TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA NGỮ VĂN VÀ BÁO CHÍ

NGUYỄN TRI TÀI

GIÁO TRÌNH
TIẾNG HÁN

TẬP I : CƠ SỞ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
– 1999 –

NGUYỄN TRI TÀI

GIÁO TRÌNH TIẾNG HÁN

TẬP I : CƠ SỞ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA NGỮ VĂN VÀ BÁO CHÍ
1999

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

LỜI NÓI ĐẦU

Đây là tập I trong bộ "Giáo trình tiếng Hán cổ" dùng cho sinh viên hai năm đầu giai đoạn đại cương thuộc các hệ đại học dài hạn tập trung và tại chức của khoa Ngữ văn và Báo chí trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh và những bạn bắt đầu học chữ Hán. Do đó, giáo trình chỉ cung cấp những kiến thức cơ sở về chữ Hán cùng một số từ vựng tạm đủ để từ đó tiến lên học những tập cao hơn, phức tạp hơn.

Nội dung giáo trình gồm có ba phần :

Phần I: *Trình bày tổng quát về chữ Hán, như quan hệ giữa chữ Hán và ngữ văn Việt Nam, cách cấu tạo, cách viết, cách tra tự điển... để các bạn có một ý niệm chung về chữ Hán (bài 1,2).*

Phần II: *Phần chính gồm các bài học giúp cho các bạn biết khoảng 600 chữ. Những bài này gắn liền với phần ngữ pháp thực hành bên dưới. Vì là ngữ pháp thực hành nên các ví dụ dùng để giải thích và phân tích từ pháp, cú pháp, phần nhiều được rút ra từ các bài học. Tuy nhiên, học xong phần này, các bạn biết được những điểm tổng quát nhưng rất cơ bản về ngữ pháp Hán cổ. Sau mỗi bài có bài tập giúp cho các bạn vận dụng và củng cố những điều đã học. Phần sửa bài tập (bài 3-25) đặt ở cuối phần II nhằm giúp các bạn tự sửa lấy bài làm của mình.*

Phần III: *Sắp xếp các chữ đã học vào 214 bộ chữ Hán. Bộ nào không có chữ học cũng được ghi vào để các bạn biết được thứ tự tất cả các bộ chữ Hán.*

Chúng tôi xin cám ơn các đồng nghiệp trong khoa Ngữ văn và Báo chí đã giúp chúng tôi rất nhiều trong việc hoàn thành tập giáo trình này. *Chúng tôi nghĩ rằng giáo trình này thế nào cũng còn nhiều khuyết điểm. Mong bạn đọc góp ý cho, chúng tôi xin cảm tạ vô cùng.*

SOẠN GIẢ.

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

PHẦN I

Bài một

KHÁI NIỆM VỀ CHỮ HÁN

I. ĐỊNH NGHĨA

Chữ Hán hoặc chữ Nho là thứ chữ do người Trung Quốc sáng chế ra, đó chính là chữ của Hán tộc. Gọi chữ Hán là chữ Nho vì đó còn là công cụ dùng để truyền bá đạo Nho.

Ngày nay, khi đề cập đến chữ Hán, phải phân biệt hai lối văn : lối văn bác học trong sách xưa được gọi là cổ văn hay văn ngôn, thường gọi là tiếng Hán cổ; lối văn bình dân gần như lời nói thường, được dùng ngày nay ở Trung Quốc, gọi là bạch thoại hay tiếng Hán hiện đại.

II. QUAN HỆ GIỮA CHỮ HÁN VÀ NGỮ VĂN VIỆT NAM

A. QUAN HỆ RÕ RỆT

Nhìn chung thì địa vị chữ Hán khá quan trọng vì rằng trước khi xuất hiện nền văn học chữ Nôm, thì bên cạnh văn

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

học dân gian, người Việt nam dùng chữ Hán để diễn đạt tư tưởng và tình cảm của mình. Dù về sau văn học chữ quốc ngữ thịnh hành, chữ Hán vẫn được tiếp tục sử dụng trong việc trước tác.

Chữ Hán còn là một yếu tố quan trọng trong tiếng Việt. Từ Hán Việt (đơn hoặc phức) khá nhiều trong ngôn ngữ Việt.

Chữ Hán còn được dùng để sáng chế ra chữ Nôm, một thứ chữ riêng biệt của ta. Vì chữ Nôm xuất phát từ chữ Hán, nên muốn học chữ Nôm, trước tiên phải biết qua chữ Hán.

B. TINH THẦN ĐỘC LẬP

Khi học chữ Hán, người Việt Nam có lối đọc riêng, không giống với tiếng Trung Quốc.

Ngay việc dùng chữ Hán, sáng tác thơ văn, ông cha ta cũng có lối diễn đạt riêng, không hẳn hoàn toàn rập khuôn Trung Quốc về ý cũng như về lới. Ngoài từ Hán Việt, người Việt Nam còn biết lợi dụng chữ Hán để làm giàu thêm tiếng Việt bằng cách dựa vào đó mà tạo thêm từ mới, vừa phong phú về ý nghĩa, vừa thích hợp với lối cấu từ của dân tộc. Ví như : lớp trưởng, lớp phó, sách công cụ...

C. VIỆC HỌC CHỮ HÁN

Dựa trên cơ sở mối quan hệ nói trên và theo mục đích của nhà trường là đào tạo sinh viên về mặt khoa học cơ bản, chúng ta có thể định cho việc học chữ Hán một mục đích yêu cầu và phương hướng học tập như sau :

- Về mục đích yêu cầu là đào tạo cho sinh viên có một căn bản chữ Hán đủ để có thể làm công việc nghiên cứu sau này.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

- Về phương hướng học tập thì học chữ Hán qua thơ văn do người Việt sáng tác bằng chữ Hán. Tuy nhiên, vẫn không coi thường việc học chữ Hán qua thơ văn Trung Quốc.

III. NGUỒN GỐC, SỐ LƯỢNG VÀ HÌNH THỂ CHỮ HÁN

A. NGUỒN GỐC

Những chữ cổ nhất khắc ở đồ đồng đời nhà Hạ, cách đây 4.000 năm. Tuy nhiên, trước đó mấy thế kỷ đã có chữ bát quái (vạch tám quẻ) của Phục Hy, chữ kết thằng (thắt dây) của Thần Nông và chữ do Thương Hiệt, một sử quan đời Hoàng Đế sáng chế theo dấu chân chim muông gọi là khoa đẩu văn (đầu tròn, to, hình như con nòng nọc).

B. SỐ LƯỢNG

Đời Tần Thủy Hoàng (213 tr. TL) Lý Tư làm bộ Tam thương có 3.300 chữ. Hai trăm năm sau, bộ này được bổ túc đến bảy lần, số chữ lên đến 7380.

Hai trăm năm sau nữa, Hứa Thận, đời Hậu Hán, có soạn bộ Thuyết văn giải tự với 10.516 chữ.

Năm 1716, Khang Hy tự điển ra đời với trên 40.000 chữ (4.000 thường dùng, 2.000 tên họ và 30.000 không dùng vào đâu).

C. HÌNH THỂ

Hình thể chữ Hán có sự thay đổi từ trước đến nay.

Lối chữ khoa đẩu của Thương Hiệt. Lối chữ triện gồm có đại triện do Thái sử Trựu đời Chu đặt ra và tiểu triện do Lý Tư tu sửa đại Triện, viết bằng sơn trên gỗ, tre.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Lối chữ lệ, nét vuông, có từ đời Chu, cũng viết bằng sơn nhưng trên vải lụa.

Chữ chân, chữ khải, xuất hiện từ đời Hán, nét ngay ngắn viết bằng bút lông với mực đen, đang thông dụng ngày nay.

Có chữ bát phân gồm có tám phần lệ, hai phần chân.

Lối chữ thảo, viết nhanh như gió lướt trên cỏ.

Nửa chân nửa thảo gọi là chữ hành.

Ngày nay, có chữ giản thể, lối viết giản tiện vì rút bớt một số nét của chữ.

IV. CÁCH CẤU TẠO

Chữ Hán gồm những nét, được cấu tạo theo sáu phép gọi là Lục thư = tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú và giả tá.

A. TƯỢNG HÌNH

Thấy vật gì, vẽ vật ấy là tượng hình. Thí dụ: ⊙ → 日 nhật = mặt trời. ☾ → 月 nguyệt = mặt trăng. ⋀⋀ → 山 sơn = núi.

B. CHỈ SỰ (hay tượng sự, xử sự)

Trông mà biết được, xét mà rõ ý. Thí dụ : 上 thượng = trên. 下 hạ = dưới.

C. HỘI Ý

Chữ gồm nhiều phần hay chữ, một phần hay chữ có một ý nghĩa, hợp các nghĩa đó, sẽ có nghĩa của toàn chữ. Thí dụ : 古 cổ = xưa = mười (十 thập) miệng (口 khẩu) đã nói

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

là cũ, xưa rồi. 信 tín = tin thực = lời (言 ngôn) người (人 nhơn) đáng tin.

D. HÌNH THANH *(hay tượng thanh, hài thanh)*

Dùng một chữ cũ mà âm thanh tương tự với âm thanh chỉ định đặt ra để định âm thanh, rồi ghép vào một bộ chỉ hình hay ý nghĩa của chữ mới. Thí dụ: 河 hà = sông, gồm chữ 可 khả cho ta âm và bộ 氵 thủy cho ta ý nước. 銅 đồng = chất đồng, âm 同 đồng, bộ kim. 金

Có sáu cách phối hợp trong chữ hình thanh:

1. Trái hình (ý) phải thanh : 江 giang = sông.洋 dương = bể lớn.

2. Phải hình trái thanh : 雌 thư = con mái. 敗 bại = hỏng.

3. Trên hình dưới thành : 花 hoa = bông. 雲 vân = mây.

4. Dưới hình trên thanh : 吾 ngô = tôi, 慈 từ = hiền lành.

5. Ngoài hình trong thanh : 園 viên = vườn. 囿 hựu = vườn.

6. Trong hình ngoài thanh : 聞 văn = nghe. 悶 muộn = buồn bực.

E. CHUYỂN CHÚ

Dùng một chữ có sẵn, thay đổi hình dạng đôi chút để đặt ra một chữ khác có ý nghĩa tương tự. Thí dụ: từ chữ 老 lão = già, mà có chữ 考 khảo = sống lâu.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

G. GIẢ TÁ

Mượn chữ có sẵn mà đọc khác thanh âm hay để nguyên, dùng vào nghĩa khác. Thí dụ 長 trường = dài; 長 trưởng = lớn; 萬 vạn = con bò cạp; mười ngàn.

V. BỘ CHỮ

Trước kia, trong "Thuyết văn giải tự" của Hứa Thận, chữ Hán được xếp thành 540 bộ. Nay được hạ xuống còn 214 bộ được xếp thứ tự từ 1 đến 17 nét. Một số bộ có hai hoặc ba hình thức khác nhau. Nhờ vào bộ mà có thể tra tự điển và hiểu rõ nghĩa chữ. Bộ phần nhiều là những chữ chỉ các loại sự vật được dùng trong những chữ có liên quan với sự vật đó. Những chữ có liên quan đến người thì có bộ nhơn (人 亻 儿), liên quan đến loài cá thì có bộ ngư (魚), bộ tâm (心 忄 小) có trong những chữ liên quan đến tư tưởng tình cảm của con người v.v...

Bộ chữ đồng thời cũng là chữ nữa, do đó mà chữ nhơn (人) thuộc bộ nhơn ; chữ ngư (魚)thuộc bộ ngư và chữ tâm(心) thuộc bộ tâm. Như thế thì mỗi chữ phải thuộc vào một bộ. Vai trò của bộ rất quan trọng trong phép cấu tạo hình thanh vì bảy tám phần mười chữ Hán được cấu tạo theo phép này.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài hai

CÁCH HỌC CHỮ HÁN

I. KHẮC PHỤC KHÓ KHĂN

A. NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC HỌC CHỮ HÁN

Trước hết là khó nhớ, vì số chữ nhiều : Khang Hy tự điển có 40.000 chữ.

Những chữ giả tá cũng gây khó khăn cho người học không ít.

Hơn nữa, khó nhớ mặt chữ, nhất là những chữ có nhiều nét phức tạp, như 豔 diễm 28 nét, 鬱 uất 29 nét.

Ngoài ra có những chữ na ná giống nhau, nếu không xét kỹ, rất dễ lầm lẫn, như 巳 tị, 已 dĩ, 己 kỷ, 戊 mậu, 戍 thú, 戌 tuất, 戎 nhung.

Thêm một khó khăn nữa là khó viết chữ Hán. Nếu không học cách viết thì không biết viết nét nào trước, nét nào sau. Có khi viết thiếu hoặc thừa nét. Nhìn chữ mà viết cũng còn khó thay huống hồ gì nhớ chữ mà viết thì quả là một việc khó khăn vô cùng.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

B. LÀM SAO KHẮC PHỤC NHỮNG KHÓ KHĂN ẤY ?

Muốn dễ nhớ thì phải học và viết kỹ từng từ một, năng ôn lại những chữ, câu, bài đã học và tập sử dụng những từ đã học.

Tuy số chữ nhiều song thường dùng chỉ có 4.000 chữ mà thôi.

Muốn nhận mặt chữ và hiểu nghĩa chữ dễ dàng thì phải nắm vững lục thư, sáu phép cấu tạo chữ Hán, trong đó phép hình thanh là quan trọng nhất.

II. CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

A. CÁC LOẠI NÉT

Chữ Hán do nhiều nét có hình dáng khác nhau hợp thành, có thể phân ra mấy loại sau đây :

1. Nét chấm
2. Nét ngang
3. Nét sổ
4. Nét phẩy
5. Nét mác
6. Nét móc câu
7. Nét gãy
8. Nét xốc
9. Nét quẹt

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

B. PHÉP VIẾT CHỮ HÁN

1. Nét (phần) trên trước, dưới sau :

二 三 字

2. Nét (phần) trái trước, phải sau :

川 人 仁

Ngoại lệ : phải trước, trái sau :

刀 力

3. Nét (phần) ngang trước, sổ sau :

十 千 羊

4. Nét (phần) giữa trước, hai bên cân xứng sau :

小 山 水 樂

5. Nét (phần) ngoài trước, trong sau :

月 同 風

Ngoại lệ : nếu noài là 冂 hoặc 口 thì nét thứ ba (nét cuối) chữ này viết sau cùng, sau khi đã viết xong phần trong :

國 日 因

Ngoài ra, nếu bên ngoài là 辶 hoặc 廴 thì viết phần trong trước, phần này sau cùng :

道 廷

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

III. CÁCH TRA TỰ ĐIỂN

A. CÁC LOẠI TỰ ĐIỂN

1. Tự điển xếp theo âm Việt và nét chữ Hán :

Hán Việt tự điển của Đào Duy Anh.

2. Tự điển xếp theo bộ :

Hán Việt tự điển của Thiều Chửu (giải thích chữ bằng tiếng Việt)

Khang Hy tự điển (chữ Hán)

Từ Nguyên (chữ Hán)

Từ Hải (chữ Hán)

Trung văn đại từ điển

3. Tự điển tra theo số của bốn góc chữ :

Tự điển của Vương Vân Ngũ.

B. CÁCH SỬ DỤNG

1. Theo âm Hán Việt hoặc nét chữ Hán

Theo vần chữ Việt mà tìm chữ hay đếm tổng số nét của chữ, rồi tìm trong biểu tra chữ Hán, gồm tất cả những chữ trong tự điển, xếp theo số nét. Dùng cách này tra chữ trong Hán Việt tự điển của Đào Duy Anh.

2. Theo bộ chữ

Các tự điển này đều có bảng tổng mục 214 bộ, xếp thứ tự từ 1 đến 17 nét. Muốn tra chữ nào thì phải biết chữ đó thuộc bộ nào, lật đến trang của bộ đó, đếm nét của chữ mà tìm (không kể số nét của phần chỉ bộ).

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Xin dùng Hán Việt tự điển của Thiều Chửu làm ví dụ :

Đầu sách có bảng tổng mục, gồm 214 bộ xếp theo thứ tự từ 1 đến 17 nét, dưới mỗi bộ có ghi số trang sách.

Gần cuối sách có mục tra chữ theo âm Việt, trong đó tất cả những chữ được xếp theo thứ tự a,b,c... dưới mỗi chữ có ghi số trang. Tra chữ theo bộ thì phải biết chữ đó thuộc bộ gì, ở trang nào, có bao nhiêu nét (không kể số nét chỉ bộ), rồi lật đến trang bộ đó, căn cứ vào số nét của chữ mà tìm thì thấy ngay.

Muốn tra chữ lao 勞 = nhọc, thì phần dưới có bộ 力 lực = sức mạnh. Xem tổng mục 214 bộ thì bộ lực gồm 2 nét ở trang 57. Đếm nét chữ lao có 10 nét (trừ nét chỉ bộ), lật đến trang của bộ lực thì tìm ra liền. Tra chữ không biết đến bộ thì phải lật đến những trang mục tra chữ gần cuối sách. Chẳng hạn không biết chữ 甚 thậm = rất, lắm, thuộc bộ gì, ở trang nào thì tìm trang 七 trong mục tra chữ thì thấy chữ này thuộc trang 402 trong sách.

3. Theo số ở bốn góc chữ

Mỗi góc có một số riêng, tùy theo nét chữ = số tính từ 0 đến 9 亠 0 一 1 丨 2 丶 3 十 4 才 5 口 6 冂 7 八 8 小 9.

Mỗi chữ có bốn số, tính bắt đầu từ góc trái phía trên, rồi qua góc phải phía trên, kế đến góc trái phía dưới và sau cùng qua góc mặt phía dưới.

Thí dụ : A B A = 亠 = 0 B = 口 = 6

C 謂 D C = 口 = 6 D = 亅 = 2

Muốn tra chữ 謂, tìm đến số 0662

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài tập

Tập viết chữ Hán :

中 丨 口 口 中

生 ノ 𠂉 𠂉 牛 生

立 丶 亠 亠 立 立

曰 丨 冂 曰 曰

者 一 十 土 步 者 者 者 者

也 ㇇ 也

其 一 十 廿 廿 甘 甚 其 其

何 ノ 亻 亻 何 何 何

地 一 十 土 圴 圴 地

汝 丶 氵 氵 汝 汝

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

PHẦN II

Bài ba

上山

六月二十四，
上到此山來，
舉頭紅日近，
對岸一枝梅

胡志明

Phiên âm

THƯỢNG SƠN

Lục nguyệt nhị thập tứ,
Thượng đáo thử sơn lai.
Cử đầu hồng nhật cận,
Đối ngạn nhất chi mai.

HỒ CHÍ MINH

THUVIENHUEQUANG.VN
THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

LÊN NÚI

Ngày hai mươi bốn tháng sáu,
Trèo lên trên núi này,
Ngẩng đầu thấy mặt trời đỏ ở gần,
Bên kia suối, có một nhành mai.

Dịch thơ

LÊN NÚI

Hai mươi tư tháng sáu,
Lên ngọn núi này chơi,
Ngửng đầu mặt trời đỏ,
Bên suối, một nhành mai.

(Bài dịch của Tố Hữu)

Từ vựng

1. 上 Thướng (bộ số 1 一 nhất = một) : đi lên

Thượng = trên, bên trên.

2. 山 Sơn (san) (bộ số 46 山 sơn = núi) : núi

3. 六 Lục (bộ số 12 八 bát = tám) : sáu

4. 月 Nguyệt (bộ số 74 月 nguyệt = mặt trăng) : mặt trăng ; tháng.

5. 二 Nhị (bộ số 7 二 nhị = hai) : hai.

6. 十 Thập (bộ số 24 十 thập = mười) : mười

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

7. 四 Tứ (bộ số 31 口 vi = vây quanh) : bốn

8. 到 Đáo (bộ số 18 刀，刂 đao = con dao) : đến

9. 此 Thử (bộ số 77 止 chỉ = cái chân; cái nền; dừng lại) : này, ấy.

10. 來 Lai (bộ số 9 人，亻 nhơn = người) : đến, lại; ở đây là từ chỉ chiều hướng.

11. 舉 Cử (bộ số 134 臼 cữu = cái cối) : ngẩng, cất; nhắc lên.

12. 頭 Đầu (bộ số 181 頁 hiệt = cái đầu) : cái đầu.

13. 紅 Hồng (bộ số 120 糸，糹 mịch = sợi tơ nhỏ) : đỏ

14. 日 Nhật (bộ số 72 日 nhật = mặt trời) : mặt trời; ngày

15. 近 Cận (bộ số 162 辵，辶 sước = chợt đi, chợt dừng) : đến gần; gần.

16. 對 Đối (bộ số 41 寸 thốn = tấc) :hướng về; thưa, đáp.

17. 岸 Ngạn (bộ số 46 山 sơn) : bờ nước.

18. 一 Nhất (bộ số 1) : một

19. 枝 Chi (bộ số 75 木 mộc = cây; gỗ) : cành cây.

20. 梅 Mai (bộ số 75 mộc) : cây mai.

21. 胡 Hồ (bộ số 130 肉，月 nhục = thịt) : họ Hồ.

22. 志 Chí (bộ số 61 心，忄，⺗ tâm = tim) : nơi để tâm trí vào đấy; ý chí; ghi chép.

23. 明 Minh (bộ số 72 日 nhật) : sáng sủa.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Ngữ pháp

1. Cách dùng chữ 上 (thượng, thướng)

- Thượng (danh từ) : 山 上(sơn thượng) = phía trên núi.

(hình dung từ) : 上 山 (thượng sơn) = núi bên trên.

上 客 (thượng khách) = khách quý.

- Thướng (động từ) :上 山 (thướng sơn) = lên núi.

上 旗 (thướng kỳ) = kéo cờ.

上 書 (thướng thư) = dâng thư.

2. Cách dùng chữ 此 (thử)

- Chỉ thị hình dung từ (có danh từ theo sau) 此 山

(thử sơn) = núi này

- Chỉ thị đại danh từ (không có danh từ theo sau) : người việc, nơi này, ấy.

人 人 在 此 皆 爲 老 人 也

(nhơn nhơn tại thử giai vi lão nhơn dã) = mọi người ở đây (nơi này) đều là người già cả.

BÀI TẬP

1. Học thuộc bài "Thướng sơn"

2. Tập viết các chữ sau đây theo thứ tự các nét :

二，十，山，上，六，此，頭，枝，梅

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài bốn

獄中日記

身體在獄中，
精神在獄外。
欲成大事業，
精神更要大。

胡志明

Phiên âm

NGỤC TRUNG NHẬT KÝ

Thân thể tại ngục trung,
Tinh thần tại ngục ngoại.
Dục thành đại sự nghiệp,
Tinh thần cánh yếu đại.

HỒ CHÍ MINH

THUVIENHUEQUANG.VN
THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

NHẬT KÝ TRONG TÙ

Thân thể ở trong nhà lao,
Tinh thần ở ngoài nhà lao.
Muốn làm nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần lại càng phải lớn hơn.

Dịch thơ

NHẬT KÝ TRONG TÙ

Thân thể ở trong lao,
Tinh thần ở ngoài lao.
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần càng phải cao.

(Bản dịch của Nhà xuất bản Văn học, 1960)

Từ vựng

1. 獄 Ngục (bộ số 94 犬, 犭 khuyển = chó) : nhà lao.

2. 中 Trung (bộ số 2 丨 cổn = nét sổ) : bên trong; ở giữa.

3. 記 Ký (bộ số 149 言 ngôn = lời nói) : ghi chép.

4. 身 Thân (bộ số 158 身 thân = mình) : thân mình.

5. 體 Thể (bộ số 188 骨 cốt = xương) : cả thân mình.

6. 在 Tại (bộ số 32 土 thổ = đất) : ở.

7. 精 Tinh (bộ số 119 米 mễ = gạo) : giã gạo cho trắng tinh; vật đã lọc bỏ hết chất xấu (tinh tuý, thuần nhất); khéo kỹ; tinh thần.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

8. 神 Thần (bộ số 113 示, 示 kỳ = thần đất) : ông thần; biến hoá không lường ; tinh thần.

9. 外 Ngoại (bộ số 36 夕 tịch = chiều tối) : bên ngoài.

10.欲 Dục (bộ số 76 欠 khiếm = thiếu) : muốn.

11.成 Thành (bộ số 62 戈 qua = cái kích) : làm nên; trở nên.

12. 大 Đại (bộ số 37 大 đại = lớn) : lớn.

13.事 Sự (bộ số 6 亅 quyết = nét sổ có móc) : phục vụ, thờ; việc.

14.業 Nghiệp (bộ số 75 木 mộc) : sản nghiệp; nghề nghiệp; sự nghiệp.

15.更 Cánh (bộ số 73 曰 viết = nói) : càng thêm; lại nữa .

Canh = thay đổi; một khoảng thời gian ban đêm.

16. 要 Yếu (bộ số 146 襾 á = che trùm) : quan trọng cần phải

Yêu = cầu xin, đòi hỏi.

Ngữ pháp.

1. Liên hệ giữa danh từ với hình dung từ

大事業

Liên hệ phụ thuộc

2. Liên hệ giữa danh từ với danh từ

獄中，獄外

Liên hệ phụ thuộc

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

3. Liên hệ giữa nhóm danh từ với nhóm danh từ (nhóm danh từ gọi là ngữ danh từ)

獄中日記

Liên hệ phụ thuộc

Liên hệ phụ thuộc tạo nên "từ tổ", trong đó từ, ngữ phụ đứng trước tu sức cho từ, ngữ chính đứng sau :

大、獄、獄中　　事業、中、外、日記

Thông thường thì từ phụ là hình dung từ (1). Tuy mhiên các từ loại khác (2,3) cũng có thể tu sức cho danh từ. Trong trường hợp đó, chúng có chức năng như hình dung từ.

BÀI TẬP

1. Viết lại chữ Hán bài " Ngục trung nhật ký "

2. Tập viết các chữ : 舉，近，獄，記，要

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài năm

看"千家詩"有感

古詩偏愛天然美，
山水烟花雪月風。
現代詩中應有鐵，
詩家也要會衝鋒。

胡志明

Phiên âm

KHÁN " THIÊN GIA THI" HỮU CẢM

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ,
Sơn thuỷ yên hoa tuyết nguyệt phong.
Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,
Thi gia dã yếu hội xung phong.

HỒ CHÍ MINH

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

CẢM TƯỞNG ĐỌC "THIÊN GIA THI"

Thơ xưa riêng tả cảnh đẹp thiên nhiên,
Núi, nước, khói, hoa, tuyết, trăng, gió.
Trong thơ hiện nay nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Dịch thơ

CẢM TƯỞNG ĐỌC "THIÊN GIA THI"

Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp,
Mây gió trăng hoa tuyết núi sông.
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Từ vựng

1.看 Khán (bộ số 109 目 mục = con mắt) : nhìn, trông, xem.

2. 千 Thiên (bộ số 24 thập) : nghìn (ngàn).

3. 家 Gia (bộ số 40 宀 miên = mái nhà) : nhà.

4. 詩 Thi (bộ số 149 ngôn) : thơ.

5. 有 Hữu (bộ số 74 nguyệt) : có.

6. 感 Cảm (bộ số 61 tâm) : cảm xúc, cảm động, tình cảm.

7. 古 Cổ (bộ số 30 口 khẩu = miệng) : xưa.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

8. 偏 Thiên (bộ số 9 nhơn) : nghiêng, lệch về một phía.

9. 愛 Ái (bộ số 61 tâm) : yêu, thích.

10. 天 Thiên (bộ số 37 đại) : trời.

11. 然 Nhiên (bộ số 86 火 , 灬 hỏa = lửa) : đốt; như thế; phải; ở đây là trợ từ.

12. 美 Mỹ (bộ số 123 羊 , 羊 , 羊 dương = con dê) : đẹp đẽ.

13. 水 Thủy (bộ số 85 水 , 氵 thủy = nước) : nước.

14. 烟 (煙) Yên (bộ số 86 hỏa) : khói.

15. 花 Hoa (bộ số 140 艸 , 艹 thảo = cỏ) : bông hoa.

16. 雪 Tuyết (bộ số 173 雨, 雨 vũ = mưa) : tuyết.

17. 風 Phong (bộ số 182 風 phong = gió) : gió.

18. 現 Hiện (bộ số 96 玉 , 王 ngọc = đá quý) : nay; bây giờ ; lộ ra .

19. 代 Đại (bộ số 9 nhơn) : đời; thay thế.

20. 應 Ưng (bộ số 61 tâm) : nên.

Ứng = đáp lại.

21. 鐵 (鉄) Thiết (bộ số 167 金 kim = kim loại) : sắt.

22. 也 Dã (bộ số 5 乙 ất = một trong 10 can) : cũng (phó từ); vậy (trợ từ).

23. 會 Hội (bộ số 73 viết) : họp lại ; biết ; đoàn thể

24. 衝 Xung (bộ số 144 行 hành = đi) : xông thẳng vào.

25. 鋒 Phong (bộ số 167 kim) : mũi nhọn.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Ngữ pháp

1. 然 Trợ từ dùng làm từ vĩ : 天然

Một vài thí dụ khác :

忽然，卒然 (hốt nhiên,thốt nhiên) :chợt,thình lình.

寂然 (tịch nhiên) : lặng yên.

恬然 (điềm nhiên) : lặng lẽ.

2. 也 Phó từ : 也要會衝鋒

Phó từ (trước đây gọi là trạng từ) đứng trước động từ, hình dung từ hay phó từ khác để tu sức cho các từ loại đó.

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

Cử đầu hồng nhật cận,
Đối ngạn nhất chi mai.

(Thướng sơn)

Dục thành đại sự nghiệp,
Tinh thần cánh yếu đại.

(Ngục Trung Nhật ký)

Cách viết một số chữ trong bài 5

13 nét 13 nét 17 nét 13 nét 13 nét

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17

詩感應鉄會

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài sáu

昇龍城

昇龍城昔號龍編地。上古有人居焉。至李太祖泛舟珥河津，有雙龍引船，因名昇龍而都之。即今之京城也。

（嶺南摭怪傳）

Phiên âm

THĂNG LONG THÀNH

Thăng Long thành tích hiệu Long Biên địa. Thượng cổ hữu nhơn cư yên. Chí Lý Thái Tổ phiếm chu Nhĩ Hà tân, hữu song long dẫn thuyền, nhân danh Thăng Long, nhi đô chi. tức kim chi kinh thành dã.

*(Lĩnh Nam chích quái **truyện**)*

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

THÀNH THĂNG LONG

Thành Thăng Long ngày xưa gọi là đất Long Biên. Từ đời thượng cổ đã có người ở đó. Đến đời vua Lý Thái Tổ dong thuyền trên sông Nhĩ Hà, có hai con rồng hiện lên dẫn thuyền, nhân đó đặt tên là Thăng Long, mà đóng đô nơi ấy, tức là kinh đô hiện nay vậy.

*(Lĩnh Nam chích quái **truyện**)*

Từ vựng

1. 昇 Thăng (bộ số 72 nhật) : lên (cùng nghĩa với thăng 升 (bộ thập) lên)

2. 龍 Long (bộ số 212 龍 long = rồng) : con rồng

3. 城 Thành (bộ số 32 thổ) : cái thành.

4. 昔 Tích (bộ số 72 nhật) : xưa.

5. 號 Hiệu (bộ số 141 虎 hô = vằn con cọp) : tên hiệu, danh hiệu, hiệu lệnh; gọi là.

6. 編 Biên (bộ số 120 mịch) : đan; sắp xếp thứ tự; chép; cái lề sách.

7. 地 Địa (bộ số 32 thổ) : đất.

8. 居 Cư (bộ số 44 尸 thi = thây) : ở.

9. 焉 Yên (bộ số 86 hỏa) : vậy (trợ từ) ; ở đó (於是)

10. 至 Chí (bộ số 133 至 chí = đến) : đến ; rất ;

11. 李 Lý (bộ số 75 mộc) : họ Lý ; nhà Lý ; cây mận.

12. 太 Thái (bộ số 37 đại) : rất, quá ; yên ổn.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

13. 祖 Tổ (bộ số 113 kỳ) : người sáng lập; tổ tiên.

14. 泛 Phiếm (bộ số 85 thủy) : nổi lồng bồng; không thiết thực (phù phiếm).

15. 舟 Chu (Châu) (bộ số 137 舟 chu = thuyên) : thuyền.

16. 珥 Nhĩ (bộ số 96 ngọc) : vòng đeo tai.

17. 河 Hà (bộ số 85 thủy) : sông.

18. 津 Tân (bộ số 85 thủy) : bến sông.

19. 雙 Song (bộ số 172 隹 chuy = chim đuôi ngắn) : đôi.

20. 引 Dẫn (bộ số 57 弓 cung = cây cung) : dắt; thể văn giống như bài tựa (tiểu dẫn).

21. 船 Thuyền (bộ số137 chu) : thuyền.

22. 因 Nhân (bộ số 31 vi) : nguyên nhân; nhân đó,vì đó.

23. 名 Danh (bộ số 30 khẩu) : tên; nổi tiếng.

24. 而 Nhi (bộ số 126 而 nhi = mà) : mà.

25. 都 Đô (bộ số 163 邑 , 阝 ấp = ấp) : kinh đô, đều.

26. 之 Chi (bộ số 4 丿 phiệt = phẩy) của (giới từ), nó (đại danh từ ngôi ba).

27. 即 Tức (bộ số 25 卩 , 巳 tiết = đốt tre) : tới gần, ngay (tức khắc); tức là.

28. 今 Kim (bộ số 9 nhơn) : nay.

29. 京 Kinh (bộ số 8 亠 đầu= không có ý nghĩa gì) : chỗ đóng đô.

30. 嶺 Lĩnh (bộ số 46 sơn) : đỉnh núi.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

31. 南 Nam (bộ số 24 thập) : phương nam.

32. 摭 Chích (bộ số 64 手 , 才 thủ = tay) : nhặt lấy.

33. 怪 Quái (bộ số 61 tâm) : lạ ; yêu quái.

34. 傳 Truyện (bộ số 9 nhơn) : lời giải thích kinh; chuyện.

Truyền : chuyển cho người khác.

Ngữ pháp

1. Cách dùng chữ 之

- Giới từ : 即令之京城也

- Kiêm từ : 於是 (giới từ + đại danh từ) = ở đó.

而都之 (nhi đô chi) = mà đóng đô ở đó.

2. Cách dùng chữ 都

- Danh từ : 故都 (cố đô) : kinh đô cũ.

- Động từ : đóng đô.

而都之 (nhi đô chi) : mà đóng đô ở đó.

都麊泠 (đô Mê Linh) : đóng đô ở Mê Linh (xem bài bảy).

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

1. Thăng Long thành tích hiệu Long Biên địa.

2. Thăng Long thành, kim chi kinh thành dã.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Cách viết một ít chữ trong bài 6

16 nét 10 nét 13 nét 11 nét 17 nét

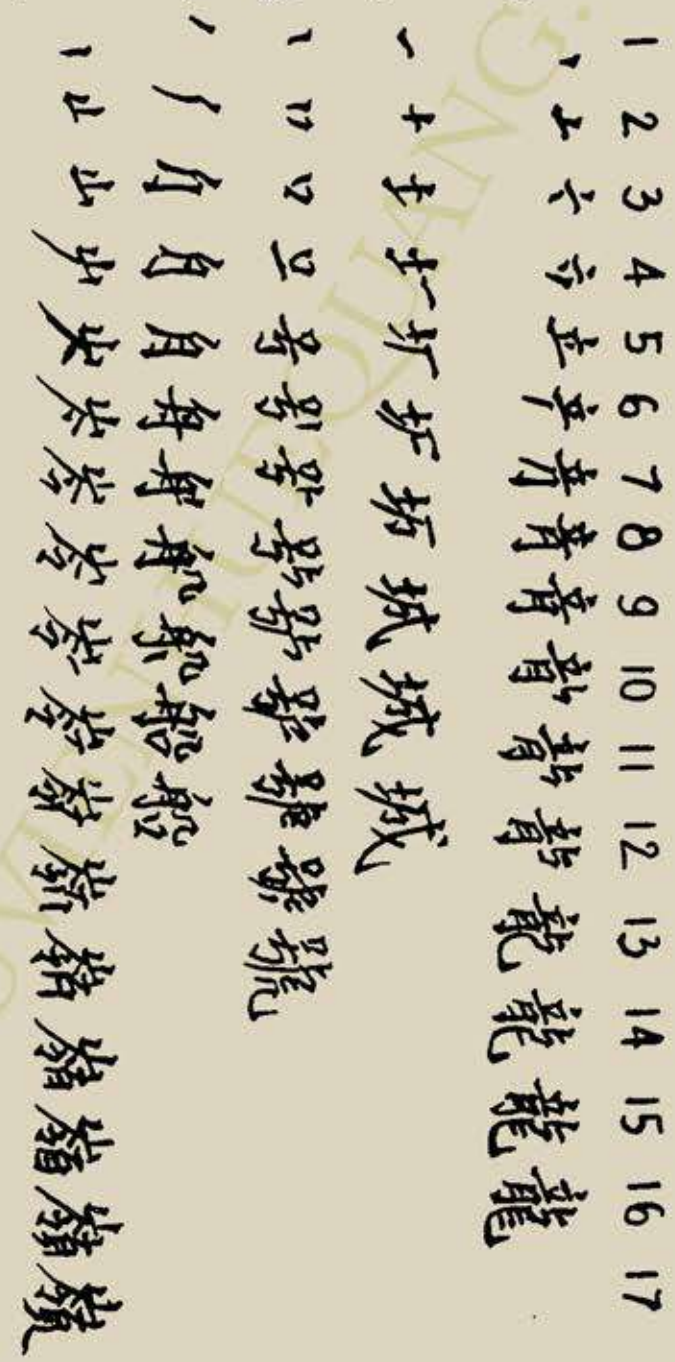

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài bảy

徵女王

王，姓徵，諱側，貉將之女。時交趾太守蘇定貪殘，殺其夫。王乃與妹貳起兵攻之，逐定北還，略定嶺南六十餘城，建國，自立爲王，都麊泠。我國獨立自王始，可謂女中第一英雄。

（幼學漢字新書）

Phiên âm

TRƯNG NỮ VƯƠNG

Vương, tính Trưng, huý Trắc, Lạc tướng chi nữ. Thời Giao Chỉ Thái thú Tô Định tham tàn, sát kỳ phu. Vương nãi dữ muội Nhị khởi binh công chi, trục Định bắc hoàn, lược

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

định Lĩnh Nam lục thập dư thành, kiến quốc tự lập vi vương, đô Mê Linh. Ngã quốc độc lập tự vương thuỷ, khả vị nữ trung đệ nhất anh hùng .

(Ấu học Hán tự tân thư)

Dịch nghĩa

TRƯNG NỮ VƯƠNG

Vương, họ Trưng, huý Trắc, con gái quan Lạc tướng . Lúc bấy giờ, Thái thú Giao Chỉ là Tô Định tham tàn, giết chồng bà. Bà bèn cùng với em gái là Nhị dấy binh đánh Tô Định, đuổi Định về bắc, lấy được hơn sáu mươi thành ở Lĩnh Nam, dựng nước, tự lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Nước ta độc lập bắt đầu từ thời vương, có thể gọi là anh hùng bậc nhất trong nữ giới.

(Ấu học Hán tự tân thư)

Từ vựng

1. 徵 Trưng (bộ số 60 彳 sách = bước chân trái) : họ Trưng ; hiện tượng ; thu lấy.

2. 女 Nữ (bộ số 38 女 nữ = con gái) : con gái

3. 王 Vương (bộ số 96 ngọc) : vua.

Vượng = thịnh vượng.

4. 姓 Tính (bộ số 38 nữ) : họ.

5. 諱 Huý (bộ số 149 ngôn) : tên người đã chết; kiêng kỵ .

6. 側 Trắc (bộ số 9 nhơn) : tên Trắc; bên cạnh.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

7. 貉 Lạc (bộ số 153 豸 trĩ = loài thú có xương sống dài) : tên một loài thú.

8. 將 Tướng (bộ số 41 thốn) : tướng võ.

Tương : sắp, sẽ, định.

9. 時 Thời (bộ số 72 nhật) : khi; lúc; mùa; giờ.

10. 交 Giao (bộ số 8 đầu) : qua lại với nhau; trước sau tiếp nhau; nộp cho.

11. 趾 Chỉ (bộ số 157, 足 , 疋 túc = chân) : ngón chân.

12. 守 Thú (bộ số 40 miên) : quan đầu quận đời Hán (thái thú); đi tuần (tuần thú) .

Thủ = giữ, coi.

13. 蘇 Tô (bộ số 140 thảo) : họ Tô; sống lại.

14. 定 Định (bộ số 40 miên) : tên Định; xếp đặt; yên ổn.

15. 貪 Tham (bộ số 154 貝 bối = con sò) : mong cầu không chán.

16. 殘 Tàn (bộ số 78 歹 ngạt = xương tàn) : tàn ác; thừa (tàn dạ = đêm tàn).

17. 殺 Sát (bộ số 79 殳 thù = cái gậy) : giết.

18. 其 Kỳ (bộ số 12 bát) : đại danh từ chỉ sở hữu.

19. 夫 Phu (bộ số 37 đại) : chồng; đàn ông.

Phù = ôi (phát ngữ từ); trợ từ ở giữa câu hay cuối câu biểu thị cảm thán.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

20. 及 Nãi (bộ số 4 phiệt) : bèn, liền (phó từ); là (hệ động từ).

21. 與 Dữ (bộ số 134 cữu) : và (liên từ) ; cùng, với (giới từ); cho.

Dự = tham dự.

22. 妹 Muội (bộ số 38 nữ) : em gái.

23. 貳 Nhị (bộ số 154 bối) : tên Nhị; phó; số hai (như chữ 二 nhị = hai).

24. 起 Khởi (khỉ) (bộ số 156 走 tẩu = chạy) : đứng dậy, ngồi dậy; dấy lên; mở đầu.

25. 兵 Binh (bộ số 12 bát) : binh khí; binh lính.

26. 攻 Công (bộ số 66 攵, 攴 phốc = đánh nhẹ) : đánh, vây đánh.

27. 逐 Trục (bộ số 162 sước) : đuổi.

28. 北 Bắc (bộ số 21 匕 tỷ = cái thìa) : phương Bắc; thua.

29. 還 Hoàn (bộ số 162 sước) : trở về; trả lại.

30. 略 Lược (bộ số 102 田 điền = ruộng) : lấy; mưu mẹo; đơn giản.

31. 餘 Dư (bộ số 184 食 thực = ăn) : lẻ; thừa.

32. 建 Kiến (bộ số 54 廴 dẫn = đi xa) : xây dựng.

33. 國 Quốc (bộ số 31 vi) : nước.

34. 自 Tự (bộ số 132 自 tự = từ) : từ ; chính mình.

35. 立 Lập (bộ số 117 立 lập = đứng) : đứng, dựng lên.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

36. 爲 Vi (bộ số 87 爪 , 爫 trảo = móng vuốt) : là (hệ động tư); làm (chuẩn hệ động từ).

Vị = vì (giới từ).

37. 麋 Mê (mi) (bộ số 198 鹿 lộc = hươu) : nai.

38. 泠 Linh (bộ số 85 thủy) : tiếng nước chảy róc rách (linh linh); tiếng gió thoảng qua (linh nhiên).

39. 我 Ngã (bộ số 62 qua) : ta.

40.獨 Độc (bộ số 94 khuyển) : con độc (giống vượn nhưng to hơn); lẻ loi.

41.始 Thủy (bộ số 38 nữ) : trước; bắt đầu.

42. 可 Khả (bộ số 30 khẩu) : có thể.

43. 謂 Vị (bộ số 149 ngôn) : gọi là.

44. 第 Đệ (bộ số 118 竹 ,⺮ trúc = tre) : thứ bậc.

45. 英 Anh (bộ số 140 thảo) : hoa của cây cỏ; tốt đẹp.

46. 雄 Hùng (bộ số 172 chuy) : con đực; mạnh.

47. 幼 Ấu (bộ số 52 幺 yêu = nhỏ) : nhỏ bé.

48. 學 Học (bộ số 39 子 tử = con) : học; bắt chước.

49. 漢 Hán (bộ số 85 thủy) : sông Hán; giống Hán; nhà Hán.

50. 字 Tự (bộ số 39 tử) : chữ; tên tự.

51. 新 Tân (bộ số 69 斤 cân = cái rìu) : mới.

52. 書 Thư (bộ số 73 viết) : sách; thư tín; chữ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Ngữ pháp

Phân biệt 字 (tự) và 詞 (từ)

1. 字 (tự) : đơn vị hình thể và thanh âm của ngôn ngữ. Một tự có thể có hay không có ý nghĩa.

- Tự có ý nghĩa : 人, 山, 獨, 立, 來...

- Tự không có ý nghĩa : 蜻 (thanh) 蟋 (tất), 匍 (bồ), 蜓 (đình), 蟀 (xuất), 匐 (bặc).

Muốn có ý nghĩa, phải kết hợp chúng lại thành một từ gọi là phức từ :

蜻蜓 (thanh đình) = con chuồn chuồn, 蟋蟀 (tất xuất) = con dế, 匍匐 (bồ bặc) = bò lổm ngổm.

2. 詞 (từ) đơn vị ý nghĩa cơ bản trong ngôn ngữ. Một từ có thể gồm có một hay nhiều tự.

- Từ một tự (đơn từ) : 山, 水, 煙, 花, 雪, 月, 風

- Từ hai tự trở lên (phức từ) : 身體, 精神, 事業, 貉將, 貪殘.

圖書館 (đồ thư quán) : thư viện, 昇龍城

Chú ý : Có khi mỗi tự là một từ, nhưng khi kết hợp lại thì lại có ý nghĩa khác với ý nghĩa mỗi từ đứng riêng biệt:

國 (quốc) = nước, 家 (gia) = nhà, 國家 (quốc gia) = đất nước

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

BÀI TẬP

1. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa : Trưng Trắc vi Lạc tướng chi nữ. Tô Định tham tàn, sát kỳ phu. Trưng Trắc dữ muội Nhị khởi binh công chi, trục Định bắc hoàn. Nhị Trưng khả vị nữ trung chi đệ nhất anh hùng.

2. Cho biết từ loại ba chữ 之 trong đoạn trên.

Cách viết một ít chữ trong bài 7

15 nét 16 nét 13 nét 12 nét 16 nét

徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵 徵

諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱 諱

貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉 貉

殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘 殘

學 學 學 學 學 學 學 學 學 學 學 學 學 學 學 學

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài tám

南國山河

南國山河南帝居，
截然定分在天書。
如何逆虜來侵犯，
汝等行看取敗虛。

李常傑

Phiên âm

NAM QUỐC SƠN HÀ

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

LÝ THƯỜNG KIỆT

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

NÚI SÔNG NƯỚC NAM

Núi sông nước Nam, vua nước Nam ở,
Phân vị rạch ròi đã ghi trong sách trời.
Cớ sao lũ giặc bạo ngược đến xâm phạm,
Chúng bây rồi xem, sẽ chuốc lấy thất bại tan tành.

Dịch thơ

NÚI SÔNG NƯỚC NAM

Sông núi nước Nam ở vua Nam,
Sách trời định phận đã rõ ràng.
Cớ sao giặc dữ dám xâm phạm,
Chờ đấy loài bây sẽ nát tan.

Từ vựng

1. 帝 Đế (bộ số 50 巾 câu = khăn) : hoàng đế.

2. 截 Tiệt (bộ số 62 qua) : cắt đứt (tiệt nhiên = phân biệt rõ ràng).

3. 分 Phận (bộ số 18 đao) : phần; chức phận; danh phận.
Phân = cnia; phân (một phần mười tấc) : phút.

4. 如 Như (bộ số 38 nữ) : giống như; đi.

5. 何 Hà (bộ số 9 nhơn) : gì, nào; sao; đâu.

6. 逆 Nghịch (bộ số 162 sước) : trái; can phạm; rối loạn.

7. 虜 Lỗ (bộ số 141 hô) : tù binh; tiếng mắng nhiếc.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

8. 侵 Xâm (bộ số 9 nhơn) : lấn chiếm.

9. 犯 Phạm (bộ số 94 khuyển) : xâm phạm; có tội.

10. 汝 Nhữ (bộ số 85 thủy) : sông Nhữ, mày (đối xưng đại danh từ).

11. 等 Đẳng (bộ số 118 trúc) : thứ bậc; bằng nhau; bọn, lũ.

12. 行 Hành (bộ số 144 hành) : đi; làm; sẽ.

Hạnh = nết na.

13. 取 Thủ (bộ số 29 又 hựu = tay) : lấy.

14. 敗 Bại (bộ số 66 phốc) : hư; hỏng; thua.

15. 虛 Hư (bộ số 141 hô) : trống rỗng; vơi; thiếu.

16. 常 Thường (bộ số 50 cân) : thường; bình thường; tầm thường.

17. 傑 Kiệt (bộ số 9 nhơn) : hay; giỏi.

Ngữ pháp

1. Cách dùng chữ 何

1. Hình dung từ nghi vấn (có danh từ theo sau) : 何日? (hà nhật ?) = ngày nào ? 何故 ? (hà cố?) = cớ gì ?; 何事 ? (hà sự?) = việc gì?

2. Đại danh từ nghi vấn : 何在 ? (hà tại ?) = ở đâu ?

何思 (hà tư ?) = Nghĩ gì ?, 何爲 ? (hà vi ?) = làm gì?

3. Phó từ nghi vấn 如何 ? (như hà ?) = cớ sao, vì sao?

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

2. Phân biệt 語 (ngữ = nhóm từ) và 句 (cú = câu).

1. 語 = nhóm từ có ý nghĩa nhưng chưa đầy đủ thành một câu :

貉 將 之 女 (Lạc tướng chi nữ) = con gái của quan Lạc tướng.

交 趾 太 守 (Giao Chỉ Thái thú) = ông Thái Thú ở Giao Chỉ.

徵 側 之 夫 (Trưng Trắc chi phu) = chồng của bà Trưng Trắc.

Ba thí dụ trên là ngữ từ tổ, trong đó các từ liên hệ phụ thuộc với nhau, giữa từ phụ đứng trước và từ chính ở sau thường hay tàng ẩn giới từ 之

2. 句 = từ và ngữ kết hợp thành câu có ý nghĩa đầy đủ: 徵側爲貉將之女 (Trưng Trắc vi Lạc tướng chi nữ) = Trưng Trắc là con gái của quan Lạc tướng.

交 趾 太 守 殺 徵 側 之 夫 (Giao Chỉ Thái thú sát Trưng Trắc chi phu) = Thái thú ở Giao Chỉ giết chồng của bà Trưng Trắc.

Động từ là hạt nhân trong câu. Do đó, hệ động từ 爲 và động từ 殺 nối kết từ và ngữ trong hai thí dụ trên thành hai câu hoàn chỉnh.

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

1. Trưng Trắc, Lạc tướng chi nữ dã.

2. Lý Thường Kiệt, cổ thời chi anh hùng dã.

3. Trưng Trắc dữ Trưng Nhị trục Tô Định bắc hoàn.

4. Lý Thái Tổ kiến song long tại Nhĩ hà tân.

Chú ý : từ mới 見 kiến (bộ số 147 見 kiến = thấy) : thấy

Cách viết một vài chữ trong bài 8

9 nét 14 nét 12 nét 12 nét 12 nét.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài chín

興道大王

王，姓陳，名國峻，安生王柳之子也，封興道大王。安生王與太宗有隙，臨終，執王手，曰："汝不能爲我得天下，吾不瞑目。"王深念之，舉動惟謹。重興間兩退元兵,爲當時武功第一。及卒，立廟祀之

（越甸幽靈集）

Phiên âm

HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Vương, tính Trần, danh Quốc Tuấn, An sinh vương Liễu chi tử dã, phong Hưng Đạo đại vương. An sinh vương dữ Thái Tông hữu khích, lâm chung, chấp vương thủ, viết : " Nhữ bất năng vị ngã đắc thiên hạ, ngô bất minh mục." Vương thâm niệm chi, cử động duy cẩn. Trùng Hưng gian, lưỡng thoái Nguyên binh, vi đương thời vũ công đệ nhất . Cập tốt, lập miếu tự chi.

(Việt điện u linh tập)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Vương,họ Trần,tên Quốc Tuấn, là con của An sinh vương Liễu, được phong tước Hưng đạo đại vương . An sinh vương có hiềm khích với vua Thái Tông, lúc sắp mất, cầm tay vương, bảo rằng : " Nếu con không thể vì ta mà chiếm được thiên hạ, thì ta chết không nhắm mắt." Vương nghĩ kỹ điều ấy, mọi hành vi cử chỉ đều cẩn thận. Trong thời Trùng Hưng, vương hai lần đánh lui quân Nguyên, là người có võ công bậc nhất lúc bấy giờ. Đến khi vương mất, nhà vua lập miếu thờ vương.

Từ vựng

1. 興 Hưng (bộ số 134 cữu) : dấy lên, nổi dậy.

Hứng = cảm hứng.

2.道 Đạo (bộ số 162 sước) : đường đi; đạo lý, đạo đức.

3. 陳 Trần (bộ số 170 阜 , 阝 phụ = gò) : họ Trần; bày ra, bày tỏ.

4. 峻 Tuấn (bộ số 46 sơn) : cao.

5. 安 An (bộ số 40 miên) : yên ổn; sao? (từ nghi vấn).

6. 生 Sinh (bộ số 100 生 sinh = sống) : sống; đẻ ra; đời sống.

7. 柳 Liễu (bộ số 75 mộc) : tên Liễu; cây liễu.

8. 子 Tử (bộ số 39 tử) : con; thầy.

Tý = chi tý (ngôi thứ nhất trong mười hai chi).

9. 封 Phong (bộ số 41 thốn) : ban chức tước; bọc, đóng kín.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

10. 宗 Tông (tôn) (bộ số 40 miên) : tổ tiên; dòng phái; chủ yếu.

11. 隙 (隙) Khích (bộ số 170 phụ) : oán hận, kẽ vách.

12. 臨 Lâm (bộ số 131 臣 thần = bề tôi) : đến; sắp sửa; vào lúc.

13. 終 Chung (bộ số 120 mịch) : cuối cùng. , chối

14. 執 Chấp (bộ số 32 thổ) : cầm, nắm; câu nệ.

15. 手 Thủ (bộ số 64 thủ) : tay.

16. 曰 Viết (bộ số 73 viết) : nói, bảo; rằng.

17. 不 Bất (bộ số 1 nhất) : không, chăng.

18. 能 Năng (bộ số 130 nhục) : có thể; tài giỏi.

19. 我 Ngã (bộ số 62 qua) : tôi, ta.

20. 得 Đắc (bộ số 60 sách) : được.

21. 下 Hạ (bộ số 1 一 nhất) : dưới; bên dưới.
Há = đi xuống; kéo xuống.

22. 吾 Ngô (bộ số 30 khẩu) : tôi, ta.

23. 瞑 Minh (bộ số 109 mục) : nhắm mắt.

24. 目 Mục (bộ số 109 mục) : con mắt.

25. 深 Thâm (bộ số 85 thuỷ) : sâu.

26. 念 Niệm (bộ số 61 tâm) : nghĩ nhớ.

27. 動 Động (bộ số 19 力 lực = sức mạnh) : hành động, hoạt động, chuyển động.

28. 惟 Duy (bộ số 61 tâm) : chỉ; nghĩ rằng, cho rằng.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

29. 謹 Cẩn (bộ số 149 ngôn) : thận trọng.

30. 重 Trùng (bộ số 166 里 lý = làng) : lại nữa; chồng chập; lần, đợt.

Trọng = nặng; coi trọng.

31. 間 Gian (bộ số 169 門 môn = cửa) : khoảng.

Gián = ngăn cách.

32. 兩 Lưỡng (bộ số 11 入 nhập = vào) : hai.

33. 退 Thoái (thối) (bộ số 162 sước) : lui.

34. 元 Nguyên (bộ số 10 儿 nhơn = đi) : nhà Nguyên; bắt đầu.

35. 當 Đương (bộ số 102 田 điền = ruộng) : vào lúc; hãy nên; ngang bằng; đảm nhiệm.

Đáng = thích hợp.

36 武 Vũ (bộ số 77 chỉ) : việc dùng sức mạnh.

37. 功 Công (bộ số 19 lực) : công lao; công hiệu.

38. 及 Cập (bộ số 29 hựu) : đến khi; theo kịp.

39. 卒 Tốt (bộ số 24 thập) : mất, chết; xong hết; cuối cùng; quân lính.

40. 廟 Miếu (bộ số 53 nghiễm = nóc nhà) : nhà thờ.

41. 祀 Tự (bộ số 113 kỳ) : tế lễ; thờ phụng.

42. 越 Việt (bộ số 156 tẩu) : nước Việt; vượt qua.

43. 甸 Điện (bộ số 102 điền) : cõi; khu vực.

44. 幽 U (bộ số 52 yêu) : sâu kín.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

45. 靈 Linh (bộ số 173 vũ) : thiêng liêng.

46. 集 Tập (bộ số 172 chuy) : sách gom góp nhiều bài; tụ họp.

Ngữ pháp

1. Câu tĩnh lược động từ (phán đoán, giải thích chủ ngữ).

王，安生王柳之子也。

徵側，貉將之女。

2. Nói thêm về cách dùng chữ 之

- Giới từ (liên hệ từ phụ và từ chính tạo nên ngữ từ tổ)

安生王柳之子

貉將之女

- Đại danh từ (dùng làm tân ngữ)

王深念之

立廟祀之

3. Vị trí của phó từ (đứng trước động từ)

王深念之

深 Phó từ do hình dung từ chuyển thành.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

BÀI TẬP

Viết lại chữ Hán và dịch nghĩa :

1. 興道大王陳國峻，安生王柳之子也。

2. 陳國峻，兩退元兵，爲陳朝之第一名將也。

Chú ý : từ mới 朝 triều (bộ số 74 月 nguyệt) : triều đại.

Cách viết một ít chữ trong bài 9

13 nét 9 nét 15 nét 13 nét 24 nét

道

柳

瞑

當

靈

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài 10

藍山實錄序

朕惟物本乎天，人本乎祖，譬如木水必有根源，是以自古帝王之興，若商之始於有娀，周之始於有邰。蓋其本盛則葉茂，其源深則流長。非先世之仁恩之所培者厚，慶澤之所鍾者洪，安能若是哉？

黎太祖

Phiên âm

LAM SƠN THỰC LỤC TỰ

Trẫm duy vật bản hồ thiên, nhơn bản hồ tổ, thí như mộc thuỷ tất hữu căn nguyên. Thị dĩ tự cổ đế vương chi hưng, nhược Thương chi thủy ư Hữu Tung, Chu chi thuỷ ư Hữu Thai. Cái kỳ bổn thạnh tắc diệp mậu, kỳ nguyên thâm tắc lưu trường. Phi tiên thế chi nhân ân chi sở bồi giả hậu, khánh trạch chi sở chung giả hồng, an năng nhược thị tai ?

LÊ THÁI TỔ

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

BÀI TỰA SÁCH LAM SƠN THỰC LỤC

Trẫm nghĩ rằng vật gốc từ trời, người gốc từ tổ, ví như cây và nước ắt có gốc có nguồn. Bởi vậy từ xưa các dòng đế vương nổi lên, như nhà Thương bắt đầu từ Hữu Tung , nhà Chu bắt đầu từ Hữu Thai. Vì rằng gốc thịnh thì lá tốt, nguồn sâu thì dòng dài. Nếu không phải nhờ ở nhân ân bồi đắp được dày dặn, phúc đức chung đúc được lớn lao của các đời trước, thì đâu có được như thế ?

LÊ THÁI TỔ

Từ vựng

1. 藍 Lam (bộ số 140 thảo) : màu xanh.

2. 實 Thực (bộ số 40 miên) : sự tích, sự việc; thật.

3. 錄 Lục (bộ số 167 kim) : ghi chép, sao chép.

4. 序 Tự (bộ số 53 nghiễm) : bài tựa, thứ bậc.

5. 朕 Trẫm (bộ số 74 nguyệt) : tiếng vua tự xưng mình.

6. 物 Vật (bộ số 93 牛 ,牜 ngưu = bò) : sự vật; loài vật.

7. 本 Bản (bổn) (bộ số 75 mộc) : gốc; vốn.

8. 乎 Hồ (bộ số 4 phiệt) : từ, ở (giới từ); sao? (từ nghi vấn).

9. 人 Nhơn (bộ số 9 nhơn) : người.

10. 譬 Thí (bộ số 149 ngôn) : ví dụ, thí dụ.

11. 如 Như (bộ số 38 nữ) : như, bằng ; đi ; nếu.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

12. 木 Mộc (bộ số 75 mộc) : cây; gỗ.

13. 必 Tất (bộ số 61 tâm) : ắt hẳn.

14. 根 Căn (bộ số 75 mộc) : rễ cây.

15. 源 Nguyên (bộ số 85 thủy) : nguồn nước.

16. 是 Thị (bộ số 72 nhựt) : thế; ấy; là; phải.

17. 以 Dĩ (bộ số 9 nhơn) : vì; lấy, dùng (giới từ).

18. 若 Nhược (bộ số 140 thảo) : như, bằng; nếu.

19. 商 Thương (bộ số 30 khẩu) : nhà Thương; buôn bán; thương lượng.

20. 於 Ư (bộ số 70 方 phương = vuông) : từ, ở (giới từ).

21. 娀 Tung (bộ số 38 nữ) : nước Hữu Tung.

22. 周 Chu (Châu) (bộ số 30 khẩu) : nhà Chu; khắp cả.

23. 邰 Thai (bộ số 163 ấp) : nước Hữu Thai.

24. 蓋 Cái (bộ số 140 thảo) : cái lọng, cái dù; che đậy; bởi vì, là vì.

25. 盛 Thạnh (thịnh) (bộ số 108 皿 mãnh = đồ bát điã) : thịnh vượng; nhiều, đông đúc.

26. 則 Tắc (bộ số 18 đao) : thì (liên từ); quy tắc.

27. 葉 Diệp (bộ số 140 thảo) : lá cây.

28. 茂 Mậu (bộ số 140 thảo) : rườm rà, um tùm; tốt tươi.

29. 流 Lưu (bộ số 85 thủy) : dòng nước; trôi chảy.

30. 長 Trường (bộ số 168 長 trường = dài) : dài.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Trưởng = lớn tuổi; đứng đầu, lớn lên.

31. 非 Phi (bộ số 175 非 phi = không phải) : không phải; trái.

32. 先 Tiên (bộ số 10 nhơn) : trước (về thời gian).

33. 世 Thế (bộ số 1 nhất) : đời.

34. 仁 Nhân (bộ số 9 nhơn) : lòng yêu thương người.

35. 恩 Ân (bộ số 61 tâm) : ân huệ.

36. 所 Sở (bộ số 63 户 hộ = cửa một cánh) : nơi, chốn; điều (đại danh từ).

37. 培 Bồi (bộ số 32 thổ) : vun đắp.

38. 者 Giả (bộ số 125 老 lão = ông già) : đại danh từ; trợ từ.

39. 厚 Hậu (bộ số 27 厂 hán = sườn núi) : dày dặn.

40. 慶 Khánh (bộ số 61 tâm) : tốt lành; vui mừng.

41. 澤 Trạch (bộ số 85 thủy) : cái đầm; ơn đức.

42. 鍾 Chung (bộ số 167 kim) : đồ dùng đong thóc ngày xưa; un đúc.

43. 洪 Hồng (bộ số 85 thủy) : lớn lao.

44. 哉 Tai (bộ số 30 khẩu) : trợ từ biểu thị cảm thán hay nghi vấn.

45. 黎 Lê (bộ số 202 黍 thử = lúa nếp) : họ Lê, đen.

Ngữ pháp

1. 本 : động từ do danh từ chuyển thành .

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

2. Cách dùng chữ 所

- Danh từ 所 hợp với từ tu sức đứng trước tạo nên phức danh từ :

公所 (công sở) : chỗ chung (cơ quan chính phủ).

任所 (nhiệm sở) : nơi làm việc.

- Đại danh từ 所 đứng trước động từ, hợp với động từ dùng như danh từ:

所有 (sở hữu) : điều, cái có được.

所得 (sở đắc) : điều tiếp nhận được.

所居 (sở cư) : chỗ ở.

所培 (sở bồi) : cái vun đắp được.

所鍾 (sở chung) : cái chung đúc được.

- Có khi thêm đại danh từ 者 sau động từ để nhấn mạnh đến đại danh từ :

所培者

所鍾者

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa

Trưng Trắc dữ Trưng Nhị khởi binh công Tô Định, trục chi bắc hoàn, lược định lục thập dư thành, kiến quốc vi vương, đô Mê Linh.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Cách viết một ít chữ trong bài 10

18 nét 14 nét 16 nét 13 nét 15 nét

藍

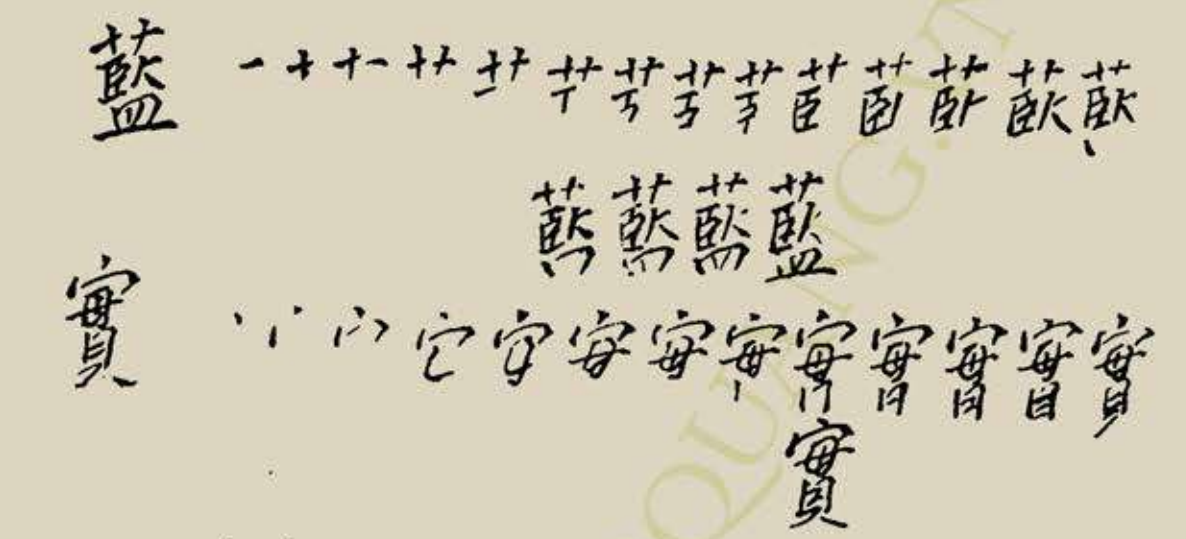

寶

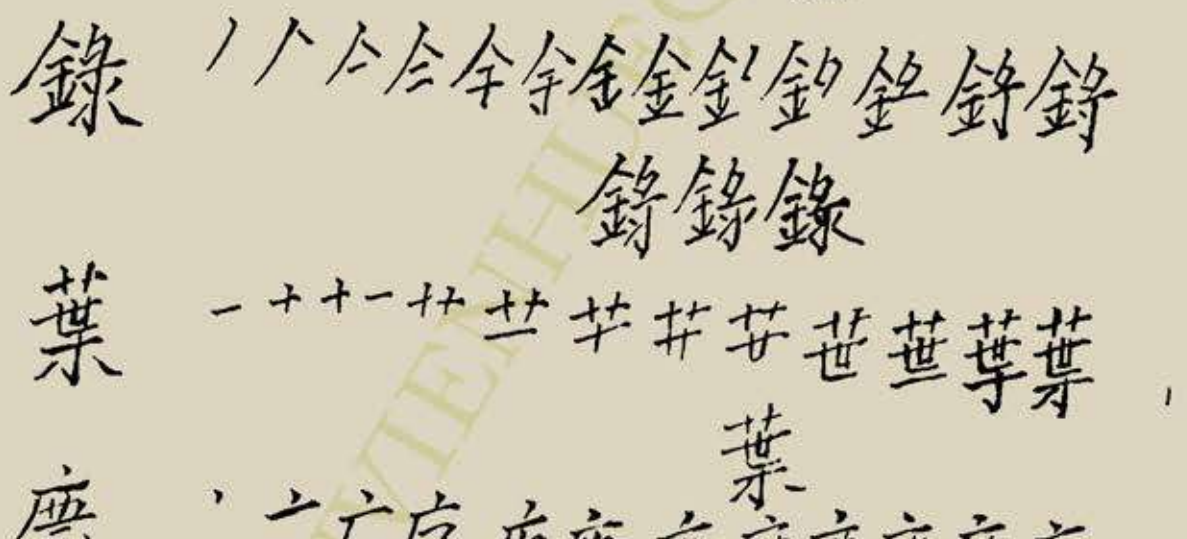

錄

葉

慶

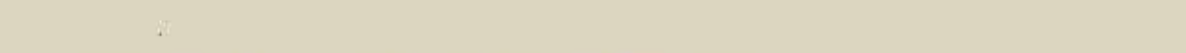

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài mười một

阮廌

阮廌，上福人，弱冠，以文章鳴世。經史百家及兵書，無不淹貫，父飛卿，胡末，爲明兵所獲，解送燕京，泣隨至南關。父顧謂曰："汝歸，爲我復讎，是大孝也，何乃效兒女之眷戀爲？"公拜別，刻志滅明，聞黎太祖起義藍山，潛入清化，求之，獻平吳策，誓雪讎恥。

（幼學漢字新書）

Phiên âm

NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Trãi, Thượng Phúc Nhơn, nhược quán, dĩ văn chương minh thế. Kinh sử bách gia cập binh thư, vô bất yêm quán. Phụ, Phi khanh, Hồ mạt, vi Minh binh sở hoạch, giải tống Yên Kinh, khấp tuỳ chí Nam Quan. Phụ cố vị viết : "Nhữ quy, vị ngã phục thù, thị đại hiếu dã, hà nãi hiệu nhi nữ chi quyến luyến vi ?". Công bái biệt, khắc chí diệt Minh.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Văn Lê Thái Tổ khởi nghĩa Lam Sơn , tiềm nhập Thanh Hoá, cầu chi, hiến bình Ngô sách, thệ tuyết thù sỉ.

(Ấu học Hán tự tân thư)

Dịch nghĩa

NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Trãi là người ở Thượng Phúc, lúc 20 tuổi, nổi tiếng về văn chương. Kinh sử bách gia và binh thư đều thông suốt. Cha là Phi Khanh, vào cuối thời nhà Hồ, bị quân Minh bắt giải về Yên Kinh. Nguyễn Trãi khóc đi theo cha đến Nam Quan. Cha ông quay lại bảo rằng : " Con hãy trở về trả thù cho cha, ấy mới là đại hiếu, sao lại bắt chước kiểu quyến luyến như đàn bà trẻ con vậy ?" Ông bái lạy từ biệt cha, trở về bấm chí diệt Minh. Nghe tin vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, ông bèn ngấm ngầm vào Thanh Hóa, tìm gặp vua, hiến dâng kế hoạch bình Ngô, thề rửa hết nhục thù.

(Ấu học Hán tự tân thư)

Từ vựng

1. 阮 Nguyễn (bộ số 170 phụ) : họ Nguyễn.

2. 鷹 Trãi (bộ số 33 nghiễm) : tên Trãi, giống thú tính ngay thẳng.

3. 福 Phúc (bộ số 113 kỳ) : tốt lành.

4. 弱 Nhược (bộ số 57 弓 cung = cái cung) : yếu đuối.

5. 冠 Quán (bộ số 14 冖 mịch = che trùm) : đầu sổ (đỗ đầu gọi là quán quân).

Quan = cái mũ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Ngày xưa con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ, cho nên con trai đến 20 gọi là "nhược quán", chưa đến gọi là "vị quán".

6. 文 Văn (bộ số 67 文 văn = văn) : văn vẻ; văn tự, văn từ, văn chương; vẻ đẹp (văn minh, văn hóa).

7. 章 Chương (bộ số 117 lập) : văn chương; chương (một số tiết mục hợp lại).

8. 鳴 Minh (bộ số 196 鳥 điểu = chim) : chim kêu; kêu vang.

9. 經 Kinh (bộ số 120 mịch) : sách ghi những quy tắc đạo đức; thường (phép tắc không thể đổi được); sửa trị (kinh bang tế thế); qua, trải qua (kinh nghiệm); đường dọc (kinh tuyến).

10. 史 Sử (bộ số 30 khẩu) : sách ghi chép sự tích.

11. 百 Bách (bá) (bộ số 106 白 bạch = trắng) : trăm.

12. 無 Vô (bộ số 86 hỏa) : không. 無

13. 淹 Yêm (bộ số 85 thủy) : ngâm nước; thông hiểu sâu xa.

屯

Yểm = mất.

14. 貫 Quán (bộ số 154 bối) : thông suốt. 實 thực

15. 父 Phụ (bộ số 88 父 phụ = cha) : cha.

Phủ = ông già.

16. 飛 Phi (bộ số 183 飛 phi = bay) : bay.

17. 卿 Khanh (bộ số 26 tiết) : chức quan ngày xưa; vua gọi các quan (đối xưng đại danh từ) .

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Phi Khanh : tên thân phụ Nguyễn Trãi.

18. 末 Mạt (bộ số 75 mộc) : ngọn; hết, cuối.

19. 獲 Hoạch (bộ số 94 khuyển) : được; bắt được.

20.解 Giải (bộ số 148 角 , 角 giác = sừng) : mở ra, cởi ra; giảng rõ.

Giái = điệu đi (quen đọc giải cả).

21. 送 Tống (bộ số 162 sước) : đưa đi, tiễn đưa; áp tải.

22. 燕 Yên (bộ số 86 hỏa) : nước Yên; đất Yên.

Yến = chim én.

23. 泣 Khấp (bộ số 85 thuỷ) : khóc không ra tiếng.

24. 隨 Tuỳ (bộ số 170 phụ) : theo sau; thuận theo .

25.關 Quan (bộ số 169 môn) : cửa ải; đóng lại; quan hệ.

26. 顧 Cố (bộ số 181 hiệt) : quay đầu lại để nhìn; tới thăm; nhưng.

27. 歸 Quy (bộ số 77 chỉ) : về.

28. 復 Phục (bộ số 60 sách) : lại, nữa; báo đáp (phục thư, phục cừu).

29. 讎 Thù (bộ số 149 ngôn) : thù hằn.

30. 孝 Hiếu (bộ số 39 tử) : hiếu thảo.

31. 效 Hiệu (bộ số 66 phốc) : bắt chước.

32. 兒 Nhi (bộ số 10 nhơn) : trẻ con.

33. 眷 Quyến (bộ số 109 mục) : yêu; thân thuộc.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

34. 戀 Luyến (bộ số 61 tâm) : mến.

35. 公 Công (bộ số 12 bát) : chung; tước công; ông.

36. 拜 Bái (bộ số 64 thủ) : lạy; phong (bái tướng = phong làm tướng).

37. 别 Biệt (bộ số 18 đao) :chia; tiễn nhau đi xa (ly biệt).

38. 刻 Khắc (bộ số 18 đao): chạm trỗ; bóc lột; ngay tức thì; mười lăm phút.

39. 滅 Diệt (bộ số 85 thủy) : tiêu mất; tắt mất.

40. 聞 Văn (bộ số 128 nhĩ = tai) : nghe thấy.

41. 義 Nghĩa (bộ số 123 dương) : lẽ phải; ý nghĩa.

42. 潛 Tiềm (bộ số 85 thủy) : giấu; ngầm.

43. 入 Nhập (bộ số 11 nhập) : vào.

44. 清 Thanh (bộ số 85 thủy) : trong sạch.

45. 化 Hoá (bộ số 21 tỷ) : biến đổi.

46. 求 Cầu (bộ số 85 thủy) : tìm; xin.

47. 獻 Hiến (bộ số 94 khuyển) : dâng biếu.

48. 平 Bình (bộ số 51 can = phạm):bằng phẳng; yên ổn.

49. 吳 Ngô (bộ số 34 khẩu):nước Ngô; đất Ngô;nhà Ngô.

50. 策 Sách (bộ số 118 trúc) : kế sách; roi ngựa.

51. 誓 Thệ (bộ số 149 ngôn) : thề.

52. 恥 Sỉ (bộ số 61 tâm) : xấu hổ, làm nhục.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

TỪ LOẠI HÁN CỔ

Từ loại tiếng Hán được xếp vào hai loại lớn: thực từ và hư từ.

I. Thực từ : Từ có ý nghĩa rõ rệt, gồm có :

1. Danh từ : Từ chỉ người hay sự vật, chia ra :

- Danh từ chung :

月，山，日，身體，精神。。。

- Danh từ riêng :

胡志明，李太祖，昇龍。。。

2. Đại danh từ : Từ thay thế cho danh từ :

我，汝，吾，之。。。

3. Động từ : Từ diễn tả động tác, hành vi người hay sự vật, chia ra :

- Tự động từ (nội động từ, không cần tân ngữ) :

到，居，在，來。。。

- Tha động từ (ngoại động từ, phải có tân ngữ) :

愛，會，殺，逐。。。

- Hệ động từ (dùng trong câu phán đoán, giải thích chủ ngữ) :

爲，謂。。。

- Trợ động từ (đứng trước động từ để bổ nghĩa cho động từ ấy):

能，應，要。。。

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

4. Hình dung từ : Từ biểu thị tính chất, trạng thái của người hay sự vật :

紅，近，大，美，茂，長。。。

5. Phó từ : từ tu sức cho động từ, hình dung từ hay phó từ khác:

更，也，乃，不。。。

Tổng cộng có 5 từ loại thuộc thực từ.

Chú ý : Những từ làm thí dụ trên đều có ở các bài đã học (từ bài 3 đến bài 11)

BÀI TẬP

1. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

Mộc tất hữu bổn, thủy tất hữu nguyên, nhơn tất hữu tổ tiên.

2. Viết lại chữ Hán và cho biết từ loại chữ :

阮廌聞黎太祖起義藍山，潛入清化求之

Cách viết vài chữ trong bài 11

13 nét 14 nét 13 nét 18 nét 15 nét

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

鴈

鳴

解

歸

潛

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài mười hai

奉勸國人遊學書

民智未開，愚何罪焉？民氣未振，弱何尤焉？治病既得其根，豈逡巡於下藥；善事先利其器，宜踴躍於磨刀。及今之時，莫如出洋遊學一策。是策也，我國人皆言之，我國人皆知之，然而說者如鐘，聽者如聾，知而不行猶無知耳。

潘佩珠

Phiên âm

PHỤNG KHUYẾN QUỐC NHƠN DU HỌC THƯ

Dân trí vị khai, ngu hà tội yên? Dân khí vị chấn, nhược hà vưu yên? Trị bệnh ký đắc kỳ căn, khởi thuân tuần ư hạ dược, thiện sự tiên lợi kỳ khí, nghi dũng dược ư ma đao. Cập kim chi thời, mạc như xuất dương du học nhất sách. Thị sách dã, ngã quốc nhơn giai ngôn chi, ngã quốc nhơn giai tri chi,

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

nhiên nhi thuyết giả như chung, thính giả như lung, tri nhi bất hành do vô tri nhĩ.

PHAN BỘI CHÂU

Dịch nghĩa

THƠ KÍNH KHUYÊN NGƯỜI TRONG NƯỚC DU HỌC

Dân trí chưa mở mang, ngu có tội gì ? Dân khí chưa phát động, yếu có tội gì. Phép trị bệnh đã biết gốc bệnh rồi thì ngần ngại gì sự bốc thuốc? Người thạo việc trước hết làm cho khí cụ sắc bén thì nên hăng hái ở việc mài dao. Đến thời nay, không có gì bằng cái kế đi du học nước ngoài. Cái kế sách ấy, người nước ta ai cũng nói thế, người nước ta ai cũng biết thế, nhưng mà người nói như chuông, người nghe như điếc, biết mà không làm, cũng như không biết mà thôi.

PHAN BỘI CHÂU

Từ vựng

1. 奉 Phụng (bộ số 37 đại) : kính, vâng nhận.
2. 勸 Khuyến (bộ số 19 lực) : khuyên.
3. 遊 Du (bộ số 162 sước) : chơi; đi xa.
4. 民 Dân (bộ số 83 氏 thị = họ) : dân.
5. 智 Trí (bộ số 72 nhựt) : hiểu biết.
6. 未 Vị (bộ số 75 mộc) : chưa (phó từ). chi vị (mùi).
7. 開 Khai (bộ số 169 môn) : mở; nở ra (hoa khai).
8. 愚 Ngu (bộ số 62 tâm) : dốt nát, tối tăm.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

9. 罪 Tội (bộ số 122 网, 罒 võng = lưới) : tội lỗi.

10. 氣 Khí (bộ số 84 气 khí = hơi) : chất hơi; khí lực.

11. 振 Chấn (bộ số 64 thủ) : nổi dậy (phấn chấn).

12. 尤 Vưu (bộ số 43 尢 uông = què) : lỗi lầm; oán trách; càng (phó từ).

13. 治 Trị (bộ số 85 thủy) : chữa (trị bệnh), cai trị (trị quốc).

14. 病 Bệnh (bộ số 104 疒 nạch = bệnh) : bệnh tật.

15. 既 Ký (bộ số 71 旡 vô = không) : đã (phó từ)

16. 豈 Khởi (khỉ) (bộ số 151 豆 đậu = đậu) : há, đâu có (phó từ).

17. 逡巡 Thuân tuần (đều thuộc bộ 162 sước) : ngần ngừ, dùng dằng.

18. 藥 Dược (bộ số 140 thảo) : thuốc.

19. 善 Thiện (bộ số 30 khẩu) : tốt lành; khéo, giỏi.

20. 利 Lợi (bộ số 18 đao) : sắc bén; ích lợi; lời.

21. 器 Khí (bộ số 30 khẩu) : đồ dùng.

22. 宜 Nghi (bộ số 40 miên) : hãy nên (trợ động từ), thích hợp.

23. 踴躍 Dũng dược (cùng bộ số 157 túc) : nhảy nhót.

24. 磨 Ma (bộ số 112 石 thạch = đá) : mài.

25. 刀 Đao (bộ số 18 đao) : con dao.

26. 莫 Mạc (bộ số 140 thảo) : không gì; đừng, chớ.

27. 出 Xuất (bộ số 17 凵 khảm = há miệng) : đi ra.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

28. 洋 Dương (bộ số 85 thủy) : biển lớn.

29. 皆 Giai (bộ số 106 bạch) : đều (phó từ).

30. 言 Ngôn (bộ số 149 ngôn) : nói; lời nói.

31. 知 Tri (bộ số 111 矢 thỉ = tên) : biết.

32. 說 Thuyết (bộ số 149 ngôn) : nói.

Thuế : tìm cách nói để người nghe theo ý mình.

33. 鐘 Chung (bộ số 167 kim) : cái chuông.

34. 聽 Thính (bộ số 128 nhĩ) : nghe.

35. 聾 Lung (bộ số 128 nhĩ) : điếc.

36. 猶 Do (bộ số 94 khuyển) : giống như; hãy còn (phó từ).

37. 耳 Nhĩ (bộ số 128 nhĩ) : tai, chỉ ... mà thôi.

38. 潘 Phan (bộ số 85 thủy) : họ Phan.

39. 佩 Bội (bộ số 9 nhơn) : mang, đeo.

40. 珠 Châu (bộ số 96 ngọc) : ngọc trai.

Ngữ pháp TỪ LOẠI HÁN CỔ *(tiếp theo)*

II. Hư Từ. Từ không có ý nghĩa rõ rệt, giữ chức vụ môi giới, nối kết hay nhấn mạnh ý nghĩa từ, ngữ và cú, gồm có giới từ, liên từ, trợ từ, và thán từ.

1. Giới từ. Từ làm môi giới giữa danh từ, đại danh từ với động từ, hình dung từ (vị ngữ) để biểu thị quan hệ về thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, phương thức ... :

在，爲 (vị)，於，以。。。

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

2. Liên từ . Từ nối kết từ với từ, ngữ với ngữ, cú với cú:

與，及，而，蓋，是以，然而。。。

3. Trợ từ. Từ ở giữa câu hay cuối câu để nhấn mạnh đến ý nghĩa :

也，哉。。。

4. Thán từ. Từ biểu thị tình cảm, vui, buồn, ngạc nhiên:

噫 ! (y!) = ôi ! 嗟乎 ! (ta hồ!) = than ôi!

Tổng cộng có 4 loại hư từ.

Chú ý : Trừ những từ trong thán từ, các từ làm thí dụ trong ba từ loại trên đều đã học cả (từ bài 3 đến bài 12).

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

1. Thăng Long thành tích hiệu Long Biên địa

2. Vật bản hồ thiên, nhơn bản hồ tổ, do mộc thuỷ tất hữu căn nguyên.

3. Hưng Đạo đại vương, tính Trần, danh Quốc Tuấn, An sinh vương Liễu chi tử dã.

Cách viết một số chữ trong bài 12

8 nét 20 nét 13 nét 22 nét 12 nét

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

奉

勸

遊

聽

猶

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài mười ba

梟將東徙

da: dĩ : ngai , yiai

梟逢鳩，鳩曰："子將安之？"梟曰："我將東徙。"鳩曰："何故？"梟曰："鄉人皆惡我鳴，以故東徙。"鳩曰："子能更鳴，可矣；不能更鳴東徙，猶惡子之聲。"

（說苑）

Phiên âm

KIÊU TƯƠNG ĐÔNG TỶ

Kiêu phùng cưu, cưu viết : " Tử tương an chi ? ". Kiêu viết : " Ngã tương đông tỷ. " Cưu viết : " Hà cố ?". Kiêu viết : " Hương nhơn giai ố ngã minh, dĩ cố đông tỷ ". Cưu viết : " Tử năng canh minh, khả hỹ; bất năng canh minh, đông tỷ, do ố tử chi thanh."

(THUYẾT UYỂN)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

CHIM CÚ ĐỊNH DỜI SANG PHÍA ĐÔNG

Chim cú gặp chim cưu, chim cưu hỏi : " Ngươi định đi đâu ?". Chim cú nói : " Tôi định dời sang phía đông". Chim cưu hỏi : " Vì cớ gì ?". Chim cú nói : " Người làng đều ghét tiếng kêu của tôi, vì thế tôi dời sang phía đông". Chim cưu nói : " Ngươi phải thay đổi tiếng kêu mới được, nếu không thay đổi tiếng kêu, thì dời sang phía đông, người ta còn ghét tiếng kêu của ngươi".

(THUYẾT UYỂN)

Từ vựng

1. 梟 Kiêu (điêu) (bộ số 75 mộc) : chim cú.
2. 東 Đông (bộ số 75 mộc) : phương đông.
3. 徙 Tỷ (bộ số 60 sách) dời đi.
4. 逢 Phùng (bộ số 162 sước) : gặp gỡ.
5. 鳩 Cưu (bộ số 196 điểu) : chim cưu.
6. 故 Cố (bộ số 66 phốc) : cớ; cũ; cho nên (liên từ).
7. 鄉 (鄉) Hương (bộ số 163 ấp) : làng. → giản thể 乡
8. 惡 Ô (bộ số 61 tâm) : ghét.

   Ác = xấu.
9. 矣 Hỹ (bộ số 111 thỉ) : vậy (trợ từ).
10. 聲 Thanh (bộ số 128 nhĩ) : tiếng.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

11. 苑 Uyển (bộ số 140 thảo) : vườn nuôi thú; chỗ chứa nhiều thứ (văn uyển = rừng văn); cung điện (nội uyển = cung trong).

Ngữ pháp

1. Cách dùng chữ 故

- Danh từ :

何故？

- Liên từ :

鄉人皆惡我鳴，以故東徙。

2. Từ loại trong bài

梟將東徙

danh từ động từ danh từ danh từ động từ đại từ phó từ đại từ
梟 逢 鳩 鳩 曰："子 將 安
động từ danh từ động từ đại từ phó từ phó từ động từ danh từ
之？"梟 曰："我 將 東 徙。"鳩
động từ hình dung từ danh từ danh từ động từ danh từ danh từ phó từ
曰："何 故？"梟 曰："鄉 人 皆
động từ đại từ danh từ liên từ phó từ động từ danh từ động từ
惡 我 鳴，以故 東 徙："鳩 曰：
đại từ trợ động từ động từ danh từ động từ trợ từ phó từ
"子 能 更 鳴，可 矣；不
Trợ động từ động từ danh từ phó từ động từ phó từ động từ
能 更 鳴 東 徙，猶 惡
đại từ giới từ danh từ
子 之 聲。"

↓
-ko dịch liền câu

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

Kiêu phùng cưu, cưu viết : " Nhữ tương an chi?". Kiêu viết : "Ngã dục đông chi." Cưu viết : "Hà cố?" Kiêu viết: " Nhơn nhơn tại thử, giai ố ngã chi minh, cố ngã đông chi". Cưu viết: "Nhữ năng canh nhữ chi thanh, khả hỹ, bất năng canh chi, đông chi, do ố nhữ chi thanh".

Cách viết một ít chữ trong bài 13

11 nét 11 nét 11 nét 13 nét 17 nét

鳥 丿 亻 亻 白 白 自 鳥 鳥 鳥 鳥

逢 丿 夕 夂 冬 冬 冬 夆 夆 逢 逢 逢

徒 丿 夕 彳 彳 彳 彳 彳 彳 徒 徒 徒

鄉 乙 乡 乡 乡 乡 乡 乡 乡 乡 鄉 鄉

聲 一 十 士 吉 吉 吉 声 声 声 殼 殼 殼 殼 殼 殼 殼 殼 殼

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài mười bốn

守株待兔

宋人有耕田者。田中有株，兔走觸株，折頸而死。因釋其耒而守株，冀復得兔。兔不可復得，而身爲宋國笑。

（韓非子）

Phiên âm

THỦ CHÂU ĐÃI THỐ

Tống nhơn hữu canh điền giả. Điền trung hữu châu, thố tẩu xúc châu, chiết cảnh nhi tử. Nhân thích kỳ lỗi nhi thủ châu, ký phục đắc thố. Thố bất khả phục đắc, nhi thân vi Tống quốc tiếu .

(HÀN PHI TỬ)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

GIỮ GỐC CÂY ĐỢI THỎ

Có người Tống cày ruộng. Trong ruộng có gốc cây, con thỏ chạy đụng vào gốc cây, gãy cổ chết. Nhân đó người ấy bỏ cày mà giữ gốc cây, mong lại bắt được thỏ. Nhưng thỏ không thể lại bắt được mà mình thì bị nước Tống chê cười .

(HÀN PHI TỬ)

Từ vựng

1. 株 Châu (bộ số 75 mộc) : gốc cây ở trên đất; tiếng dùng đếm cây (nhất châu = một cây).

2. 待 Đãi (bộ số 60 sách) : chờ đợi; đối xử; tiếp đãi.

3. 兔 Thố (thỏ) (bộ số 10 nhơn) : con thỏ.

4. 宋 Tống (bộ số 40 miên) : tên nước.

5. 耕 Canh (bộ số 127 lỗi = cái cày) : cày.

6. 田 Điền (bộ số 102 điền) : ruộng.

7. 走 Tẩu (bộ số 156 tẩu) : chạy.

8. 觸 Xúc (bộ số 148 giác) : đụng chạm; cảm động.

9. 折 Chiết (bộ số 64 thủ) : gãy; bẻ gãy.

10. 頸 Cảnh (bộ số 181 hiệt) : cổ.

11. 死 Tử (bộ số 78 ngạt) : chết.

12. 釋 Thích (bộ số 165 采 biện = biệt) : bỏ đi; giảng rõ (chú thích).

13. 耒 Lỗi (bộ số 127 lỗi) : cái cày.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

14. 冀 Ký (bộ số 12 bát) : mong mỏi; hy vọng.

15. 笑 Tiếu (bộ số 118 trúc) : cười.

16. 韓 Hàn (bộ số 178 韋 vi = da thuộc) : họ Hàn; nước Hàn.

Ngữ pháp

Thành phần câu tiếng Hán

I. Thành phần chủ yếu

Thành phần cơ bản, cần thiết để thành một câu, gồm có chủ ngữ và vị ngữ.

1. Chủ ngữ . Đề cập đến người hay sự vật làm chủ thể trong câu. Danh (đại danh) từ thường làm chủ ngữ :

日 出 (nhật xuất) = mặt trời mọc. Nhựt, danh từ làm chủ ngữ.

我 來 (ngã lai) = tôi lại. Ngã , đại danh từ làm chủ ngữ.

Nhóm từ (ngữ) hay cả câu nữa cũng có thể làm chủ ngữ.

2. Vị ngữ . Biểu thị hành động, trạng thái hay tính chất của chủ ngữ. Động từ hay hình dung từ thường làm vị ngữ.

Trong hai thí dụ trên "xuất" và "lai" đều là động từ làm vị ngữ. Sau đây là một số thí dụ về thành phần chủ yếu của câu :

鳥 飛 (Điểu phi) = chim bay. Điểu, danh từ làm chủ ngữ. Phi, động từ làm vị ngữ.

汝 去 (Nhữ khứ) = anh đi . Nhữ, đại danh từ làm chủ ngữ. Khứ, động từ làm vị ngữ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

兔死 (thố tử) = con thỏ chết. Thố, danh từ làm chủ ngữ. Tử, động từ làm vị ngữ.

阮鷹泣 (Nguyễn Trãi khấp) = Nguyễn Trãi khóc . Nguyễn Trãi, danh từ riêng làm chủ ngữ. Khấp, động từ làm vị ngữ.

葉茂 (diệp mậu)= lá tốt tươi. Diệp, danh từ làm chủ ngữ. Mậu, hình dung từ làm vị ngữ.

流長 (Lưu trường) = dòng nước dài. Lưu, danh từ làm chủ ngữ. Trường, hình dung từ làm vị ngữ.

BÀI TẬP

I. Viết ra chữ Hán:

1. *Cử đầu hồng nhật cận,*
   Đối ngạn nhất chi mai.

(Thướng sơn)

2. *Dục thành đại sự nghiệp,*
   Tinh thần cánh yếu đại .

(Ngục trung nhật ký)

3. *Nam quốc sơn hà Nam đế cư,*
   Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

(Nam quốc sơn hà)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

II. Viết lại chữ Hán và dịch nghĩa :

1. 興道大王兩退元兵

2. 阮廌逢黎利在藍山

3. 陳國峻，古時之名將也

4. 人人在此皆惡梟之聲

5. 木之本盛則葉茂，水之源深則流長

III. Ngữ pháp

1. Cho biết từ loại chữ 兩 tong câu 1, phần II

2. Hai chữ 之 trong câu 5, phần II thuộc từ loại gì?

Cách viết một ít chữ trong bài 14

7 nét 10 nét 16 nét 6 nét 10 nét

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

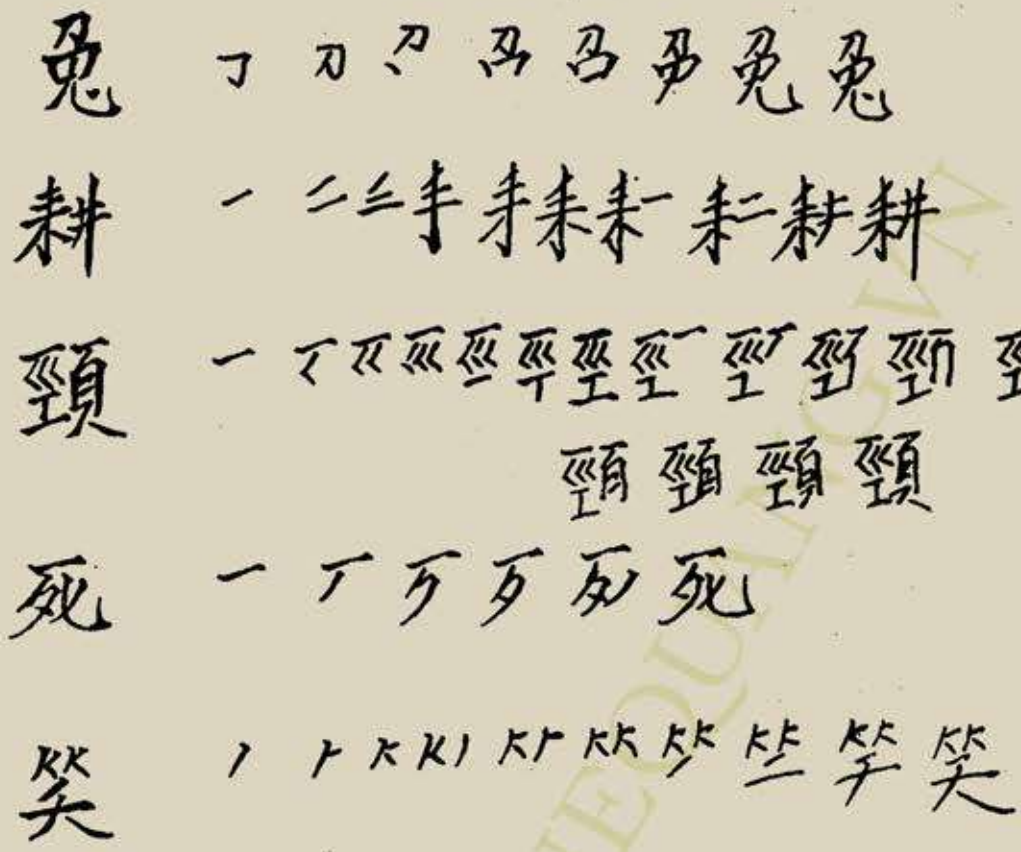

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

Bài mười lăm

攘雞者

今有人日攘其鄰人之雞者。或告之曰："是非君子之道"。曰："請損之，月攘一雞以待來年，然後已"。如知其非義，斯速已矣，何待來年？

（孟子）

Phiên âm

NHƯƠNG KÊ GIẢ

Kim hữu nhơn nhật nhương kỳ lân nhơn chi kê giả. Hoặc cáo chi viết : " Thị phi quân tử chi đạo". Viết : " Thỉnh tổn chi, nguyệt nhương nhất kê dĩ đãi lai niên, nhiên hậu dĩ." Như tri kỳ phi nghĩa, tư tốc dĩ hỹ, hà đãi lai niên?

(MẠNH TỬ)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

KẺ TRỘM GÀ

Nay có người mỗi ngày ăn cắp gà của hàng xóm. Có người nói với anh ta rằng : "Đó chẳng phải là cái đạo của người quân tử." Kẻ ăn trộm gà nói :" Xin giảm bớt, một tháng ăn trộm một con, để đợi sang năm rồi thì dứt hẳn." Nếu biết việc ấy là phi nghĩa, thì nhanh chóng ngừng ngay, đợi gì đến sang năm ?

(MẠNH TỬ)

Từ vựng

1. 攘 Nhương (bộ số 64 thủ) ; ăn trộm.
   Nhưỡng = rối loạn.
2. 雞 Kê (bộ số 172 chuy): gà.
3. 鄰 Lân (bộ số 163 ấp) : láng giềng; gần.
4. 或 Hoặc (bộ số 62 qua) : hoặc là (liên từ); người nào, kẻ nào (phiếm chỉ đại danh từ).
5. 告 Cáo (bộ số 30 khẩu) : bảo.
6. 君 Quân (bộ số 30 khẩu): vua; anh (đối xưng đại danh từ).
7. 請 Thỉnh (bộ số 149 ngôn) : thăm; hỏi; xin.
8. 損 Tổn (bộ số 64 thủ) : bớt; mất.
9. 年 Niên (bộ số 51 can) : năm.
10. 後 Hậu (bộ số 60 sách) : sau.
11. 已 Dĩ (bộ số 49 kỷ = can kỷ) : thôi, ngừng; đã qua.
12. 斯 Tư (bộ số 69 cân = cái rìu) : ấy; thì.
13. 速 Tốc (bộ số 162 sước) : mau.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

14. 孟 Mạnh (bộ số 39 tử) : trước, đầu; cố gắng.

Ngữ pháp

1. Cách dùng chữ 斯

- Chỉ thị hình dung từ (này, ấy) :

斯 人 (tư nhơn) = người ấy.

- Chỉ thị đại danh từ (đây, đó, này, ấy) :

有一人立於斯

(hữu nhất nhơn lập ư tư) = có một người đứng ở đó.

- Liên từ (thì, liền) :

如知非義，斯速已矣

- Động từ (chia rời ra) :

以刀斯瓜

(dĩ đao tư qua) = lấy dao chia cắt quả dưa.

2. Cách dùng chữ 或

- Phiếm chỉ đại danh từ (một người nào) :

或告之曰。。。

- Liên từ (hoặc, hay là)

或東或西

(hoặc đông hoặc tây) hay là đông, hay là tây.

- Phó từ (có thể)

囚人出去或爲國(胡志明)

(Tù nhơn xuất khứ hoặc vi quốc) = người tù ra khỏi nhà lao, có thể dựng nước.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

BÀI TẬP

Đọc kỹ bài " 攘雞者 " rồi trả lời mấy câu hỏi sau đây:

1. Viết chữ Hán các chữ trong bài thuộc bộ số 30 口, bộ số 手, 才 và bộ số 162 辵, 辶.

2. Cho biết từ loại các chữ 之 trong bài.

3. Hai chữ 日, 月 trong bài thuộc từ loại gì ?

Cách viết một số chữ trong bài 15

20 nét 18 nét 15 nét 12 nét

攘 一 扌 扌 扌

請

斯

THUVIENHUEQUANG.VN

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

Bài mười sáu

刻舟求劍

楚人有涉江者。其劍自舟中墜於水。遽刻其(舟曰："是吾劍之所從墜"。舟止。從)其所刻者，入水求之。舟已行矣，而劍不行。求劍若此，不亦惑乎？

(呂氏春秋)

Phiên âm

KHẮC CHU CẦU KIẾM

Sở nhơn hữu thiệp giang giả. Kỳ kiếm tự chu trung trụy ư thủy. Cự khắc kỳ chu viết : "Thị ngô kiếm chi sở tùng trụy." Chu chỉ. Tùng kỳ sở khắc giả, nhập thủy cầu chi. Chu dĩ hành hỹ, nhi kiếm bất hành. Cầu kiếm nhược thử, bất diệc hoặc hồ ?

(LÃ THỊ XUÂN THU)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

KHẮC THUYỀN TÌM GƯƠM

Có người nước Sở đi qua sông. Gươm của y từ thuyền rơi xuống nước. Y vội khắc vào thuyền rằng : " Đây là nơi gươm của ta rơi xuống." Thuyền dừng. Y do nơi khắc, xuống nước tìm gươm. Thuyền đã đi rồi mà gươm không đi. Tìm gươm như thế không phải là lầm lẫn hay sao ?

(LÃ THỊ XUÂN THU)

Từ vựng

1. 劍 Kiếm (bộ số 18 đao) : gươm.

2. 楚 Sở (bộ số 75 mộc) : tên nước; đau khổ; rõ ràng (thanh sở).

3. 涉 Thiệp (bộ số 85 thủy) : lội qua nước; trải qua; có liên quan.

4. 江 Giang (bộ số 85 thủy) : sông.

5. 墜 Trụy (bộ số 32 thổ) : rơi xuống, sa xuống.

6. 遽 Cự (bộ số 162 sước) : mau, gấp, vội.

7. 從 Tùng (tòng) (bộ số 60 sách) : theo.

8. 止 Chỉ (bộ số 77 chỉ) : thôi, dừng lại; ngăn cấm.

9. 亦 Diệc (bộ số 8 đầu) : cũng.

不亦 không phải là (như 非)

10. 惑 Hoặc (bộ số 61 tâm) : lầm lẫn; nghi ngờ.

11. 呂 Lã (lữ) (bộ số 30 khẩu) : họ Lã.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

12. 氏 Thị (bộ số 83 thị) : họ.

13. 春 Xuân (bộ số 72 nhựt) : mùa xuân.

14. 秋 Thu (bộ số 115 hòa = lúa) : mùa thu.

Ngữ pháp

Thành phần câu tiếng Hán (tiếp theo).

II. Thành phần bổ túc :

Thành phần làm cho câu thêm đầy đủ ý nghĩa, gồm có tân ngữ và bổ ngữ.

1. Tân ngữ. Danh (đại danh) từ, nhóm từ (ngữ) hay câu ở sau vị ngữ tha động từ để làm cho câu trọn được ý nghĩa. Nhóm từ hay câu này chỉ có giá trị tương đương với một từ mà thôi .

Thí dụ :

梟逢鳩 (Kiêu phùng cưu) = chim cú gặp chim cưu.

"Cưu" , danh từ làm tân ngữ cho động từ "phùng".

蘇定殺徵側之夫 (Tô Định sát Trưng Trắc chi phu) = Tô Định giết chồng bà Trưng Trắc . " Trưng Trắc chi phu", nhóm từ, làm tân ngữ cho động từ "sát".

二徵逐蘇定北還 (Nhị Trưng trục Tô Định bắc hoàn) = hai bà Trưng đuổi Tô Định về Bắc. " Tô Định bắc hoàn", câu, làm tân ngữ cho động từ "trục".

Đối với tự động từ thì không có tân ngữ (động từ trong các thí dụ phần ngữ pháp bài 14 đều là tự động từ cả, nên không có tân ngữ), nhưng phải có tân ngữ sau tha động từ thì mới thành câu trọn vẹn được. Vì tân ngữ quan trọng như thế, nên có người xếp tân ngữ vào vị ngữ, cho rằng vị ngữ tha động từ phải có tân ngữ mới trở thành vị ngữ thật sự.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

2. Bổ ngữ. Danh (đại danh) từ hay nhóm từ dùng để bổ sung cho vị ngữ gọi là bổ ngữ. Thông thường, có giới từ đứng trước bổ ngữ. nhóm từ này bắt đầu từ giới từ.

Thí dụ:

其劍，自舟中，墜於水 (kỳ kiếm, tự chu trung, trụy ư thủy) = gươm của y (người nước Sở), từ thuyền rơi xuống nước.

"Ư thủy", ~~danh từ, làm bổ ngữ cho động từ~~ nhóm giới từ làm bổ ngữ cho đt "trụy" (có giới từ "ư").

物本乎天，人本乎祖 (vật bản hồ thiên, nhơn bản hồ tổ) = vật gốc từ trời, người gốc từ tổ : "hồ thiên" và "hồ tổ" là hai ~~danh từ~~ nhóm giới từ làm bổ ngữ cho động từ "bản" (có giới từ "hồ"). hồ là gtừ giữ "U"

身體在獄中，精神在獄外

(thân thể tại ngục trung, tinh thần tại ngục ngoại) = thân thể ở trong lao, tinh thần ở ngoài lao "ngục trung" và " ngục ngoại" là hai nhóm từ làm bổ ngữ cho động từ "tại" (không có giới từ).

Chỉ nhóm giới từ làm bngữ chỉ địa điểm đứng sau tân ngữ of thì giới từ can được bỏ

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán các câu sau đây, chọn chữ phía dưới điền vào chỗ trống thích hợp :

1. Mộc thuỷ tất hữu .....

2. Nguyễn Trãi tiềm nhập ..... kiến Lê Thái Tổ

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

3. Trị bệnh ký đắc kỳ căn, khỉ ..... ư hạ dược.

4. Hưng Đạo đại vương, tính Trần, danh .....

5. Nguyễn Trãi chi phụ ..... vi Minh binh sở hoạch, giải tống Yên Kinh.

飛卿；國峻；根源；逡巡；藍山。

Cách viết một ít chữ trong bài 16

15 nét 13 nét 15 nét 9 nét 9 nét

THUVIENHUEQUANG.VN

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

劍 丿人亼亼合合合合合合合合合
合合劍

楚 一十才木木木木木木木木木
楚楚楚

墜 ⺈阝阝阝阝阝阝阝阝阝阝阝
阝阝阝阝阝

春 一二三夫夫春春春春

秋 丿亻千禾禾禾禾秋秋

THUVIENHUEQUANG.VN
THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài mười bảy

買履

鄭人有欲買履者。先自度其足而置之其坐。至於市而忘操之。已得履，乃曰："吾忘持度"。返歸，取之。及返，市罷。遂不得履。人曰："何不試之以足？"曰："寧信度，無自信也"。

（韓非子）

Phiên âm

MÃI LÝ

Trịnh nhơn hữu dục mãi lý giả. Tiên tự đạc kỳ túc nhi trí chi kỳ tọa. Chí ư thị nhi vong thao chi. Dĩ đắc lý, nãi viết: "Ngô vong trì độ". Phản quy, thủ chi. Cập phản, thị bãi. Toại bất đắc lý, Nhơn viết : "Hà bất thí chi dĩ túc ? ". Viết : "Ninh tín độ, vô tự tín dã."

(HÀN PHI TỬ)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

MUA GIÀY

Có người nước Trịnh muốn mua giày. Trước hết, tự đo lấy chân mình, rồi đặt cái mẫu đo ở chỗ ngồi. Khi đến chợ, anh đã quên mang theo. Khi lựa được giày, bèn nói : " Tôi quên mang theo mẫu đo." Anh quay về nhà lấy. Đến lúc trở lại thì chợ đã tan, không mua được giày. Có người nói : "Sao không dùng chân để thử giày?" Anh đáp : " Thà tin vào mẫu đo, chứ chẳng tự tin mình".

(HÀN PHI TỬ)

Từ vựng

1.鄭 Trịnh (bộ số 163 ấp) : tên nước.

2.買 Mãi (bộ số 154 bối) : mua.

3. 履 Lý (bộ số 44 thi) : giày.

4. 度 Đạc (bộ số 53 nghiễm) : đo.

Độ : đồ để đo dài ngắn; mẫu đo; chế độ; thái độ.

5. 足 Túc (bộ số 157 足, 疋 túc) : chân; đủ.

6. 置 Trí (bộ số 122 võng) : đặt; để.

7. 坐 Tọa (bộ số 163 thổ) : ngồi; chỗ ngồi.

8. 市 Thị (bộ số 50 cân) : chợ; mua.

9. 忘 Vong (bộ số 61 tâm) : quên.

10. 操 Thao (bộ số 64 thủ) : cầm, giữ; tập (thể thao).

Tháo = khí tiết (tiết tháo)

11. 持 Trì (bộ số 64 thủ) : cầm, giữ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

12. 返 Phản (bộ số 162 sước) : trở về, quay lại.

13. 罷 Bãi (bộ số 122 võng) : nghỉ, ngừng, thôi.

14. 遂 Toại (bộ số 162 sước) : bằng lòng, thỏa thích; nhân, bèn.

15. 試 Thí (bộ số 149 ngôn) : thi; thử.

16. 寧 Ninh (bộ số 40 miên) : yên ổn; thà (lời thuận theo).

17. 信 Tín (bộ số 9 nhơn) : tin tưởng; thành thực; thư từ (thư tín); tin tức.

Ngữ pháp

Thành phần câu tiếng Hán (tiếp theo và hết)

III. Thành phần tu sức

Thành phần thêm vào (phụ gia) làm cho rõ thêm ý nghĩa trong câu, gồm có định ngữ và trạng ngữ.

1. Định ngữ : Thông thường thì hình dung từ đứng trước và tu sức danh (đại danh) từ ở sau gọi là định ngữ, danh (đại danh) từ ở sau gọi là trung tâm ngữ.

欲成大事業 (dục thành đại sự nghiệp) = muốn làm nên sự nghiệp lớn. "Đại", hình dung từ làm định ngữ cho trung tâm ngữ "sự nghiệp".

Danh từ, động từ ... có thể đóng vai trò định ngữ :

獄中 (ngục trung) = phía trong nhà lao . "Ngục", danh từ làm định ngữ cho trung tâm ngữ "trung".

飛機 (phi cơ) = tàu bay. "Phi", động từ, làm định ngữ cho trung tâm ngữ "cơ".

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Từ loại nào làm định ngữ cũng được xem như hình dung từ. Sự liên hệ giữa định ngữ và trung tâm ngữ là sự liên hệ phụ thuộc nên sự tổ hợp đó được gọi là ngữ từ tổ. Giữa định ngữ và trung tâm ngữ thường hay tàng ẩn giới từ "chi" : 之

交趾太守殺徵側之夫 (Giao Chỉ Thái thú sát Trưng Trắc chi phu) = Thái thú Giao Chỉ giết chồng bà Trưng Trắc.

Từ tổ "Giao Chỉ Thái thú" tỉnh lược giới từ "chi", còn từ tổ "Trưng Trắc chi phu" thì có .

2. Trạng ngữ . Phó từ đứng trước và tu sức vị ngữ (động từ, hình dung từ) gọi là trạng ngữ. Các từ loại khác đều có thể làm trạng ngữ và xem chúng như phó từ.

鄭人已得履 (Trịnh nhơn dĩ đắc lý)= người nước Trịnh đã chọn được giày. "Dĩ", phó từ, làm trạng ngữ, tu sức động từ "đắc"

王深念之 (Vương thâm niệm chi) = Vương (Hưng Đạo đại vương) nghĩ kỹ về chuyện đó. "Thâm", hình dung từ xem như phó từ, làm trạng ngữ cho động từ "niệm".

豕人立 (thỉ nhơn lập) : con heo đứng như người. "Nhơn", danh từ xem như phó từ, làm trạng ngữ cho động từ "lập".

Chú ý : Trạng ngữ ở trước vị ngữ, còn bổ ngữ ở sau :

何不試之以足 ? (hà bất thí chỉ dĩ túc ?) :sao không lấy chân thử giày? "Dĩ túc" là bổ ngữ chỉ phương thức cho động từ "thí".

Nếu câu này được đổi ra :

何不以足試之 ? (hà bất dĩ túc thí chi ?) thì "dĩ túc" làm trạng ngữ cho động từ "thí".

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

BÀI TẬP

1. Viết lại chữ Hán các từ đã học thuộc ba bộ 手 (thủ), 火 (hỏa), và 辶 (sước).

2. Chia ra hai cột, bên trái "chủ ngữ", bên phải "vị ngữ" rồi viết ra chữ Hán, từ các câu sau đây vào cột thích hợp : Nhật xuất. Ngã khứ. Chu chỉ. Nhữ lai. Diệp mậu. Lưu trường.

Chú ý : Từ mới 去 khứ (bộ số 28 厶 khư = riêng) : đi.

Cách viết một ít chữ trong bài 17

15 nét 13 nét 8 nét 15 nét 13 nét

履

置

返

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

罷

試

Em ở nơi nào em ở đâu
Lối ra u uất giữ đêm sâu
Quê nghèo áo nhuốm màu, nắng gió
Một hiệp phong trần mấy bể dâu

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài mười tám

楊布撲狗

楊朱之弟曰布，衣素衣而出。天雨，解素衣，衣緇衣而返。其狗不知迎而吠之。楊布怒，將撲之。楊朱曰："子無撲矣。子亦猶是也。向者，使汝狗白而往，黑而來，豈能無怪哉？"

（列子）

Phiên âm

DƯƠNG BỐ PHÁC CẨU

Dương Châu chi đệ viết Bố, ý tố y nhi xuất. Thiên vũ, giải tố y, ý truy y nhi phản. Kỳ cẩu bất tri, nghinh nhi phệ chi. Dương Bố nộ, tương phác chi. Dương Châu viết : "Tử vô phác hỹ. Tử diệc do thị dã. Hướng giả, sử nhữ cẩu bạch nhi vãng, hắc nhi lai, khởi năng vô quái tai? "

(LIỆT TỬ)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Dịch nghĩa

DƯƠNG BỐ ĐÁNH CHÓ

Em Dương Châu gọi là Bố, mặc áo trắng ra đi. Trời mưa, thay áo trắng, mặc áo đen mà về. Con chó của ông không nhận ra ông, đón mà sủa. Dương Bố giận, định đánh nó. Dương Châu can rằng : "Em đừng đánh . Em cũng như thế thôi. Trước ấy, giả sử con chó của em đi màu trắng, về màu đen, há có thể chẳng lấy làm lạ sao ?"

(LIỆT TỬ)

Từ vựng

1. 楊 Dương (bộ số 75 mộc) : họ Dương; cây dương.

2. 布 Bố (bộ số 50 cân) : tên Bố; vải.

3. 撲 Phác (bộ số 64 thủ) : đánh đập.

4. 狗 Cẩu (bộ số 94 khuyển) : chó.

5. 朱 Châu (chu) (bộ số 75 mộc) : tên Châu; màu đỏ.

6. 弟 Đệ (bộ số 57 cung) : em trai.

7. 衣 Ý (bộ số 145 衣 , 衤 Y = áo) : mặc áo.

Y = áo.

8. 雨 Vũ (bộ số 173 vũ) mưa.

9. 素 Tố (bộ số 120 mịch) : tơ trắng; trong sạch; quen cũ (tố giao).

10. 緇 Truy (bộ số 120 mịch) : lụa thâm; đen.

11. 迎 Nghinh (bộ số 162 sước) : đón.

12. 吠 Phệ (bộ số 30 khẩu) : (chó) cắn; sủa.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

13. 怒 Nộ (bộ số 61 tâm) : giận.

14. 向 Hướng (bộ số 30 khẩu) : ngoảnh về; xưa, trước (hướng giả = trước đây); sắp.

15. 使 Sử (bộ số 9 nhơn) : sai khiến; giả sử (liên từ).

Sứ = đi sứ; người đi sứ (sứ giả).

16. 白 Bạch (bộ số 106 白 bạch) : trắng.

17. 往 Vãng (bộ số 60 sách) : đi; đã qua; thường (vãng vãng).

18. 黑 Hắc (bộ số 203 黑 hắc = đen) : đen.

19. 列 Liệt (bộ số 18 đao) : hàng lối; các.

Ngữ pháp

I. Cách dùng chữ 衣 (y, ý)

1. Danh từ : (y)

解素衣 (giải tố y)

2. Động từ : (ý)

衣緇衣 (ý truy y)

II. Phân loại câu tiếng Hán

Căn cứ vào tính chất của vị ngữ, câu có bốn loại :

1. Thể từ vị ngữ cú (thể từ thường là danh từ, đại danh từ, số lượng từ. Câu không có động từ) :

阮廌，上福人也 (Nguyễn Trãi, Thượng Phúc nhơn dã) = Nguyễn Trãi là người ở Thượng Phúc. " Thượng Phúc nhơn", danh từ làm vị ngữ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

2. Hình dung từ vị ngữ cú :

山 高 (sơn cao) = núi thì cao. "Cao", hình dung từ làm vị ngữ.

3. Động từ vị ngữ cú :

舟 行 (Chu hành) = thuyền đi. "Hành", động từ làm vị ngữ.

4. Chủ vị vị ngữ cú :

越 南 ， 民 多 (Việt Nam, dân đa) = Việt Nam, dân nhiều.

"Dân đa" làm vị ngữ, trong đó "dân" là chủ ngữ và "đa" là vị ngữ.

BÀI TẬP

1. Viết lại chữ Hán bài "Dương Bố phác cẩu".

2. Cho biết từ loại các chữ trong bài đó.

Cách viết vài chữ trong bài 18

15 nét 9 nét 8 nét 8 nét 12 nét

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

撲

怒

使

往

黑

THUVIENHUEQUANG.VN

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

Bài mười chín

曾參殺人

昔者，曾子處費。費人有與曾子同名族者而殺人。人告曾子母曰："曾參殺人"。曾參之母曰："吾子不殺人"。織自若。有頃焉，人又告曰："曾參殺人"。其母尚織自若也。頃之，一人又告之曰："曾參殺人"。其母懼，投杼，踰牆而走。夫以曾參之賢與母之信也，而三人疑之則慈母不能信也。

（戰國策）

Phiên âm

TĂNG SÂM SÁT NHƠN

Tích giả, Tăng tử xử Phí. Phí nhơn hữu dữ Tăng tử đồng danh tộc giả nhi sát nhơn. Nhơn cáo Tăng tử mẫu viết : "Tăng Sâm sát nhơn." Tăng tử chi mẫu viết : "Ngô tử bất sát nhơn." Chức tự nhược. Hữu khoảnh yên, nhơn hựu cáo viết : "Tăng Sâm sát nhơn." Kỳ mẫu thượng chức tự nhược dã. Khoảnh chi, nhất nhơn hựu cáo chi viết : " Tăng Sâm sát

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

nhơn." Kỳ mẫu cụ, đầu trữ, du tường nhi tẩu. Phù, dĩ Tăng Sâm chi hiền dữ mẫu chi tín dã, nhi tam nhơn nghi chi tắc từ mẫu bất năng tín dã.

(CHIẾN QUỐC SÁCH)

Dịch nghĩa

TĂNG SÂM GIẾT NGƯỜI

Ngày xưa, Tăng tử ở đất Phí. Có người ở đất Phí cùng tên họ với Tăng tử mà giết người. Người ta nói với mẹ Tăng tử rằng : "Tăng Sâm giết người". Mẹ Tăng tử nói : "Con tôi không giết người." Rồi bà tiếp tục dệt vải như thường. Lát sau, người khác lại nói với bà rằng : "Tăng Sâm giết người." Bà vẫn tiếp tục dệt vải như thường. Lát sau, lại có một người khác đến nói với bà rằng : " Tăng Sâm giết người". Bà mẹ hoảng sợ, ném thoi, vượt tường mà chạy đi. Ôi ! với cái đức hiền của Tăng Sâm và lòng tin của bà me, mà khi có đến ba người ngờ vực, thì mẹ hiền cũng không còn tin nổi được nữa.

(CHIẾN QUỐC SÁCH)

Từ vựng

1. 曾 Tăng (bộ số 73 viết) : họ Tăng

Tằng = từng, có lần; ông cố (tằng tổ).

2. 參 Sâm (bộ số 28 khư, tư = riêng) : tên Sâm; tên sao; tên vị thuốc quý.

Tham = can dự vào.

3. 處 Xứ (bộ số 141 hô) : nơi, chốn.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Xử = ở; đối xử; xử đoán.

4. 費 Phí (bộ số 154 bối) : tên đất; dùng nhiều vô ích.

5. 同 Đồng (bộ số 30 khẩu) : cùng như một; cùng nhau.

6. 族 Tộc (bộ số 70 phương) : họ.

7. 母 Mẫu (bộ số 80 母 vô = chớ, đừng) : mẹ.

8. 織 Chức (bộ số 120 mịch) : dệt vải.

9. 頃 Khoảnh (bộ số 181 hiệt) : khảng thời gian ngắn; khoảng ruộng (100 mẫu).

10. 又 Hựu (bộ số 29 又 hựu) : lại một lần nữa.

11. 尚 Thượng (bộ số 42 小 tiểu = nhỏ) : vẫn còn; hãy còn; mến chuộng, tôn trọng.

12. 懼 Cụ (bộ số 61 tâm) : sợ hãi.

13 投 Đầu (bộ số 64 thủ) : ném, bỏ, vứt; đưa tặng; hợp nhau.

14. 杼 Trữ (bộ số 75 mộc) : cái thoi dệt.

15. 踰 Du (bộ số 157 túc) : vượt qua, nhảy qua.

16. 牆 Tường (bộ số 90 爿 tường = tấm ván) : tường, vách.

17. 賢 Hiền (bộ số 154 bối) : tốt; đức hạnh.

18. 三 Tam (bộ số 1 nhất) :ba.

19. 疑 Nghi (bộ số 103 疋 sơ = chân) : ngờ vực.

20. 慈 Từ (bộ số 61 tâm) : hiền lành; thương yêu người dưới.

21. 戰 Chiến (bộ số 62 qua) : đánh nhau.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Ngữ pháp

I. Cách dùng ba chữ 者, 焉 và 之

1. Cách dùng chữ 者

- Đại danh từ :

與曾子同名族者 (dữ Tăng tử đồng danh tộc giả) = người cùng tên họ với Tăng tử.

耕田者 (canh điền giả) = người cày ruộng.

攘雞者 (nhương kê giả) = người trộm gà.

涉江者 (thiệp giang giả) = người qua sông.

欲買履者 (dục mãi lý giả) = người muốn mua giày.

- Trợ từ :

昔者 (tích giả) = ngày xưa.

向者 (hướng giả) = trước đây.

2. Hai chữ 焉 và 之 đều là kiêm từ, thay thế 於是 (ư thị) = ở đó.

有頃焉 (hữu khoảnh yên) = một lát ở đó.

頃之 (khoảnh chữ) = một chốc ở đó.

II. Các loại câu thể từ vị ngữ cú

1. Câu không có hệ từ

Câu phán đoán, giải thích chủ ngữ với danh (đại danh) từ, số lượng từ, nhóm từ...làm vị ngữ.

阮鷹，上福人也 (Nguyễn Trãi, Thượng Phúc nhơn) = Nguyễn Trãi là người ở Thượng Phúc. "Nguyễn Trãi",

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

danh từ làm chủ ngữ. " Thượng Phúc nhơn", danh từ, làm vị ngữ.

興道大王，安生王陳柳之子也。

(Hưng Đạo đại vương, An sinh vương Trần Liễu chi tử dã) = Hưng Đạo đại vương là con của An sinh vương Trần Liễu. " Hưng Đạo đại vương", danh từ làm chủ ngữ. " An sinh vương Trần Liễu chi tử", nhóm từ (ngữ từ tổ), làm vị ngữ.

2. Câu có hệ từ

Có khi giữa chủ ngữ và vị ngữ có một loại động từ không diễn tả động tác mà biểu thị mối liên lạc gọi là hệ động từ (động từ liên hệ), gọi tắt là hệ từ. Các hệ từ thường dùng là : 爲(vi) 是 (thị) 即 (tức) 乃 (nãi) 則 (tắc) có nghiã chung : "là". Do đó, hai thí dụ trên có thể thêm hệ từ vào giữa chủ ngữ và vị ngữ:

阮鴈爲上福人

興道大王乃安生王陳柳之子也。

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa:

Trưng nữ vương

Vương, tính Trưng, danh Trắc, Lạc tướng chi nữ dã. Thái thú Tô Định sát kỳ phu. Vương nãi dữ muội Nhị, cử binh công chi, trục Định bắc hoàn, tự lập vi vương, đô Mê Linh.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Cách viết một số chữ trong bài 19

11 nét 18 nét 21nét 17 nét 15 nét

參

織

懽

牆

賢

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài hai mươi

安知魚樂？

莊子與惠子遊於濠梁之上。莊子曰："儵魚出游從容，是魚樂也"。惠子曰："子非魚，安知魚之樂？"莊子曰："子非我，安知我不知魚之樂？"惠子曰："我非子，固不知子矣。子固非魚也，子之不知魚之樂全矣"。莊子曰："請循其本，子曰：汝安知魚樂？云者，即已知吾知之而問我。我知之濠上也"。

（莊子）

Phiên âm

AN TRI NGƯ LẠC?

Trang tử dữ Huệ tử du ư hào lương chi thượng. Trang tử viết : "Du ngư xuất du thung dung, thị ngư lạc dã". Huệ tử viết : " Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc ? ". Trang tử viết : " Tử phi ngã, an tri ngã bất tri ngư chi lạc ? ". Huệ tử viết : "Ngã phi tử, cố bất tri tử hỹ. Tử cố phi ngư dã, tử chi bất tri ngư chi lạc toàn hỹ". Trang tử viết : " Thỉnh tuần kỳ bản,

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

tử viết : Nhữ an tri ngư lạc ? vân giả ... ký dĩ tri ngô tri chi nhi vấn ngã. Ngã tri chi hào thượng dã."

(TRANG TỬ)

Dịch nghĩa

SAO BIẾT NIỀM VUI CỦA CÁ ?

Trang tử và Huệ tử dạo chơi trên cầu hào. Trang tử nói: "Cá du ra chơi thong thả, đó là niềm vui của cá." Huệ tử nói : "Bác không phải là cá, thì làm sao biết được niềm vui của cá?". Trang tử nói : "Bác không phải là tôi, làm sao biết rằng tôi không biết niềm vui của cá ?". Huệ tử nói : "Tôi không phải là bác, thì đành là không biết bác.Bác vốn không phải là cá, thì bác hẳn là không biết niềm vui của cá ". Trang Tử nói: "Xin trở lại từ đầu câu chuyện, bác nói: Bác sao biết niềm vui của cá ? ... Thế là đã biết rằng tôi biết nên hỏi tôi . Còn tôi, tôi biết niềm vui đó trên hào này vậy."

(TRANG TỬ)

Từ vựng

1. 魚 Ngư (bộ số 195 魚 ngư = cá) : cá.

2. 樂 Lạc (bộ số 75 mộc) : vui.

Nhạo = yêu thích.

Nhạc = âm nhạc.

3.莊 Trang (bộ số 140 thảo) : họ Trang; dung mạo nghiêm chỉnh; biệt thự; cửa hàng.

4. 惠 Huệ (bộ số 61 tâm) : ơn; lòng nhân ái; họ Huệ.

5. 濠 Hào (bộ số 85 thủy) : cái rãnh đào để giữ thành.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

6. 梁 Lương (bộ số 75 mộc) : cầu; rường nhà.

7. 鯈 Du (bộ số 195 ngư) : tên một loài cá.

8. 游 Du (bộ số 85 thủy) : bơi lội; đổi đời (du di), nhàn.

9. 容 Dung (bộ số 40 miên): dáng dấp; rộng lượng; thong thả (thung dung).

10. 固 Cố (bộ số 31 vi) : bền chắc; cố chấp; vốn (phó từ); cố nhiên (liên từ).

11. 全 Toàn (bộ số 9 nhơn) : vẹn, xong, đủ.

12. 循(循) Tuần (bộ số 60 sách) :thuận theo, tuân theo.

13. 云 Vân (bộ số 7 nhị) : nói; như thế, như vậy.

14. 問 Vấn (bộ số 30 khẩu) : hỏi; tra hỏi; hỏi thăm; lễ hỏi (vấn danh).

Ngữ pháp

I. Một cách dùng đặc biệt của giới từ

Biến câu (cú) ra nhóm từ tổ (ngữ).

Thí dụ : 子不知魚之樂。

Đây là một câu gồm có "tử", chủ ngữ; "bất", trạng ngữ; "tri", vị ngữ; và "ngư chi lạc", tân ngữ.

Thêm giới từ "chi" vào trước vị ngữ "bất tri" thì thành ngữ từ tổ :

子之不知魚之樂。

Vì từ tổ là một nhóm từ nên phải thêm vị ngữ vào mới nên câu được :

子之不知魚之樂全矣。

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

"Tử chi bất tri ngư lạc", ngữ từ tổ làm chủ ngữ. "toàn hỹ", hình dung từ làm vị ngữ (có trợ từ "hỹ" cuối câu).

II. Các loại câu thể từ vị ngữ cú *(tiếp theo)*

3. Câu phủ định

Câu thể từ vị ngữ cú (có hay không có hệ từ) chuyển sang phủ định đều phải có hệ từ 非 (phi), có nghĩa "không phải là". Sau đây là một số thí dụ trong bài "An tri ngư lạc?"

子非魚，安知魚之樂？

子非我，安知我不知魚之樂？

我非子，固不知子矣。子固非魚也，子之不知魚之樂全矣。

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

1. Trịnh nhơn dục mãi lý, nhi vong trì độ.

2. Cầu kiếm nhược Sở nhơn, bất diệc hoặc hồ ?

3. Dương Chu chi đệ, Dương Bố, ý bạch y nhi xuất.

4. Trang tử dữ nhị tam nhơn du ư hào lương chi thượng.

Cách viết một ít chữ trong bài 20.

12 nét 17 nét 18 nét 10 nét 6 nét

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

惠

豪

儵

容

全

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

Bài hai mươi mốt

過海雲山

三年三上海雲臺，
一鳥身輕獨往回。
草樹半空低日月，
乾坤隻眼小塵埃。
文非山水無奇氣，
人不風霜未老材。
休道秦關征路險，
馬頭花盡戴煙開

陳碧珊

Phiên âm

QUÁ HẢI VÂN SƠN

Tam niên, tam hướng Hải Vân đài,
Nhất điểu thân khinh độc vãng hồi.
Thảo thọ bán không đê nhật nguyệt,
Càn khôn chích nhãn tiểu trần ai.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Văn phi sơn thuỷ vô kỳ khí,
Nhơn bất phong sương vị lão tài.
Hưu đạo Tần quan chinh lộ hiểm,
Mã đầu hoa tận đái yên khai.

TRẦN BÍCH SAN

Dịch nghĩa

QUA NÚI HẢI VÂN

Ba năm, ba lần lên đài Hải Vân.

Thân thể nhẹ nhàng như một cánh chim, một mình đi về.

Cỏ cây mọc lưng trời nên thấy mặt trời, mặt trăng thấp,

Mắt nhìn trời đất, coi nhỏ cõi trần.

Trong văn chương mà không có cảnh núi sông, thì không có khí kỳ lạ.

Con người mà không dãi dầu sương gió, thì chưa phải có tài già dặn.

Chớ bảo rằng đường đi ải Tần hiểm trở,

Trước đầu ngựa, hết thảy hoa đều nở trong làn khói vương.

TRẦN BÍCH SAN

Từ vựng

1. 過 Quá (bộ số 162 sước) : đi qua; lỗi lầm.

2. 海 Hải (bộ số 85 thủy) : biển.

3. 雲 Vân (bộ số 173 vũ) : mây.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Hải Vân : con đèo cao giữa Huế và Đà Nẵng.

4. 臺 Đài (bộ số 133 chí) : nhà cao.

5. 鳥 Điểu (bộ số 196 鳥 điểu) : chim.

6. 輕 Khinh (bộ số 159 車 xa = xe) : nhẹ nhàng .

7. 回 Hồi (bộ số 31 vi) : trở về.

8. 草 Thảo (bộ số 140 艸 ,艹 thảo) : cỏ.

9. 樹 Thọ (thụ) (bộ số 75 mộc) : cây.

10. 半 Bán (bộ số 24 thập) : một nửa.

11. 低 Đê (bộ số 9 nhơn) : thấp.

12. 乾 Càn (bộ số 5 ất) : tên một quẻ trong bát quái (kinh Dịch).

13. 坤 Khôn (bộ số 32 thổ): tên một quẻ trong bát quái (kinh Dịch).

Càn khôn = trời đất.

14. 隻 Chích (bộ số 172 chuy) : chiếc, cái, con (lượng từ).

15. 眼 Nhãn (bộ số 109 mục) : mắt.

16. 小 Tiểu (bộ số 42 tiểu) : nhỏ.

17. 塵 Trần (bộ số 32 thổ) : bụi bặm.

18. 埃 Ai (bộ số 32 thổ) : bụi bặm.

19. 奇 Kỳ (bộ số 37 đại) : lạ lùng.

20. 霜 Sương (bộ số 173 vũ) : sương.

21. 老 Lão (bộ số 215 老 lão) : già.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

22. 材 Tài (bộ số 75 mộc) : gỗ để làm đồ dùng; tài liệu; tài năng.

23. 休 Hưu (bộ số 9 nhơn) : nghỉ; thôi.

24. 秦 Tần (bộ số 115 hòa) : nước Tần.

25. 征 Chinh (bộ số 60 sách) : đi xa; đánh nhau.

26. 路 Lộ (bộ số 157 túc) : đường đi.

27. 險 Hiểm (bộ số 170 phụ) : hiểm yếu,hiểm trở; hiểm độc.

28. 馬 Mã (bộ số 187 馬 mã = ngựa) : ngựa.

29. 盡 Tận (bộ số 108 mãnh) : hết thảy; hết,chấm dứt.

30. 戴 Đái (đới) (bộ số 62 qua) : đội trên đầu.

31. 碧 Bích (bộ số 112 thạch) : ngọc bích; sắc xanh biếc.

32. 珊 San (bộ số 96 ngọc) : san hô; tiếng kêu do ngọc chạm nhau.

Ngữ pháp

Sử động và ý động dụng pháp

1. Phép dùng sử động

Những ngoại động từ dùng với ý "làm cho trở nên" đối với tân ngữ của chúng, gọi là sử động dụng pháp. Những ngoại động từ này do danh từ, hình dung từ hay nội động từ chuyển thành.

Thí dụ 草樹半空低日月 (thảo thọ bán không đê nhật nguyệt) = cây cối mọc lưng trời làm cho mặt trời mặt trăng thấp. "Đê" , hình dung từ chuyển thành ngoại động từ có tân ngữ là "nhật nguyệt". 生死而肉骨.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

(sinh tử nhi nhục cốt) = làm cho ngừơi chết sống lại và làm cho người xương trở nên thịt.

"Sinh", nội động từ chuyển thành ngoại động từ có tân ngữ là"tử".

"Nhục", danh từ chuyển thành ngoại động từ có tân ngữ là "cốt".

2. Phép dùng ý động

Những ngoại động từ được dùng với ý "nhận là" hay "cho là" đối với tân ngữ của chúng thì gọi là ý động dụng pháp. Những ngoại động từ này do danh từ hay hình dung từ chuyển thành.

Thí dụ :乾坤隻眼小塵埃 (càn khôn chích nhãn tiểu trần ai) = mắt nhìn trời đất , coi nhỏ cõi trần.

"Tiểu", hình dung từ chuyển thành ngoại động từ có tân ngữ là "trần ai".

(ngoại quốc nhơn nhập Việt tịch tắc Việt chi) = người ngoại quốc vào quốc tịch Việt Nam thì coi họ là người Việt. 外國人入越籍則越之

"Việt", danh từ chuyển thành ngoại động từ có tân ngữ là đại danh từ "chi".

Phép dùng sử động có tính cách cụ thể hiện thực còn phép dùng ý động có tính cách trừu tượng tâm lý.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

BÀI TẬP

1. Viết chữ Hán hai câu kết bài " Quá Hải Vân sơn", rồi viết chữ Việt hay Hán từ loại các từ vào phía dưới.

2. Viết lại chữ Hán và dịch nghĩa (không cần phiên âm lại) :

生我者爲父。生父者爲祖。生祖者爲曾祖。

Sinh ngã giả vi phụ. Sinh phụ giả vi tổ. Sinh tổ giả vi tằng tổ .

生曾祖者爲高祖。我生者爲子。子生

Sinh tằng tổ giả vi cao tổ. Ngã sinh giả vi tử. Tử sinh

者爲孫。孫生者爲曾孫。曾孫生者爲

giả vi tôn. Tôn sinh giả vi tằng tôn. Tằng tôn sinh giả vi

玄孫。

huyền tôn.

Chú ý : Từ mới : 高 Cao (bộ số 189 高 cao = cao) : cao.

Tôn (bộ số 39 tử) : cháu. 玄 Huyền (bộ số 95 玄 huyền = đen) : chiu (cháu bốn đời sau mình).

Cách viết một số chữ trong bài 21

13 nét 14 nét 11 nét 17 nét 14 nét

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

過

臺

眼

戴

碧

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

Bài hai mươi hai

廉

廉者制貪兵之勇將也。人情皆未免有貪而亦未嘗無廉。二者交戰於胸中，而爭勝負焉。使貪勝廉，則胸中腑臟皆爲虜掠之庫。當使廉常勝貪，則虜掠之卒皆爲節制之師矣。

鳥以貪穀羅於網，魚以貪餌陷於釣，是故廉者人身之至寶。

古人以不貪爲寶，存乎廉也。廉之不存，則寶喪而身不危者鮮矣。

（幼學漢字新書）

Phiên âm

LIÊM

Liêm giả chế tham binh chi dũng tướng dã. Nhơn tình giai vị miễn hữu tham, nhi diệc vị thường vô liêm. Nhị giả giao chiến ư hung trung nhi tranh thắng phụ yên. Sử tham

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

thắng liêm, tắc hung trung phủ tạng giai vi lỗ lược chi khố. Đương sử liêm thường thắng tham, tắc lỗ lược chi tốt giai vi tiết chế chi sư hỹ.

Điểu dĩ tham cốc la ư võng, ngư dĩ tham nhị hãm ư điếu. Thị cố liêm giả nhơn thân chi chí bảo.

Cổ nhơn dĩ bất tham vi bảo, tồn hồ liêm dã. Liêm chi bất tồn, tắc bảo táng nhi thân bất nguy giả tiển hỹ.

(ẤU HỌC HÁN TỰ TÂN THƯ)

Dịch nghĩa

LIÊM

Liêm là dũng tướng chế ngự quân tham. Lòng người chưa hẳn ai đã khỏi tham, nhưng cũng chưa từng không có liêm. Hai điều đó đánh nhau ở trong bụng và tranh giành được thua. Nếu để cho tham thắng liêm thì phủ tạng đều biến làm kho của kẻ cướp bóc. Nên để cho liêm luôn luôn thắng tham thì quân cướp bóc đều trở nên quân có tiết chế.

Chim vì tham thóc mà sa vào lưới, cá vì tham mồi mà bị mắc câu. Thế cho nên liêm là điều rất quý của con người .

Người xưa cho điều không tham là quý, là muốn giữ vững điều liêm. Liêm không tồn tại thì vật quý mất đi mà thân không nguy hiểm thì ít có vậy.

(ẤU HỌC HÁN TỰ TÂN THƯ)

Từ vựng

1.廉 Liêm (bộ số 53 nghiễm) : trong sạch.

2.制 Chế (bộ số 18 đao) : cai quản; phép đặt ra nhất định (pháp chế, chế độ); tang chế.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

3. 勇 Dũng (dõng) (bộ số 19 lực) : sức mạnh.

4. 情 Tình (bộ số 61 tâm) : tình cảm.

5. 免 Miễn (bộ số 10 nhơn) : bỏ, khỏi; cách chức.

6. 嘗 Thường (bộ số 30 khẩu) : từng; nếm, thử.

7. 胸 Hung (bộ số 130 nhục) : ngực, lòng.

8. 爭 (争) Tranh (bộ số 87 trảo) : giành nhau.

9. 勝 Thắng (bộ số 19 lực) : được, hơn.

10. 負 Phụ (bộ số 154 bối) : thua; gánh, vác; cậy.

11. 腑 Phủ (bộ số 130 nhục) : sáu phủ : dạ dày, mật, tam tiêu, bong bóng, ruột non và ruột già.

12. 臟 Tạng (bộ số 130 nhục) : năm tạng : tim, gan, lá lách, phổi và bầu dục.

13. 掠 Lược (bộ số 64 thủ) : cướp đoạt.

14. 庫 Khố (bộ số 53 nghiễm) : kho.

15. 節 Tiết (bộ số 118 trúc) : kiềm chế, giảm bớt.

16. 師 Sư (bộ số 50 cân) : thầy; quân lính; đông đúc (kinh sư = chỗ đông người).

17. 穀 Cốc (bộ số 115 hòa) : lúa.

18. 羅 La (bộ số 122 võng) : lưới bắt chim; thả lưới bắt chim.

19. 網 Võng (bộ số 120 mịch) : lưới.

20. 餌 Nhị (bộ số 184 食 thực = ăn) : mồi câu cá; bánh bột.

21. 陷 Hãm (bộ số 170 phụ) : sa vào, mắc vào.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

22. 釣 Điếu (bộ số 167 kim) : câu cá.

23. 寶 Bảo (bộ số 40 miên) : báu.

24. 存 Tồn (bộ số 39 tử) : còn.

25. 喪 Táng (bộ số 30 khẩu) : mất.

Tang : việc liên quan đến người chết.

26. 危 Nguy (bộ số 26 tiết) : nguy; cao.

27. 鮮 Tiển (bộ số 195 ngư) : ít.

Tiên : cá tươi.

Ngữ pháp

I. Phân tích thành phần câu trong bài 13

chủ ngữ vị ngữ tân ngữ chủ ngữ vi ngữ chủ ngữ trạng ngữ

梟 逢 鳩。鳩 曰："子 將安

vị ngữ chủ ngữ vị ngữ chủ ngữ trạng ngữ vị ngữ chủ ngữ

之?" 梟 曰：我 將東 徙。鳩

vị ngữ trạng ngữ (câu tĩnh lược chủ vị thuộc thể vấn đáp)

曰："何故?"

chủ ngữ vị ngữ chủ ngữ trạng ngữ vị ngữ tân ngữ ngữ liên từ

梟 曰："鄉人 皆 惡 我鳴，以故

trạng ngữ vị ngữ

東 徙

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

chủ ngữ vị ngữ chủ ngữ (câu làm chủ ngữ) vị ngữ trạng ngữ

鳩 曰："子 能 更 鳴 可矣；不能

vị ngữ tân ngữ (câu tĩnh lược chủ ngữ) trạng ngữ vị ngữ

更 鳴 東 徙，

trạng ngữ vị ngữ tân ngữ (câu tĩnh lược chủ ngữ)

猶 惡 子之聲。"

II. Các loại câu thể từ vị ngữ cú *(tiếp theo và hết)*

4. Câu có chuẩn hệ từ

Có một loại hệ từ có tính cách biến động so với trạng thái tĩnh chỉ của loại hệ từ đã học, đứng trước vị ngữ, có ý nghĩa khác với "là", như "làm", "biến làm", "trở nên", "giống như" được gọi là chuẩn hệ từ. Những chuẩn hệ từ thường dùng là 爲 (vi = làm, biến làm), 猶, 若, 如, 同 (do, nhược, như, đồng đều có nghĩa là "giống như") hay có khi từ loại khác đứng trước vị ngữ trong câu phán đoán, giải thích . Câu có chuẩn hệ từ được gọi là câu chuẩn phán đoán.

Thí dụ :

阮 廌 爲 大官 (Nguyễn Trãi vi đại quan) : Nguyễn Trãi "làm" quan to. "Nguyễn Trãi", chủ ngữ, "vi" chuẩn hệ từ, "đại quan", vị ngữ.

. . . 胸中腑臟皆爲虜掠之庫

(hung trung phủ tạng giai vi lỗ lược chi khố) : phủ tạng trong lòng đều "biến làm" kho của kẻ cướp bóc. "Vi", chuẩn hệ từ; "lỗ lược chi khố", vị ngữ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

...虜掠皆爲節制之師矣 (lỗ lược giai vi tiết chế chi sư hỹ) = quân cướp bóc đều "trở nên"quân có tiết chế. "Vi", chuẩn hệ từ, "tiết chế chi sư", vị ngữ.

猛如虎，貪如狼 (mãnh như hổ, tham như lang) = dữ như cọp, tham như sói. Hai chữ "như" đều là chuẩn hệ từ, hai chữ "hổ" và "lang" đều là vị ngữ.

楊朱之弟曰楊布 (Dương Châu chi đệ viết Dương Bố) = em của Dương Châu gọi là Dương Bố. "viết", động từ chuyển thành chuẩn hệ từ đứng trước vị ngữ "Dương Bố".

興道大王姓陳名國峻 (Hưng Đạo đại vương tính Trần, danh Quốc Tuấn) : Hưng Đạo đại vương họ Trần tên Quốc Tuấn. "Tính" và "danh" đều là danh từ chuyển thành chuẩn hệ từ đứng trước hai vị ngữ "Trần" và "Quốc Tuấn".

BÀI TẬP

Viết lại chữ Hán và dịch nghĩa (không cần phiên âm) :

弓矢相成

Cung thỉ tương thành

一人曰:"吾弓良，無所用矢".一人曰:"吾

Nhất nhơn viết ngô cung lương, vô sở dụng thỉ. Nhất nhơn viết : ngô

矢善，無所用弓."羿聞之，曰:"非弓何以往

thỉ thiện, vô sở dụng cung, Nghệ văn chi, viết : phi cung hà dĩ vãng

矢,非矢,何以中的."乃合弓矢而教之射

thỉ, phi thỉ, hà dĩ trúng đích. Nãi hợp cung thỉ nhi giáo chi xạ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Từ mới :

1. 弓 Cung (bộ số 57 弓 cung) : cái cung .2. 矢 Thỉ (bộ số 111 矢 thỉ) : cái tên. 3. 良 Lương (bộ số 138 艮 cấn= một quẻ trong bát quái) : tốt. 4. 用 Dụng (bộ số 101 用 dụng = dùng) : dùng.5. 羿 Nghệ (bộ số 124 羽 vũ = lông chim) : tên vua nước nhỏ thời nhà Hạ bên Trung Quốc. 6. 的 Đích (bộ số 106 bạch) : cái đích để tập bắn. 7. 合 Hợp (bộ số 30 khẩu) : hợp lại, gộp lại. 8. 教 Giáo (bộ số 66 phác) : dạy. 9. 射 Xạ (bộ số 41 thốn) : bắn.

Cách viết một ít chữ trong bài 22

13 nét 9 nét 12 nét 15 nét 20 nét

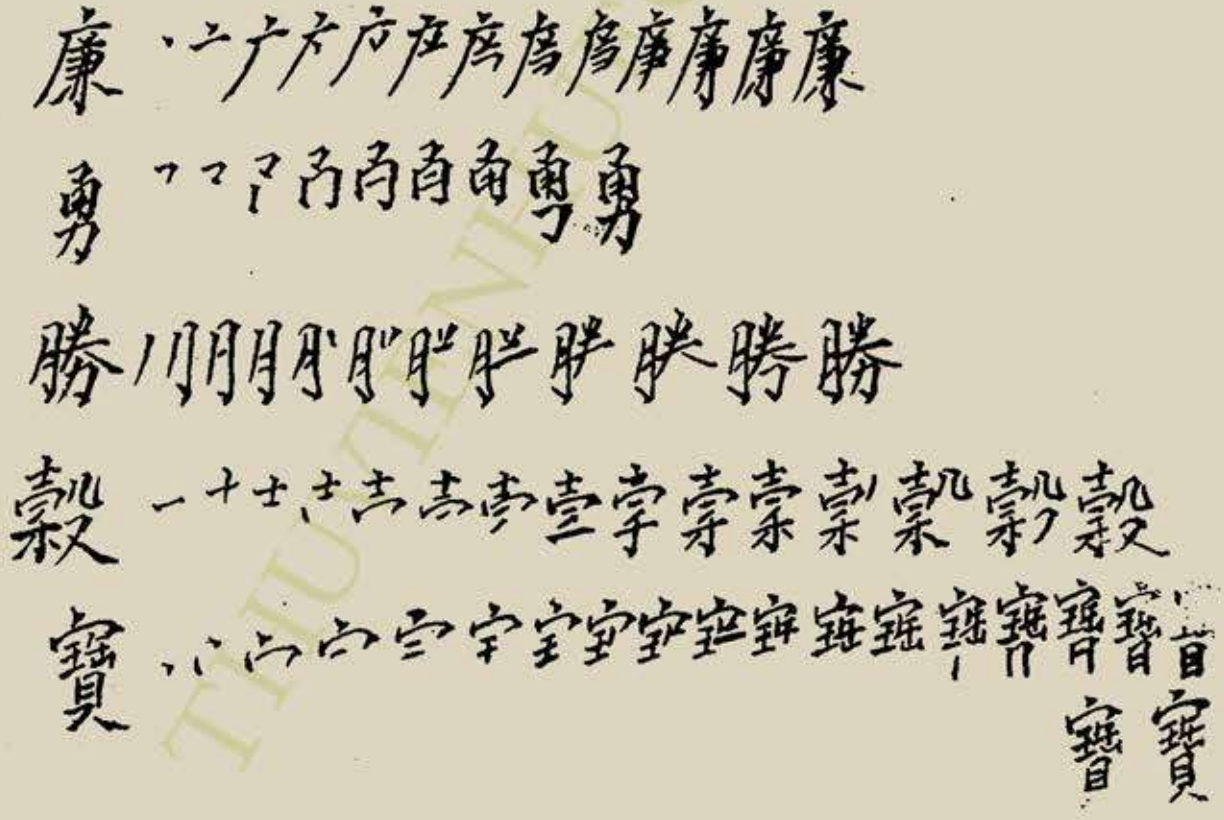

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài hai mươi ba

不祥

景公出獵，上山見虎，下澤見蛇。歸，召晏子，問之曰："今日，寡人出獵，上山則見虎，下澤則見蛇，殆所謂不祥也"。晏子對曰："國有三不祥，是不與焉。夫有賢而不知，一不祥；知而不用，二不祥，用而不任，三不祥也，所謂不祥乃若此者。今上山見虎，虎之室也，下澤見蛇，蛇之穴也。如虎之室，如蛇之穴而見之，曷爲不祥也？"

（晏子春秋）

Phiên âm

BẤT TƯỜNG

Cảnh công xuất liệp, thướng sơn kiến hổ, há trạch kiến xà. Quy, triệu Án tử, vấn chi viết : " Kim nhật quả nhơn xuất liệp, thướng sơn tắc kiến hổ, há trạch tắc kiến xà, đãi sở vị bất tướng dã." Án tử đối viết : " Quốc hữu tam bất tường, thị

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

bất dự yên. Phù hữu hiền nhi bất tri, nhất bất tường; tri nhi bất dụng, nhị bất tường; dụng nhi bất nhiệm, tam bất tường dã. Sở vị bất tường nãi nhược thử giả. Kim thướng sơn kiến hổ, hổ chi thất dã, há trạch kiến xà, xà chi huyệt dã. Như hổ chi thất, như xà chi huyệt nhi kiến chi, hạt vi bất tường dã?"

(ÁN TỬ XUÂN THU)

Dịch nghĩa

ĐIỀM CHẲNG LÀNH

Vua Cảnh công nước Tề đi săn, lên núi gặp hổ, xuống đầm gặp rắn. Sau khi trở về, mời Án tử đến, hỏi ông ta rằng: "Nay ta đi săn, lên núi thì gặp hổ, xuống đầm thì gặp rắn, e rằng đó là điềm chẳng lành !". Án tử đáp rằng : "Nước nhà có ba việc chẳng lành, những điều ấy không dự vào đây. Trong nước có người hiền mà không biết là một việc chẳng lành; biết mà không dùng là hai việc chẳng lành; dùng mà không tín nhiệm là ba việc chẳng lành. Cái gọi là điều chẳng lành là như vậy đấy. Nay lên núi gặp hổ, đó là nhà của hổ, xuống đầm gặp rắn, đó là hang của rắn. Đến nhà của hổ, đến hang rắn mà gặp chúng, sao gọi là điềm chẳng lành được nhỉ?"

(ÁN TỬ XUÂN THU)

Từ vựng

1. 祥 Tường (bộ số 113 kỳ) : tốt lành.

2. 景 Cảnh (bộ số 72 nhật) : phong cảnh.

Cảnh công = vua nước Tề.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

3. 獵 Liệp (bộ số 94 khuyển) : săn bắn.

4. 見 Kiến (bộ số 147 見 kiến = thấy) : thấy.

5. 虎 Hổ (bộ số 141 hô) : con cọp.

6. 蛇 Xà (bộ số 142 虫 trùng = sâu bọ) : con rắn.

7. 召 Triệu (bộ số 30 khẩu) : gọi đến, mời lại.

8. 晏 Yến (án) (bộ số 72 nhật) : trời trong; nước nhà; bình yên; tươi tốt; rực rỡ.

Yến tử = Tể tướng nước Tề.

9. 寡 Quả (bộ số 40 miên) : vua tự xưng mình (quả nhơn); đàn bà goá chồng (quả phụ); ít.

10. 殆 Đãi (bộ số 78 ngạt) : e rằng, gần như; chỉ sợ.

11. 用 Dụng (bộ số 101 用 dụng = dùng) : dùng.

12. 任 Nhiệm (bộ số 9 nhơn) : tín nhiệm.

13. 室 Thất (bộ số 40 miên) : cái nhà.

14. 穴 Huyệt (bộ số 112 huyệt) : hang.

15. 曷 Hạt (bộ số 73 viết) : sao; tại làm sao (hạt vi).

Ngữ pháp

Thể từ vị ngữ cú trong bài "Bất tường"

Vì nội dung bài có tính cách giải thích, phán đoán nên có nhiều câu thuộc thể từ vị ngữ cú.

1. Câu không có hệ từ :

有賢而不知， 一不祥

chủ ngữ vị ngữ

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

知而不用，　　二不祥

chủ ngữ　　vị ngữ

用而不任，　　三不祥

chủ ngữ　　vị ngữ

上山見虎，　　虎之室也

chủ ngữ　　vị ngữ

下澤見蛇，　　蛇之穴也

chủ ngữ　　vị ngữ

2. Câu có hệ từ :

所謂不祥　　乃　　若此也

Chủ ngữ　　hệ từ　　vị ngữ

3. Câu có chuẩn hệ từ :

如虎之室如蛇之穴而見之　　曷

chủ ngữ　　trạng ngữ

爲　　不祥也

chuẩn hệ từ　　vị ngữ

4. Một điểm đáng chú ý về thể từ vị ngữ cú

Có người cho rằng khi có hệ từ hay chuẩn hệ từ ở giữa chủ ngữ và vị ngữ thì nó được xem như "vị ngữ", còn vị ngữ thì giáng xuống làm "biểu ngữ"

- Không có hệ từ :

上山見虎，　　虎之室也

Chủ ngữ　　vị ngữ

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

- Có hệ từ hay chuẩn hệ từ :

上山見虎　　爲　　虎之室也

Chủ ngữ　　vị ngữ　　biểu ngữ

Tuy nhiên hệ từ hay chuẩn hệ từ chỉ đóng vai trò liên lạc nối kết mà thôi, nên không cho là vị ngữ là một điều hợp lý vậy.

BÀI TẬP

Viết lại chữ Hán, rồi trả lời các câu hỏi ghi dưới (không cần phiên âm):

興道大王

Hưng Đạo đại vương

王,安生王陳柳之子也.容貌俊偉

Vương, An sinh vương Trần Liễu chi tử dã Dung mạo tuấn vĩ

聰明過人博學群書有文武才元

Thông minh quá nhơn bác học quần thư hữu văn vũ tài Nguyên

人來侵聖宗佯問:"賊勢如此,我可

nhơn lai xâm Thánh Tông dương vấn : tặc thế như thử, ngã khả

降之.王曰:"先斷臣首然後降".乃命

hàng chi Vương viết : tiên đoạn thần thủ nhiên hậu hàng. Nãi mệnh

節制諸軍敗元兵於萬劫

tiết chế chư quân bại Nguyên binh ư Vạn Kiếp

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Câu hỏi

1. Dịch đoạn trên ra tiếng Việt.

2. Cho biết bộ các chữ trong câu :

王，安生王陳柳之子也.

3. Hai chữ 之 trong đoạn trên thuộc từ loại gì ?

4. Viết ra chữ Hán câu " tiên đoạn thần thủ, nhiên hậu hàng", rồi viết từ loại vào phía dưới thích hợp.

Chú ý : Dùng "Hán Việt tự điển" của Thiều Chửu để tra từ mới.

Cách viết một số chữ trong bài 23

11 nét 18 nét 5 nét 14 nét 9 nét

祥

獵

召

寡

曷

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài hai mươi bốn

四維

國有四維：一維絕則傾，二維絕則危，三維絕則覆，四維絕則滅。傾可正也，危可安也，覆可起也，滅不可復錯也。何謂四維？一曰禮，二曰義，三曰廉，四曰恥。禮不踰節，義不自進，廉不蔽惡，恥不從枉。故不踰節則上位安，不自進則民無巧詐，不蔽惡則行自全，不從枉則邪事不生。

管仲

Phiên âm

TỨ DUY

Quốc hữu tứ duy: nhất duy tuyệt tắc khuynh, nhị duy tuyệt tắc nguy, tam duy tuyệt tắc phúc, tứ duy tuyệt tắc diệt. Khuynh khả chính dã, nguy khả an dã, phúc khả khởi dã, diệt bất khả phục thố dã. Hà vị tứ duy ? Nhất viết lễ, nhị viết nghĩa, tam viết liêm, tứ viết sỉ. Lễ bất du tiết, nghĩa bất tự tiến, liêm bất tế ác, sỉ bất tùng uổng. Cố bất du tiết tắc

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

thượng vị an, bất tự tiến tắc dân vô xảo trá, bất tế ác tắc hạnh tự toàn, bất tùng uổng tắc tà sự bất sinh

QUẢN TRỌNG

Dịch nghĩa

BỐN GIỀNG MỐI

Nước có bốn giềng mối ; một giềng đứt thì nghiêng, hai giềng đứt thì nguy, ba giềng đứt thì đổ, bốn giềng đứt thì mất. Nghiêng thì có thể làm cho thẳng được, nguy thì có thể làm cho yên được, đổ thì có thể dựng lên được, mất thì không thể đặt lại được. Bốn giềng mối là gì ? Một là lễ, hai là nghĩa, ba là liêm, bốn là sỉ. Lễ là không vượt mức độ nghĩa là không tự tiến lên, liêm là không che việc xấu, sỉ là không theo điều vạy. Vì thế, không vượt mức độ thì ngôi trên yên, không tự tiến lên thì dân không xảo trá, không che việc xấu thì phẩm hạnh tự nhiên nguyên vẹn, không theo điều vạy thì việc gian tà không nảy sinh.

QUẢN TRỌNG

Từ vựng

1.維 Duy (bộ số 120 mịch) : dây buộc mui xe; dây ở bốn góc lưới; giềng mối; buộc.

2.絕 Tuyệt (bộ số 120 mịch) : cắt đứt; có một không hai (tuyệt thế giai nhơn).

3.傾 Khuynh (bộ số 9 nhơn) : nghiêng.

4.覆 Phúc (bộ số 146 á) : đổ; xét kỹ. (phúc khảo).

Phú = che đậy.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

5. 正 Chính (bộ số 77 chỉ) : ngay thẳng.

6.錯 Thố (bộ số 167 kim) : đặt yên (thường viết là 措).

Thác = sai lầm.

7. 禮 Lễ (bộ số 113 kỳ) :cách bày tỏ ý tôn kính.

8. 進 Tiến (bộ số 162 sước) : đi lên, đi tới; dâng lên.

9. 蔽 Tế (bộ số 140 thảo) : che lấp đi.

10. 枉 Uổng (bộ số 75 mộc) : cong, vay; nhọc mà vô ích (uổng phí).

11. 位 Vị (bộ số 9 nhơn) : ngôi; gọi người với ý tôn kính (chư vị).

12.巧 Xảo (bộ số 48 công = người thợ) : khéo; dối.

13.詐 Trá (bộ số 149 ngôn) : giả dối.

14. 邪 Tà (bộ số 163 ấp) : cong vạy; không ngay thẳng.

15.管 Quản (bộ số 118 trúc) : họ Quản; ống tròn; ống sáo; chăm sóc sửa trị.

16. 仲 Trọng (bộ số 9 nhơn) : tên Trọng; thứ hai.

Quản Trọng là một nhà chính trị lỗi lạc thời Xuân Thu bên Tàu, làm tướng quốc nước Tề, giúp cho vua Tề Hoàn công làm nên nghiệp bá.

Ngữ pháp

Phân loại câu theo cách kết cấu

Câu có thể chia ra đơn cú, phức vị ngữ cú và phức cú.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

1. Đơn cú

Câu đơn giản gồm có một hay nhiều chủ ngữ nhưng chỉ có một vị ngữ mà thôi, và có thể thêm tân ngữ, trạng ngữ, hay bổ túc ngữ nữa.

Thí dụ :

(bài 16 : "Khắc chu cầu kiếm")

舟　　止

Chủ ngữ　　vị ngữ

莊子與惠子遊於濠梁之上

Phức chủ ngữ vị ngữ bổ túc ngữ (bài 20 : "An tri ngư lạc")

曾參　殺　人

Chủ ngữ vị ngữ tân ngữ (bài 19 "Tăng Sâm sát nhơn")

其劍　自舟中　墜　於水

Chủ ngữ　trạng ngữ vị ngữ　bổ túc ngữ (bài 16 "Khắc chu cầu kiếm")

2. Phúc vị ngữ cú

Câu có hai vị ngữ trở lên cùng chung chủ ngữ gọi là câu phức vị ngữ.

Thí dụ

王　姓陳　名國峻，安生王柳之子也

Chủ ngữ　vị ngữ 1　vị ngữ 2　　vị ngữ 3

(bài 9." Hưng Đạo đại vương")

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

其母 懼 投 杼 踰 牆 而走

Chủ ngữ vị ngữ 1 vị ngữ 2 tân ngữ vị ngữ 3 bổ túc ngữ vị ngữ 4

(bài 19 :"Tăng Sâm sát nhơn")

BÀI TẬP

Viết lại chữ Hán, rồi trả lời các câu hỏi ghi dưới (không cần phiên âm):

貉龍君

Lạc Long Quân

貉龍君諱崇纜涇陽 王之子也。君

Lạc Long quân huý Sùng Lãm, Kinh Dương Vương chi tử dã, Quân

娶帝來女曰嫗姬,生百男。一日謂嫗姬曰:

thú Đế Lai nữ viết Âu cơ sinh bách nam. Nhất nhật vị Âu Cơ viết :

"我是龍種 汝是仙種, 水火相剋,合

ngã thị long chủng, nhữ thị tiên chủng, thủy hỏa tương khắc hợp

併實難。乃與之相別, 分五十子從母

tinh thực nan. Nãi dữ chi tương biệt, phân ngũ thập tử tùng mẫu

歸山,五十子從父歸南。封其長爲雄

quy sơn, ngũ thập tử tùng phụ quy nam. Phong kỳ trưởng vi Hùng

王

vương.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Câu hỏi

1. Dịch đoạn trên ra tiếng Việt.

2. Giải thích về ngữ pháp từ 之 trong 涇陽王之子 và 與之相別, và từ 其 trong 封其長

3. Viết ra chữ Hán hai câu thể từ vị ngữ cú (có hệ từ) từ đoạn trên.

Chú ý : Đùng "Hán Việt tự điển" của Thiều Chửu để tra từ mới.

Cách viết một số chữ trong bài 24

14 nét 13 nét 16 nét 18 nét 14 nét

維 傾 蔽 禮 營

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài hai mươi lăm

愛蓮說

水陸草木之花，可愛者甚蕃。晉陶淵明愛菊。自李唐來，世人甚愛牡丹，予獨愛蓮之出淤泥而不染，濯清漣而不妖。中通外直（直），不蔓不枝，香遠益清，亭亭淨植，可遠觀而不可褻玩焉。予謂菊，花之隱逸者也；牡丹，花之富貴者也；蓮，花之君子者也。

噫！菊之愛，陶後鮮有聞。蓮之愛，同予者何人？牡丹之愛宜乎眾矣。

周敦頤

Phiên âm

ÁI LIÊN THUYẾT

Thủy lục thảo mộc chi hoa, khả ái giả thậm phồn. Tấn Đào Uyên Minh ái cúc. Tự Lý Đường lai, thế nhơn thậm ái mẫu đơn. Dư độc ái liên chi xuất ứ nê nhi bất nhiễm, trạc

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

thanh liên nhi bất yêu. Trung thông ngoại trực, bất mạn bất chi, hương viễn ích thanh, đình đình tịnh thực. Khả viễn quan nhi bất khả tiết ngoạn yên. Dư vị cúc, hoa chi ẩn dật giả dã; mẫu đơn, hoa chi phú quý giả dã; liên , hoa chi quân tử giả dã.

Y ! cúc chi ái, Đào hậu, tiển hữu văn. Liên chi ái, đồng dư giả hà nhơn ? Mẫu đơn chi ái, nghi hồ chúng hỹ !

CHU ĐÔN DI

Dịch nghĩa

NÓI VỀ YÊU HOA SEN

Hoa của loài thảo mộc dưới nước trên đất, thứ đáng yêu rất nhiều. Đào Uyên Minh đời Tấn yêu cúc. Từ Lý Đường lại đây, người đời rất mến chuộng mẫu đơn.Duy một ta yêu sen ở chỗ bùn đọng bẩn mà không nhiễm, gội sóng trong mà chẳng có cái đẹp lả lơi. Trong thông ngoài thẳng, không nhánh, không cành, hương xa càng thanh đậm. Từ dưới nước mọc thẳng lên trong sạch, có thể đứng xa mà nhìn mà chẳng ngắm khinh nhờn. Ta cho : cúc là hoa ẩn dật; mẫu đơn là hoa phú quý; sen la hoa quân tử.

Ôi! kẻ yêu cúc, sau họ Đào, ít nghe nói đến. Người yêu sen, kẻ cùng ta, là người nào? Còn người yêu mẫu đơn đương nhiên nhiều vậy !

CHU ĐÔN DI

Từ vựng

1. 蓮 Liên (bộ số 140 thảo) : hoa sen.

2. 說 Thuyết (bộ số 149 ngôn) : nói.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Thuế = tìm cách nói cho người nghe theo ý mình (quen đọc thuyết cả).

3. 陸 Lục (bộ số 170 phụ) : đất liền (lục địa).

4. 甚 Thậm (bộ số 99 甘 cam = ngọt) : rất, lắm.

5. 蕃 Phồn (bộ số 140 thảo) : cỏ mọc tốt tươi; nhiều.

6. 晉 Tấn (bộ số 72 nhật) : nước Tấn; tiến lên.

7. 陶 Đào (bộ số 170 phụ) : họ Đào; đồ gốm.

8. 淵 Uyên (bộ số 85 thuỷ) : cái vực; sâu.

9. 菊 Cúc (bộ số 140 thảo) : hoa cúc.

10. 唐 Đường (bộ số 30 khẩu) : nhà Đường; nói khoác.

11. 牡 Mẫu (bộ số 93 ngưu) : giống đực (牝 tẩn = giống cái).

12. 丹 Đơn (đan) (bộ số 3 丶 chủ = đánh dấu để nhớ) : đỏ; tễ thuốc gồm những viên nhỏ; đan sa tức chu sa.

Mẫu đơn : hoa mẫu đơn.

13. 予 Dư (bộ số 6 quyết) : ta, tôi.

Dữ = cho.

14. 淤 Ứ (bộ số 85 thủy) : bẩn đọng, ứ lại không lưu thông được.

15. 泥 Nê (bộ số 85 thủy) : bùn.

Nệ = câu nệ, trầm trệ.

16. 染 (染) Nhiễm (bộ số 75 mộc) : nhuộm; nhiễm dần.

17. 濯 Trạc (bộ số 85 thủy) : rửa, giặt.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

18. 漣 Liên (bộ số 85 thủy) : sóng nhỏ.

19. 妖 Yêu (bộ số 38 nữ) : đẹp làm cho người mê say; yêu quái.

20. 通 Thông (bộ số 162 sước) : thông suốt.

21. 直 (直) Trực (bộ số 109 mục) thẳng.

22. 蔓 Mạn (bộ số 140 thảo) : thực vật bò lan trên đất.

23. 香 Hương (bộ số 186 香 hương = hơi thơm) : mùi thơm.

24. 遠 Viễn (bộ số 162 sước) : xa.

25. 益 Ích (bộ số 108 mãnh) : thêm lên; càng.

26. 亭 Đình (bộ số 8 đầu) : cái nhà cao ; dong dỏng cao (đình đình).

27. 淨 (淨) Tịnh (bộ số 15 冫 băng = nước đá) : sạch sẽ.

28. 植 (植) Thực (bộ số 75 mộc) : thực vật ; trồng.

29. 觀 Quan (bộ số 147 kiến): xem.

30. 褻 Tiết (bộ số 145 y) : áo lót ; bẩn thỉu; nhàm , nhờn (không có ý kính cẩn).

31. 玩 Ngoạn (bộ số 96 ngọc): chơi; đùa bỡn.

32. 隱 Ẩn (bộ số 170 phụ) : ẩn nấp, giấu giếm.

33. 逸 Dật (bộ số 162 sước) : lầm lỗi; nhàn hạ.

34. 富 Phú (bộ số 40 miên) : giàu có.

35. 貴 Quý (bộ số 154 bối) : sang.

36. 噫 Y (bộ số 30 khẩu) : ôi ! (thán từ).

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

37. 眾(衆) Chúng (bộ số 109 mục) : đông, nhiều người, mọi người.

38. 敦 Đôn (bộ số 66 phốc) : dầy dặn; hòa mục.

39. 頤 Di (bộ số 181 hiệt) : má.

Chu Đôn Di là một nhà triết học đời Tống ở Trung Quốc.

Ngữ pháp

I. Trợ Từ 之

Ngoài giới từ 於, còn là trợ từ nữa. Khi có trợ từ này trong câu thì tân ngữ được đưa ra trước động từ và đứng ở giữa tân ngữ và động từ.

菊之愛(愛菊者 = người yêu cúc),陶後鮮有聞.

蓮之愛(愛蓮者 =người yêu sen),同予者何人?

牡丹之愛(愛牡丹者 = người yêu mẫu đơn), 宜乎眾矣.

Chú ý : Có thể thay thế bằng trợ từ 是

II. Phân loại câu theo cách kết cấu

1. Đơn cú

2. Phức vị ngữ cú (xem phần ngữ pháp bài 24)

3. Phức cú.

Phức cú hay câu phức hợp là loại câu có hai câu trở lên, gọi là phân cú, kết hợp theo quan hệ bình đẳng hay lệ thuộc theo quan hệ chính phụ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

a) Phức cú bình đẳng

Quan hệ giữa các phân cú đều ngang nhau.

Thí dụ :

舟已行矣而　劍不行

Phân cú 1　　phân cú 2　(có liên từ "nhi" nối kết) (bài 16 "Khắc chu cầu kiếm")

一曰禮　二曰義，三曰廉，四曰恥

Phân cú 1　phân cú 2　　phân cú 3　　phân cú 4 (bài 24 "Tứ duy")

b) Phức cú chính phụ

Là loại câu mà trong đó, quan hệ giữa các phân cú có tính cách lệ thuộc, nghĩa là có phân cú chính và phân cú phụ và phân cú phụ tu sức cho phân cú chính. Người ta thường chia ra nhiều loại câu chính phụ như thời gian, nhân quả, giả thiết... câu phức hợp chính phụ.

- Thời gian.

(tỉnh lược chủ ngữ và có liên từ "cập")

及卒，立廟祀之

Phân cú phụ　phân cú chính　(bài 9: "Hưng Đạo đại vương")

- Nhân quả

(tỉnh lược chủ ngữ câu phụ và có hai liên từ "cố" và "tắc"

故不踰節　則上位安

Phân cú phụ　　phân cú chính (bài 24 "Tứ duy")

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

- Giả thiết.

使汝狗白而往，黑而來，豈能無怪哉?

Phân cú phụ phân cú chính

(có liên từ "sử" đầu câu phụ, câu chính thuộc thể nghi vấn với tỉnh lược chủ ngữ) (bài 18 "Dương Bố phác cẩu")

BÀI TẬP

1. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa (không cần phiên âm):

Lâm trung chi cầm thú, hữu phi loại giả, hữu tẩu loại giả. Thú loại chi trung, hữu tiểu giả, hữu đại giả, hữu thực nhục giả, hữu thiện tẩu giả, hữu năng hợp quần dĩ tự vệ giả.

2.Viết lại chữ Hán và dịch nghĩa (không cần phiên âm):

賣駿馬

MẠI TUẤN MÃ

人有賣駿馬者,比三旦立市,人莫之知。

Nhơn hữu mại tuấn mã giả tỉ tam đán lập thị,nhơn mạc chi tri

往見伯樂曰:"臣有駿馬欲賣之,比

Vãng kiến Bá Nhạc viết: "Thần hữu tuấn mã dục mại chi, tỉ

三旦立於市,人莫與言,願子還而視

tam đán lập ư thị, nhơn mạc dữ ngôn, nguyện tử hoàn nhi thị

之,去而顧之。臣請獻一朝之賈。伯

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

chi, khứ nhi cố chi. Thần thỉnh hiến nhất triệu chi giá. Bá

樂乃還而視之,去而顧之,一旦而馬

Nhạc nãi hoàn nhi thị chi, khứ nhi cố chi, nhất đán nhi mã

價十倍.

giá thập bội.

戰國策

(Chiến quốc sách)

3. Cho biết từ loại các chữ 之 trong bài "Mại tuấn mã". Nếu có chữ nào đại danh từ thì nói rõ thay thế cho ai.

Bá Nhạc : chuyên viên xem tướng ngựa thời Xuân Thu Chiến quốc.

Chú ý : Tra từ mới trong "Hán Việt tự điển" của Thiều Chửu.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Tập viết các chữ theo thứ tự các nét :

Cách viết một số chữ trong bài 25

15 nét 9 nét 17 nét 11 nét 12 nét

蓮

亭

褻

衆

敦

THUVIENHUEQUANG.VN
THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Sửa bài tập

Bài 3. 2. Tập viết các chữ theo thứ tự các nét :

二 一二

十 一十

山 丨山山

上 丨卜上

六 丶亠六六

此 丨卜止此此

頭 一丅百百豆豆豆豆豆豆豆豆豆豆豆豆豆豆

枝 一十木木木枝枝

梅 一十木木木杇杇梅梅

Bài 4.

舉 丨𠂆𠂆与与与与与与与与與與與

- Viết ra chữ Hán :

徵側爲貉將之女。蘇定貪殘，殺其夫。徵側與妹貳起兵攻之，逐定北還。二徵可謂女中之第一英雄。

- Dịch nghĩa.

Trưng Trắc là con gái quan Lạc tướng. Tô Định tham tàn, giết chồng bà. Trưng Trắc cùng với em là Nhị dấy binh đánh Tô Định, đuổi hắn về bắc. Hai bà Trưng có thể gọi là anh hùng bậc nhất trong nữ giới.

2. Từ loại 3 chữ 之 trong đoạn trên.

- Giới từ :

貉將之女。女中之第一英雄

- Đại danh từ :

起兵攻之

Bài 8 .Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

1.徵側，貉將之女也

Trưng trắc là con gái quan Lạc tướng

2.李常傑，古時之英雄也

Lý Thường Kiệt là bậc anh hùng thời xưa

3. 徵側與徵貳逐蘇定北還

Trưng Trắc cùng với Trưng Nhị đuổi Tô Định về bắc

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

4. 李太祖見雙龍在珥河津

Vua Lý Thái Tổ thấy hai con rồng ở sông Nhĩ hà

Bài 9. Dịch nghĩa:

1. Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn là con của An sinh vương Trần Liễu.

2. Trần Quốc Tuấn, hai lần đánh lui quân Nguyên, là bậc nhất danh tướng của triều Trần.

Bài 10. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa :

徵側與徵貳起兵攻蘇定，逐之北還，略定六十餘城，建國爲王，都麊泠。

Trưng Trắc và Trưng Nhị dấy binh đánh Tô Định, đuổi hắn về bắc, lấy được hơn sáu mươi thành, dựng nước lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

Bài 11.

1. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa:

木必有本，水必有源，人必有祖先

Cây ắt có gốc, nước ắt có nguồn, người ắt có tổ tiên.

2. Từ loại chữ "之"

"之" đại danh từ thanh thế cho vua Lê Thái Tổ

Bài 12. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa:

1. 昇龍城昔號龍編地

Thành Thăng Long xưa gọi là đất Long Biên

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

2. 物本乎天，人本乎祖，猶木水必有根源。

Vật gốc từ trời, người gốc từ tổ, như cây nước ắt có gốc có nguồn.

3. 興道大王，姓陳，名國峻，安生王柳之子也。

Hưng Đạo đại vương, họ Trần tên Quốc Tuấn, là con của An sinh vương Trần Liễu.

Bài 13. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa:

梟逢鳩，鳩曰："汝將安之？"梟曰："我欲東之。"鳩曰："何故？"梟曰："人人在此，皆惡我之鳴，故我東之。"鳩曰："汝能更汝之聲，可矣；不能更之，東之，猶惡汝之聲。

Chim cú gặp chim cưu, chim cưu hỏi: "Ngươi định đi đâu?" Chim cú nói: "Tôi muốn sang phía đông". Chim cưu nói: "Vì cớ gì?" Chim cú nói: "Mọi người ở đây đều ghét tiếng kêu của tôi, cho nên tôi đi sang đông." Chim cưu nói: "Ngươi phải thay đổi tiếng kêu mới được, nếu chẳng thay đổi thì sang đông người ta còn ghét tiếng kêu của ngươi."

Bài 14. I. Viết ra chữ Hán:

1. 舉頭紅日近，
   對岸一枝梅
   （上山）

2. 欲成大事業，
   精神更要大
   （獄中日記）

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

3. 南國山河南帝居。
截然定分在天書
(南國山河)

II. Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa:

1. 興道大王兩退元兵

Hưng Đạo đại vương hai lần đẩy lui quân Nguyên.

2. 阮 廌逢黎利在藍山

Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lam sơn.

3. 陳國峻，古時之名將也

Trần Quốc Tuấn là bậc danh tướng thời cổ.

4. 人人在此皆惡梟之聲

Mọi người ở đây đều ghét tiếng kêu chim cú.

5. 木之本盛則葉茂，水之源深則流長

Gốc của cây tốt thì lá tươi, nguồn của nước sâu thì dòng dài.

III. Ngữ pháp

1. 兩 là phó từ do số từ chuyển thành

2. Hai chữ đều 之 là giới từ

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài 15. Trả lời câu hỏi:

1. Các chữ thuộc bộ: 口

告，君。

- Các chữ thuộc bộ: 辶

道，速。

- Các chữ thuộc bộ : 扌

攘，損。

2. Từ loại chữ 之

- Giới từ .

其鄰之雞。君子之道。

- Đại danh từ.

或告之。請損之。

3. Hai chữ 日，月 đều là phó từ do danh từ chuyển thành.

Bài 16.

Viết ra chữ Hán, chọn chữ, điền vào chỗ trống:

1. 木水必有根源

2. 阮廌潛入藍山見黎太祖

3. 治病既得其根，豈逡巡於下藥

4. 興道大王，姓陳名國峻

5. 阮廌之父，飛卿，爲明兵所獲

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài 17

1. Viết lại chữ Hán các từ đã học thuộc ba bộ 手, 火 và 辶 (từ đầu đến bài 17).

- Bộ 手:

摭, 手, 拜, 振, 折, 攘, 損, 操, 持.

- Bộ 火

然, 煙, 焉, 無, 燕.

- Bộ. 辶

近, 逐, 還, 逆, 道, 退, 送, 遊, 逡, 速, 遽, 返, 逐.

2.

Chủ ngữ	vị ngữ
我	去
舟	止
汝	來
葉	茂
流	長

Bài 18.

2. Từ loại các chữ 之 trong bài "Dương Bố phác cẩu"

- Giới từ

楊朱之弟

- Đại danh từ

...而吠之...將撲之.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài 19.

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa:

徵女王

王姓徵，名側，貉將之女也。太守蘇定殺其夫。王乃與妹貳，舉兵攻之，逐定北還，自立爲王，都麊泠。

Trưng Nữ Vương

Vương, họ Trưng, tên Trắc, là con gái quan Lạc tướng. Thái thú Tô Định giết chồng bà. Bà cùng với em gái là Nhị, đem binh đánh Tô Định, đuổi hắn về phương Bắc, tự lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

Bài 20.

Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa:

1. 鄭人欲買履，而忘持度

Người nước Trịnh muốn mua giày mà quên mang mẫu đo.

2. 求劍若楚人不亦惑乎？

Tìm gươm như người nước Sở không phải là lầm lẫn hay sao?

3. 楊朱之弟，楊布，衣白衣而出

Em của Dương Châu, Dương Bố, mặc áo trắng ra đi.

4. 莊子與二三人遊於濠梁之上

Trang tử cùng với hai, ba người dạo chơi trên cầu hào.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bài 21.

1. 休 道 秦關 征路 險

副詞 動詞 名詞 名詞 形容詞

Phó từ động từ danh từ danh từ hình dung từ

馬頭 花 盡 戴 煙 開

名詞 名詞 副詞 動詞 名詞 動詞

danh từ danh tư phó từ động từ danh từ động từ

2. Dịch nghĩa:

Người sinh ta là cha. Người sinh cha là ông. Người sinh ông là cố. Người sinh cố là sơ (cao). Kẻ ta sinh là con. Kẻ con sinh là cháu. Kẻ cháu sinh là chắt. Kẻ chắt sinh là chiu.

Bài 22.

Dịch nghĩa :

Cung tên hợp nhau thì nên việc.

Một người nói: "Cung của ta tốt, không cần dùng tên". Một người nói: "Tên của tôi tốt, không cần dùng cung". Nghệ nghe thế nói: "Chẳng có cung thì lấy gì bắn tên, chẳng có tên thì lấy gì để trúng đích". Bèn hợp cung tên mà dạy họ bắn.

Bài 23.

Trả lời câu hỏi:

1. Dịch nghĩa:

Hưng Đạo đại vương

Vương là con của An sinh vương Trần Liễu. Dung mạo tuấn tú, kỳ vĩ, thông minh hơn người, học khắp các sách, có

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

tài văn võ. Người Nguyên vào xâm lược, Thánh Tông giả hỏi: "Thế giặc như vậy, ta nên hàng nó". Vương trả lời : "Xin trước chặt đầu tôi rồi sau hàng". Vua bèn sai chỉ huy các quân; Vương đánh bại quân Nguyên ở Vạn Kiếp.

2. Bộ các chữ trong câu:

王，安生王陳柳之子也

王, bộ 玉 (ngọc); 安 bộ 宀 (miên); 生, bộ 生 (sinh); 王, bộ 玉 (ngọc); 陳, bộ 阜, 阝 (phụ) ; 柳, bộ 木 (mộc); 之, bộ (phiệt); 子, bộ 子 (tử); 也, bộ 乙 (ất).

3. Hai chữ 之 trong đoạn trên, một thuộc giới từ:

. . . 陳柳之子

còn một, đại danh từ:

. . . 我可降之

4. Viết ra chữ Hán, rồi viết từ loại vào phía dưới :

先	斷	臣	首	然後	降
phó từ	động từ	đại danh từ	danh từ	liên từ	động từ.

Bài 24.

Trả lời câu hỏi:

1. Dịch nghĩa.

Lạc Long Quân

Lạc Long Quân húy là Sùng Lãm, con của Kinh Dương Vương. Quân lấy con gái Đế Lai gọi là Âu Cơ, sinh trăm con

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

trai. Một hôm, Quân bảo Âu Cơ rằng: "Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc với nhau, đoàn tụ thực khó. Thế rồi cùng Âu Cơ từ biệt nhau, chia năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi theo cha về phương Nam. Phong con trưởng làm Hùng Vương.

2. Trong 涇陽王之子，之 là giới từ, có nghĩa là của, chỉ sự thống thuộc: "Con của Kinh Dương Vương".

之 trong 與之相別 là đại danh từ, thay thế cho Âu Cơ, làm tân ngữ cho giới từ 與 và 與之 được gọi là "giới tân kết cấu" (kết cấu giới từ và tân ngữ) 與之相別 có nghĩa là "cùng với Âu Cơ từ biệt nhau.

Trong 封其長 thì 其 là đại danh từ thay thế 五十子 theo cha, có nghĩa "phong người con trưởng trong năm mươi người".

3. Hai câu thể từ vị ngữ cú từ đoạn trên:

我是龍種　　，　　汝是仙種

hệ từ　　hệ từ

Bài 25.

1. Viết chữ Hán và dịch nghĩa.

林中之禽獸，有飛類者，有走類者。獸類之中，有小者，有大者，有食肉者，有善走者，有能合群以自衛者。

Loài cầm thú trong rừng, có loài bay, có loài chạy. Trong loài thú có giống nhỏ, có giống lớn, có giống ăn thịt, có giống chạy giỏi, có giống biết hợp quần để tự vệ.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

2. Dịch nghĩa.

Bán ngựa hay.

Có người bán con ngựa hay, đứng ở chợ ba buổi sáng liền mà không ai biết. Đến gặp Bá Nhạc nói: "Tôi có con ngựa hay muốn bán, đứng ở chợ ba ngày liền, mà không ai nói với tôi. Mong ông trở lại xem ngựa, và lúc ra đi thì ngoái lại nhìn nó. Tôi xin biếu ông sở phí của một buổi sáng". Bá Nhạc bèn trở lại xem ngựa, và khi ra đi thì ngoái lại nhìn; chỉ trong một buổi sáng mà giá ngựa tăng lên mười lần.

(Chiến quốc sách).

3. Từ loại chữ 之 trong bài "Mại tuấn mã".

- Giới từ:

一朝之賈

- Đại danh từ:

人莫之知　　之 thay thế cho 賣駿馬者

欲賣之　　之 thay thế cho 駿馬

而視之　　之 thay thế cho 駿馬

而顧之　　之 thay thế cho 駿馬

而視之　　之 thay thế cho 駿馬

而顧之　　之 thay thế cho 駿馬

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Phần III

BẢNG KÊ CÁC CHỮ ĐÃ HỌC XẾP THEO BỘ

Bộ số 1 一 (nhứt) = một.

上 (thướng, thượng) bài 3

一 (nhứt) bài 3

不 (bất) bài 9

下 (hạ) bài 9

世 (thế) bài 10

三 (tam) bài 19

Bộ số 2 丨 (cổn) = nét sổ.

中 (trung) bài 4

Bộ số 3 丶 (chủ) = nét chấm (đánh dấu để nhớ)

丹 (đan, đơn) bài 25

Bộ số 4 丿 (phiệt) = nét phẩy

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	之	(chi) bài 6
	乃	(nãi) bài 7
	乎	(hồ) bài 10
Bộ số 5	乙	(ất) = 1 trong 10 can.
	也	(dã) bài 5
	乾	(càn, can) bài 21
Bộ số 6	亅	(quyết) = nét sổ có móc.
	事	(sự) bài 4
	予	(dư) bài 25
Bộ số 7	二	(nhị) = hai
	二	(nhị) bài 3
	云	(vân) bài 20
Bộ số 8	亠	(đầu) = một thành phần của chữ (không có ý nghĩa gì).
	京	(kinh) bài 6
	交	(giao) bài 7
	亦	(diệc) bài 16
	亭	(đình) bài 25
Bộ số 人,	亻	(nhơn) = người
	來	(lai) bài 3
	偏	(thiên) bài 5
	代	(đại) bài 5

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

今 (kim) bài 6
傳 (truyện, truyền) bài 6
側 (trắc) bài 7
何 (hà) bài 8
侵 (xâm) bài 8
傑 (kiệt) bài 8
人 (nhơn) bài 10
以 (dĩ) bài 10
仁 (nhân) bài 10
佩 (bội) bài 12
信 (tín) bài 17
使 (sử) bài 18
全 (toàn) bài 20
低 (đê) bài 21
休 (hưu) bài 21
任 (nhiệm) bài 23
傾 (khuynh) bài 24
位 (vị) bài 24
仲 (trọng) bài 24

Bộ số 10 儿 (nhơn) = đi
元 (nguyên) bài 9
先 (tiên) bài 10

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	兒	(nhi) bài 11
	兔	(thố) bài 14
	免	(miễn) bài 22
Bộ số 11	入	(nhập) = vào
	兩	(lưỡng) bài 9
	入	(nhập) bài 11
Bộ số 12	八	(bát) = tám
	六	(lục) bài 3
	其	(kỳ) bài 7
	兵	(binh) bài 7
	公	(công) bài 11
	冀	(ký) bài 14
Bộ số 13	冂	(quynh) = đất ở xa ngoài cõi nước không có.
Bộ số 14	冖	(mịch) = che trùm.
	冠	(quán, quan) bài 11
Bộ số 15	冫	(băng) = nước đá
	凈	(tịnh) bài 25
Bộ số 16	几	(kỷ) = bàn nhỏ. không có.
Bộ số 17	凵	(khảm) = há miệng.
	出	(xuất) bài 12

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

Bộ số 18	刀,	(đao) = con dao
	到	(đáo) bài 3
	分	(phận, phân) bài 8
	則	(tắc) bài 10
	别	(biệt) bài 11
	刻	(khắc) bài 11
	利	(lợi) bài 12
	刀	(đao) bài 12
	劍	(kiếm) bài 16
	列	(liệt) bài 182
	制	(chế) bài 22
Bộ số 19	力	(lực) = sức mạnh.
	動	(động) bài 9
	功	(công) bài 9
	勸	(khuyến) bài 12
	勇	(dũng) bài 12
	勝	(thắng) bài 22
Bộ số		(bao) = bọc lại.
		không có.
Bộ số 21		(tỷ) = cái thìa
	北	(bắc) bài 7
	化	(hóa) bài 11

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 22	匚	(phương) = hộp đựng đồ.
		không có.
Bộ số 23	匸	(hệ) = tủ nhỏ
		không có.
Bộ số 24	十	(thập) = mười
	十	(thập) bài 3
	千	(thiên) bài 5
	南	(nam) bài 6
	卒	(tốt, thốt) bài 9
	半	(bán) bài 21
Bộ số 25	卜	(bốc) = bói
		không có
Bộ số 26	卩 . 已	(tiết) = đốt tre
	即	(tức) bài 6
	卿	(khanh) bài 11
	危	(nguy) bài 22
Bộ số 27	厂	(hán) = sườn núi
	厚	(hậu) bài 10
Bộ số 28	厶	(khư, tư) = riêng
	參	(sâm, tham) bài 19
Bộ số 29	又	(hựu) = lại
	取	(thủ) bài 8

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

	及	(cập) bài 9
	又	(hựu) bài 19
Bộ số 30	口	(khẩu) = miệng
	古	(cổ) bài 5
	名	(danh) bài 6
	可	(khả) bài 7
	吾	(ngô) bài 9
	商	(thương) bài 10
	周	(châu, chu) bài 10
	哉	(tai) bài 10
	史	(sử) bài 11
	吳	(ngô) bài 11
	善	(thiện) bài 12
	器	(khí) bài 12
	告	(cáo) bài 15
	君	(quân) bài 15
	呂	(lã) bài 15
	吠	(phệ) bài 18
	向	(hướng) bài 18
	同	(đồng) bài 19
	問	(vấn) bài 20
	嘗	(thường) bài 22

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

	喪	(táng, tang) bài 22
	召	(triệu) bài 23
	唐	(đường) bài 25
	噫	(y) bài 25
Bộ số 31	囗	(vi) = vây
	四	(tứ) bài 3
	因	(nhân) bài 6
	國	(quốc) bài 7
	固	(cố) bài 20
	回	(hồi) bài 21
Ba 32	土	(thổ) = đất
	在	(tại) bài 4
	城	(thành) bài 6
	執	(chấp) bài 9
	培	(bồi) bài 10
	墜	(trụy) bài 16
	坐	(tọa) bài 17
	坤	(khôn) bài 21
	塵	(trần) bài 21
	埃	(ai) bài 21
Bộ số 33	士	(sĩ) = học trò
		không có

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

Bộ số 34	夂	(trị) = theo sau mà đến
		không có
Bộ số 35	夊	(tụy) = dáng đi chậm chạp
		không có
Bộ số 36	夕	(tịch) = buổi chiều
	外	(ngoại) bài 4
Bộ số 37	大	(đại) = lớn
	大	(đại) bài 4
	天	(thiên) bài 5
	太	(thái) bài 6
	夫	(phu) bài 7
	奉	(phụng) bài 12
	奇	(ký) bài 21
Bộ số 38	女	(nữ) = con gái
	女	(nữ) bài 7
	姓	(tính) bài 7
	妹	(muội) bài 7
	始	(thủy) bài 7
	如	(như) bài 10
	娥	(nhung) bài 10
	妖	(yêu) bài 25
Bộ số 39	子	(tử) = con

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

學 (học) bài 7
字 (tự) bài 7
子 (tử) bài 9
孝 (hiếu) bài 11
孟 (mạnh) bài 15
存 (tồn) bài 22

Bộ số 40 宀 (miên) = mái nhà
家 (gia) bài 5
守 (thú, thủ) bài 7
定 (định) bài 7
安 (an) bài 9
宗 (tông) bài 9
實 (thực) bài 10
宜 (nghi) bài 12
宋 (tống) bài 14
寧 (ninh) bài 17
容 (dung, dong) bài 30
寶 (bảo) bài 22
寡 (quả) bài 23
室 (thất) bài 23
富 (phú) bài 25

Bộ số 41 寸 (thốn) = tấc

198

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

	對	(đối) bài 3
	將	(tương, tướng) bài 7
	封	(phong) bài 9
Bộ số 42	小	(tiểu) = nhỏ
	尚	(thượng) bài 19
	小	(tiểu) bài 21
Bộ số 43	尢	(uông) = què
	尤	(vưu) bài 12
Bộ số 44	尸	(thi) = thây người chết
	居	(cư) bài 6
	履	(lý) bài 17
Bộ số 45	屮	(triệt) = cây cỏ mới mọc không có
Bộ số 46	山	(sơn) = núi
	山	(sơn) bài 3
	岸	(ngạn) bài 3
	嶺	(lĩnh) bài 6
	峻	(tuấn) bài 9
Bộ số 47	巛	(xuyên) = sông
	巡	(tuần) bài 12
Bộ số 48	工	(công) = người thợ
	巧	(xảo) bài 24

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

Bộ số 49	己	(kỷ) = mình
	已	(dĩ) bài 15
Bộ số 50	巾	(cân) = cái khăn
	帝	(đế) bài 8
	常	(thường) bài 8
	市	(thị) bài 17
	布	(bố) bài 18
	師	(sư) bài 22
Bộ số 51	干	(can) = phạm đến
	平	(bình) bài 11
	年	(niên) bài 15
Bộ số 52	幺	(yêu) = nhỏ
	幼	(ấu) bài 7
	幽	(u) bài 9
Bộ số 53	广	(nghiễm) = nóc nhà
	廟	(miếu) bài 9
	序	(tự) bài 10
	廌	(trãi) bài 11
	度	(đạc, độ) bài 17
	廉	(liêm) bài 22
	庫	(khố) bài 22
Bộ số 54	廴	(dẫn) = đi xa
	建	(kiến) bài 7
Bộ số 55	廾	(củng) = chắp tay
		không có

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 56 弋 (dực) = cái nọc

không có

Bộ số 57 弓 (cung) = cái cung 引 dẫn.

弱 (nhược) bài 11

弟 (đệ) bài 18

Bộ số 58 彐，彑 (kệ) = đầu con heo

không có

Bộ số 59 彡 (sam) = lông dài

không có

Bộ số 60 彳 (xích, sách) = bước ngắn, bước chân trái

徵 (trưng) bài 7

得 (đãi) bài 9

復 (phục) bài 11

徙 (tỉ) bài 13

待 (đãi) bài 14

從 (tùng) bài 16

往 (vãng) bài 18

循 (tuần) bài 20

征 (chinh) bài 21

Bộ số 61 心，忄，⺗ (tâm) = tim

志 (chí) bài 3

感 (cảm) bài 5

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

愛 (ái) bài 5
應 (ưng, ứng) bài 5
怪 (quái) bài 6
念 (niệm) bài 9
惟 (duy) bài 9
必 (tất) bài 10
恩 (ân) bài 10
慶 (khánh) bài 10
戀 (luyến) bài 11
愚 (ngu) bài 12
惡 (ố, ác) bài 13
惑 (hoặc) bài 16
忘 (vong) bài 17
怒 (nộ) bài 18
懼 (cụ) bài 19
慈 (từ) bài 19
惠 (huệ) bài 20
情 (tình) bài 22

Bộ số 62 戈 (qua) = cái kích bằng đầu
成 (thành) bài 4
截 (tiệt) bài 8
我 (ngã) bài 9

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

	或	(hoặc) bài 15
	戰	(chiến) bài 19
	戴	(đái) bài 21
Bộ số 63	户	(hộ) = cửa một cánh
	所	(sở) bài 10
Bộ số 64	手，扌	(thủ) = tay
	摭	(chích) bài 6
	手	(thủ) bài 9
	拜	(bái) bài 11
	振	(chấn) bài 12
	折	(chiết) bài 14
	攘	(nhương, nhưỡng) bài 15
	損	(tổn) bài 15
	操	(thao, tháo) bài 17
	持	(trì) bài 17
	撲	(phác) bài 18
	投	(đầu) bài 19
	掠	(lược) bài 22
Bộ số 65	支	(chi) = cấp cho
		không có
Bộ số 66	攵，夂	(phác, phốc) = đánh khẽ
	攻	(công) bài 7

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	敗	(bại) bài 8
	效	(hiệu) bài 11
	故	(cố) bài 13
	敦	(đôn) bài 25
Bộ số 67	文	(văn) = vẻ
	文	(văn) bài 11
Bộ số 68	斗	(đẩu) = cái đấu (10 thăng)
		không có
Bộ số 69	斤	(cân) = cái rìu
	斯	(tư) bài 15
Bộ số 70	方	(phương) = vuông
	於	(ư) bài 10
	族	(tộc) bài 19
Bộ số 71	无	(vô) = không
	既	(ký) bài 12
Bộ số 72	日	(nhật) = mặt trời, ngày
	日	(nhật) bài 3
	明	(minh) bài 3
	昇	(thăng) bài 6
	昔	(tích) bài 6
	時	(thời, thì) bài 7
	是	(thị) bài 10

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	智	(trí) bài 12
	春	(xuân) bài 16
	景	(cảnh) bài 23
	晏	(án, yến) bài 23
	晉	(tấn) bài 25
Bộ số 73	曰	(viết) = nói
	更	(cánh, canh) bài 4
	會	(hội) bài 5
	書	(thư) bài 7
	曰	(viết) bài 9
	曾	(tăng, tằng) bài 19
	曷	(hạt) bài 23
Bộ số 74	月	(nguyệt) = mặt trăng, tháng
	月	(nguyệt) bài 3
	有	(hữu) bài 5
	朕	(trẫm) bài 10
Bộ số 75	木	(mộc) = cây
	枝	(chi) bài 3
	梅	(mai) bài 3
	業	(nghiệp) bài 4
	李	(lý) bài 6
	柳	(liễu) bài 9

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

本 (bản, bổn) bài 10
木 (mộc) bài 10
根 (căn) bài 10
末 (mạt) bài 11
未 (vị) bài 12
梟 (kiêu) bài 13
東 (đông) bài 13
株 (châu) bài 14
楚 (sở) bài 16
楊 (dương) bài 18
朱 (châu, chu) bài 18
杼 (trữ) bài 19
樂 (lạc, nhạc) bài 20
梁 (lương) bài 20
樹 (thọ) bài 21
材 (tài) bài 21
枉 (uổng) bài 24
染 (nhiễm) bài 25
植 (thực) bài 25

Bộ số 76 欠 (khiếm) = thiếu
欲 (dục) bài 4

Bộ số 77 止 (chỉ) = dừng lại

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	此	(thử) bài 3
	武	(vũ) bài 9
	歸	(quy) bài 11
	止	(chỉ) bài 16
	正	(chính) bài 24
Bộ số 78	歹	(ngạt) = xương tàn
	殘	(tàn) bài 7
	死	(tử) bài 14
	殆	(đãi) bài 23
Bộ số 79	殳	(thù) = cái gậy
	殺	(sát) bài 19
Bộ số 80	毋	(vô) = chớ đừng
	母	(mẫu) bài 19
Bộ số 81	比	(tỉ, bỉ) = so sánh
		không có
Bộ số 82	毛	(mao) = lông
		không có
Bộ số 83	氏	(thị) = họ
	民	(dân) bài 12
	氏	(thị) bài 16
Bộ số 84	气	(khí) = hơi
	氣	(khí) bài 12

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 85 水, 氵 (thủy) = nước

水 (thủy) bài 5

泛 (phiếm) bài 6

河 (hà) bài 6

津 (tân) bài 6

泠 (linh) bài 7

漢 (hán) bài 7

汝 (nhữ) bài 8 — 400

深 (thâm) bài 9

源 (nguyên) bài 10

流 (lưu) bài 10

澤 (trạch) bài 10

洪 (hồng) bài 10

淹 (yêm, yểm) bài 11

泣 (khấp) bài 11

滅 (diệt) bài 11

潛 (tiềm) bài 11

清 (thanh) bài 11

求 (cầu) bài 11

治 (trị) bài 12

洋 (dương) bài 12

潘 (phan) bài 12

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

涉 (thiệp) bài 16

江 (giang) bài 16

濠 (hào) bài 20

游 (du) bài 20

海 (hải) bài 21

淵 (uyên) bài 25

淤 (ứ) bài 25

泥 (nê) bài 25

濯 (trạc) bài 25

漣 (liên) bài 25

淨 (tịnh) bài 25

Bộ số 86 火 (hỏa) = lửa

然 (nhiên) bài 5

煙 yên) bài 5

焉 (yên) bài 6

無 (vô) bài 11

燕 (yên, yến) bài 11

Bộ số 87 爪, 爫 (trảo) = móng

爲 (vi, vị) bài 7

爭 (tranh) bài 22

Bộ số 88 父 (phụ) = cha

父 (phụ) bài 11

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 89	爻	(hào) = trong kinh Dịch, một quái (quẻ) có 6 hào
		không có
Bộ số 90	爿	(tường) = mảnh gỗ bên trái
	牆	(tường) bài 19
Bộ số 91	片	(phiến) = miếng mỏng và phẳng
		không có
Bộ số 92	牙	(nha) = răng
		không có
Bộ số 93	牛 牜	(ngưu) = bò
	物	(vật) bài 10
	牡	(mẫu) bài 25
Bộ số 94	犬 犭	(khuyển) = chó
	獄	(ngục) bài 4
	獨	(độc) bài 7
	犯	(phạm) bài 8
	獲	(hoạch) bài 11
	獻	(hiến) bài 11
	猶	(do) bài 12
	狗	(cẩu) bài 18
	獵	(liệp) bài 23
Bộ số 95	玄	(huyền) = màu đen
		không có

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 96	玉, 王	(ngọc) = đá quý
	現	(hiện) bài 6
	珥	(nhĩ) bài 6
	王	(vương, vượng) bài 7
	珠	(châu) bài 12
	珊	(san) bài 21
	玩	(ngoạn) bài 25
Bộ số 97	瓜	(qua) = dưa
		không có
Bộ số 98	瓦	(ngỏa) = ngói
		không có
Bộ số 99	甘	(cam) = ngọt
	甚	(thậm) bài 25
Bộ số 100	生	sinh) = sống
	生	sinh) bài 9
Bộ số 101	用	(dụng) = dùng
	用	dụng) bài 23
Bộ số 102	田	(điền) = ruộng
	略	(lược) bài 7
	當	(đương, đáng) bài 9
	甸	(điện) bài 9

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	田	(điền) bài 14
Bộ số 103	疋, 足	(sơ) = chân
	疑	(nghi) bài 19
Bộ số 104	疒	(nạch) = tật bệnh
	病	(bệnh) bài 12
Bộ số 105	癶	(bát) = đạp ra
		không có
Bộ số 106	白	(bạch) = trắng
	百	(bách, bá) bài 11
	皆	(giai) bài 12
	白	(bạch) bài 18
Bộ số 107	皮	(bì) = da
		không có
Bộ số 108	皿	(mãnh) = đồ bát đĩa
	盛	(thịnh, thạnh) bài 10
	盡	(tận) bài 21
	益	(ích) bài 25
Bộ số 109	目	(mục) = mắt
	看	(khán) bài 5
	瞑	(minh) bài 9
	目	(mục) bài 9
	眷	(quyến) bài 11

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	眼	(nhãn, nhỡn) bài 21
	直	(trực) bài 25
	眾	(chúng) bài 25
Bộ số 110	予	(mâu) = cái mâu
		không có
Bộ số 111	矢	(thỉ) = tên để bắn cung
	知	(tri) bài 12
	矣	(hỹ) bài 13 — 500
Bộ số 112	石	(thạch) = đá
	磨	(ma) bài 12
	碧	(bích) bài 21
Bộ số 113	示, 示	(kỳ) = thần đất
	神	(thần) bài 4
	祀	(tự) bài 9
	祖	(tổ) bài 6
	福	(phúc) bài 11
	祥	(tường) bài 23
	禮	(lễ) bài 24
Bộ số 114	内	(nhụ) = vết ngón chân con thú dẫm xuống đất
		không có
Bộ số 115	禾	(hòa) = lúa

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	秋	(thu) bài 16
	秦	(tần) bài 21
	穀	(cốc) bài 22
Bộ số 116	穴	(huyệt) = hang
	空	(không) bài 5
	穴	(huyệt) bài 23
Bộ số 117	立	(lập) = đứng
	立	(lập) bài 7
	章	(chương) bài 11
Bộ số 118	竹, 灬	(trúc) = tre
	第	(đệ) bài 7
	策	(sách) bài 11
	笑	(tiếu) bài 14
	節	(tiết) bài 22
	管	(quản) bài 24
Bộ số 119	米	(mễ) = gạo
	精	(tinh) bài 4
Bộ số 120	糸, 糹	(mịch) = sợi tơ
	紅	(hồng) bài 3
	編	(biên) bài 6
	終	(chung) bài 9
	經	(kinh) bài 11

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

素 (tố) bài 18

緇 (truy) bài 18

織 (chức) bài 19

網 (võng) bài 22

維 (duy) bài 24

絶 (tuyệt) bài 24

Bộ số 121 缶 (phữu) = đồ sành

không có

Bộ số 122 网, 罒, 冈 (võng) = lưới

罪 (tội) bài 12

置 (trí) bài 17

罷 (bãi) bài 17

羅 (la) bài 22

Bộ số 123 羊, 羊 (dương) = con dê

美 (mỹ) bài 5

義 (nghĩa) bài 11

Bộ số 124 羽 (vũ) = lông chim

không có

Bộ số 125 老 (lão) = già

者 (giả) bài 10

老 (lão) bài 21

Bộ số 126 而 (nhi) = mà, và, rồi (liên từ)

THUVIENHUEQUANG.VN
THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	而	(nhi) bài 6
Bộ số 127	耒	(lỗi) = cái cày
	耕	(canh) bài 14
	耒	(lỗi) bài 14
Bộ số 128	耳	(nhĩ) = tai
	聞	(văn) bài 11
	聽	(thính) bài 12
	聾	(lung) bài 12
	耳	(nhĩ) bài 12
	聲	(thanh) bài 13
Bộ số 129	聿	(duật) = cái bút
		không có
Bộ số 130	肉, 月	(nhục) = thịt
	胡	(hồ) bài 3
	能	(năng) bài 9
	胸	(hung) bài 22
	腑	(phủ) bài 22
	臟	(tạng) bài 22
Bộ số 131	臣	(thần) = bề tôi
	臨	(lâm) bài 9
Bộ số 132	自	(tự) = từ, do (giới từ)
	自	(tự) bài 7

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
THUVIENHUEQUANG.VN

Bộ số 133	至	(chí) = tới, đến
	至	(chí) bài 6
	臺	(đài) bài 21
Bộ số 134	臼	(cữu) = cái cối để giã
	舉	(cử) bài 3
	與	(dữ, dư) bài 7
	興	(hưng) bài 9
Bộ số 135	舌	(thiệt) = lưỡi
		không có
Bộ số 136	舛	(suyền) = ngang trái
		không có
Bộ số 137	舟	(chu, châu) = con thuyền
	舟	(chu) bài 6
	般	(thuyền) bài 6
Bộ số 138	艮	(cấn) = một quẻ trong bát quái
		không có
Bộ số 139	色	(sắc) = màu
		không có
Bộ số 140	艸 ; 艹	(thảo) = cỏ
	花	(hoa) bài 5
	蘇	(tô) bài 7
	英	(anh) bài 7

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

藍 (lam) bài 10

若 (nhược) bài 10

蓋 (cái) bài 10

葉 (diệp) bài 10

茂 (mậu) bài 10

藥 (dược) bài 12

莫 (mạc) bài 12 – 600

苑 (uyển) bài 13

莊 (trang) bài 20

蔽 (tế) bài 24

蓮 (liên) bài 25

蕃 (phồn, phiền) bài 25

菊 (cúc) bài 25

蔓 (mạn) bài 25

Bộ số 141 虍 (hô) = vằn con cọp

號 (hiệu, hào) bài 6

虜 (lỗ) bài 8

虛 (hư) bài 8

處 (xứ, xử) bài 19

虎 (hổ) bài 23

Bộ số 143 血 (huyết) = máu

không có

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNGTAMHUEQUANG.VN

Bộ số 144 行 (hành) = đi

衝 (xung) bài 5

行 (hành, hạnh, hàng) bài 8

Bộ số 145 衣, 衤 (y) = áo

衣 (y, ý) bài 18

褻 (tiết) bài 25

Bộ số 146 襾 (á) = che trùm

要 (yếu, yêu) bài 4

覆 (phúc, phú) bài 25

Bộ số 147 見 (kiến) = thây

見 (kiến) bài 23

觀 (quan) bài 25

Bộ số 148 角, 角 (giác) = sừng

解 (giải) bài 11

觸 (xúc) bài 14

Bộ số 149 言 (ngôn) = lời nói

記 (ký) bài 4

詩 (thi) bài 5

諱 (húy) bài 7

謂 (vị) bài 7

謹 (cẩn) bài 9

譬 (thí) bài 10

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	讎	(thù) bài 11
	誓	(thệ) bài 11
	說	(thuyết) bài 12
	言	(ngôn) bài 12
	請	(thỉnh) bài 15
	試	(thí) bài 17
	詐	(trá) bài 24
Bộ số 150	谷	(cốc) = hang
		không có
Bộ số 151	豆	(đậu) = cây đậu
	豈	(khỉ, khởi) bài 12
Bộ số 152	豕	(thỉ) = con heo
		không có
Bộ số 153	豸	(trĩ) = loài thú có xương sống dài, loài sâu không có chân
	貉	(lạc) bài 7
Bộ số 154	貝	(bối) = con sò, vật quý báu
	貪	(tham) bài 7
	貳	(nhị) bài 7
	買	(mãi) bài 17
	費	(phí) bài 19
	負	(phụ) bài 22

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	貴	(quý) bài 25
Bộ số 155	赤	(xích) = màu đỏ
		không có
Bộ số 156	走	(tẩu) = chạy
	起	(khỉ) bài 7
	越	(việt) bài 9
	走	(tẩu) bài 14
Bộ số 157	足, 疋	(túc) = chân
	趾	(chỉ) bài 7
	踴	(dũng) bài 12
	躍	(dược) bài 12
	足	(túc) bài 17
	踰	(du) bài 19
	路	(lộ) bài 21
Bộ số 158	身	(thân) = mình
	身	(thân) bài 4
Bộ số 159	車	(xa) = xe
	輕	(khinh) bài 21
Bộ số 160	辛	(tân) = cay
		không có
Bộ số 161	辰	(thần, thìn) = chi thìn
	không có	

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 162 辵, 辶 (sước) = chợt đi chợt dừng

近 (cận) bài 3

逐 (trục) bài 7

還 (hoàn) bài 7

逆 (nghịch) bài 8

道 (đạo) bài 9

退 (thoái, thối) bài 9

送 (tống) bài 11

遊 (du) bài 12

逡 (thuân) bài 12

巡 (tuần) bài 12

逢 (phùng) bài 13

速 (tốc) bài 15

遽 (cự) bài 16

返 (phản) bài 17

遂 (toại) bài 17

迎 (nghinh) bài 18

過 (quá) bài 21

進 (tấn, tiến) bài 24

通 (thông) bài 25

遠 (viễn) bài 25

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	逸	(dật) bài 25
Bộ số 163	邑, 阝	(ấp) = ấp
	都	(đô) bài 6
	邰	(thai) bài 10
	鄉	(hương) bài 13 ~ 760
	鄰	(lân) bài 14
	鄭	(trịnh) bài 17
	邪	(tà) bài 24
Bộ số 164	酉	(dậu) = bình rượu
		không có
Bộ số 165	采	(biện) = phân biệt
	釋	(thích) bài 14
Bộ số 166	里	(lý) = làng, dặm
	重	(trùng, trọng) bài 9
Bộ số 167	金	(kim) = kim khí, vàng
	鐵	(thiết) bài 5
	鋒	(phong) bài 5
	鍾	(chung) bài 10
	鐘	(chung) bài 12
	釣	(điếu) bài 22
	錯	(thố, thác) bài 24
Bộ số 168	長	(trường) = dài

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	長	(trường, trưởng) bài 10
Bộ số 169	門	(môn) = cửa
	間	(gian, gián) bài 9
	關	(quan) bài 11
	開	(khai) bài 12
Bộ số 170	阜, 阝	(phụ) = núi, gò đất
	陳	(trần) bài 9
	隙	(khích) bài 9
	阮	(nguyễn) bài 11
	隨	(tùy) bài 11
	險	(hiểm) bài 21
	陷	(hãm) bài 22
	陸	(lục) bài 25
	陶	(đào) bài 25
	隱	(ẩn) bài 25
Bộ số 171	隶	(đãi) = kịp
		không có
Bộ số 172	隹	(chuy) = chim đuôi ngắn
	雙	(song) bài 6
	雄	(hùng) bài 7
	集	(tập) bài 9
	雞	(kê) bài 14

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	隻	(chích) bài 21
Bộ số 173	雨	(vũ) = mưa
	雪	(tuyết) bài 5
	靈	(linh) bài 9
	雨	(vũ) bài 18
	雲	(vân) bài 21
	霜	(sương) bài 21
Bộ số 174	青	(thanh) = xanh
		không có
Bộ số 175	非	(phi) = không phải là, trái
	非	(phi) bài 10
Bộ số 176	面	(diện) = mặt
		không có
Bộ số 177	革	(cách) = da thú cạo lông rồi
		không có
Bộ số 178	韋	(vi) = da thuộc rồi
	韓	(hàn) bài 14
Bộ số 179	韭	(cửu) = cây hẹ
		không có
Bộ số 180	音	(âm) = tiếng
		không có
Bộ số 181	頁	(hiệt) = cái đầu

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

	頭	(đầu) bài 3
	顧	(cố) bài 11
	頸	(cảnh) bài 14
	頃	(khoảnh) bài 19
	頤	(di) bài 25
Bộ số 182	風	(phong) = gió
	風	(phong) bài 5
Bộ số 183	飛	(phi) = bay
	飛	(phi) bài 11
Bộ số 184	食	(thực) = ăn
	餌	(nhị) bài 22
Bộ số 185	首	(thủ) = đầu
		không có
Bộ số 186	香	(hương) = mùi thơm
	香	(hương) bài 25
Bộ số 187	馬	(mã) = ngựa
	馬	(mã) bài 21
Bộ số 188	骨	(cốt) = xương
	體	(thể) bài 4
Bộ số 189	高	(cao) = cao
		không có
Bộ số 190	髟	(tiêu, bưu) = tóc dài

THUVIENHUEQUANG.VN

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

		không có
Bộ số 191	鬥	(đấu) = đánh nhau
		không có
Bộ số 192	鬯	(sưởng) = rượu nếp
Bộ số 193	鬲	(cách) = tên một nước nhỏ thời xưa
		không có
Bộ số 194	鬼	(quỷ) = con quỷ
		không có
Bộ số 195	魚	(ngư) = cá
	魚	(ngư) bài 20
	鯈	(du) bài 20
	鮮	(tiên, tiển) bài 22
Bộ số 196	鳥	(điểu) = chim
	鳴	(minh) bài 11
	鳩	(cưu) bài 12
	鳥	(điểu) bài 21
Bộ số 197	鹵	(lỗ) = đất mặn
		không có
Bộ số 198	鹿	(lộc) = con hươu 鹿
	麋	(mê, mi) bài 7
Bộ số 199	麥	(mạch) = lúa mạch
		không có

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 200 麻 (ma) = cây gai

không có

Bộ số 201 黄 (hoàng, huỳnh) = màu vàng

không có

Bộ số 202 黍 (thử) = lúa nếp

黎 (lê) bài 10

Bộ số 203 黑 (hắc) = đen

黑 (hắc) bài 18

Bộ số 204 黹 (chỉ) = may áo

không có

Bộ số 205 黽 (mảnh) = con chẫu, cố gắng

không có

Bộ số 206 鼎 (đỉnh) = cái vạc

không có

Bộ số 207 鼓 (cổ) = cái trống 800

không có

Bộ số 208 鼠 (thử) = chuột

không có

Bộ số 209 鼻 (tị) = mũi

không có

Bộ số 210 齊 (tề) = đều

không có

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Bộ số 211 齒 (xỉ) = răng

không có

Bộ số 212 龍 (long) = con rồng

龍 (long) bài 6

Bộ số 213 龜 (quy) = con rùa

không có

Bộ số 214 龠 (thược) = một thứ nhạc khí như ống sáo có ba lỗ

không có

808 chữ

- 214 bộ

594 -

THUVIENHUEQUANG.VN

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

PHẦN I

Bài 1. Khái niệm về chữ Hán 5

Bài 2. Cách học chữ Hán 11

PHẦN II

Bài 3. Thướng sơn 17

Bài 4. Ngục trung nhật ký 21

Bài 5. Khán thiên gia thi hữu cảm 25

Bài 6. Thăng Long thành 30

Bài 7. Trưng nữ vương 35

Bài 8. Nam quốc Sơn hà 42

Bài 9. Hưng Đạo đại vương 47

Bài 10. Lam sơn thực lục tự 53

Bài 11. Nguyễn Trãi 59

Bài 12. Phụng khuyến quốc nhơn du học thư 67

Bài 13. Kiêu tương đông tỉ 73

Bài 14. Thủ châu đãi thố 77

Bài 15. Nhượng kê giả 83

Bài 16. Khắc chu cầu kiếm 88

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

THUVIENHUEQUANG.VN

Bài 17. Mãi lý 94

Bài 18. Dương Bố phác cẩu 100

Bài 19. Tăng Sâm sát nhơn 105

Bài 20. An tri ngư lạc ? 111

Bài 21. Quá Hải Vân sơn 116

Bài 22. Liêm 123

Bài 23. Bất tường 130

Bài 24. Tứ duy 136

Bài 25. Ái liên thuyết 142

Sửa bài tập. 152

PHẦN III

Bảng kê các chữ đã học xếp theo bộ 161

THUVIENHUEQUANG.VN

THƯ VIỆN
HUỆ QUANG

Giá : 19.000đ